

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VIỆN KHOA HỌC VÀ HỘI VIỆT NAM
VIETNAMESE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY

Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ II

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP
TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

2nd International Conference on Vietnamese Studies

VIETNAM ON THE ROAD TO DEVELOPMENT AND INTEGRATION
TRADITION AND MODERNITY

Hồ Chí Minh City, 14 - 19 July 2004



8 (339)

2004

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

8 (339)

2004

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

NHÂN DIP 45 NĂM KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG NGÃI (1959-2004)

CAO VĂN LƯỢNG

- Tính chủ động, sáng tạo của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi trong quá trình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi 3

PHẠM THANH BIÊN

- Về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (28-8-1959) 12

NGUYỄN VĂN NHẬT

- Tính sáng tạo và tinh thần quật khởi của nhân dân Quảng Ngãi - Từ khởi nghĩa Trà Bồng và các huyện miền Tây đến cuộc Tổng tấn công và nổi dậy giải phóng Quảng Ngãi tháng 3-1975 20

NGUYỄN VĂN MINH

- Tầm vóc cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và tác động của nó trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam 28

PHAN NGỌC LIÊN

- Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng trong truyền thống yêu nước, cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi 32

ĐINH QUANG HẢI

- Khởi nghĩa Trà Bồng - Mốc mở đầu trang sử đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang của nhân dân Quảng Ngãi 36

LƯƠNG NINH

- Vương quốc Phù Nam - Những hiểu biết mới - nhận thức mới 44

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Người Mỹ gốc Phi trong xã hội Mỹ thời đầu lập nước 61

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN THỊ BẢY

- Vài nét về ngành văn hoá học ẩm thực Việt Nam 69

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN VĂN CHIẾN

- Vấn đề lịch sử Văn miếu Hưng Yên 72

THÔNG TIN

NGUYỄN VĂN KIM

- Hội thảo khoa học Quốc tế về Việt Nam học lần thứ II: "Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại"

ĐỖ DANH HUẤN

- Điểm sách

TẠP CHÍ NCLS

- Kính báo

Ảnh bìa 1: Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ II
Ảnh: Khổng Diễn

TÍNH CHỦ ĐỘNG, SÁNG TẠO CỦA TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI TRONG QUÁ TRÌNH LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG NGÃI

CAO VĂN LƯỢNG*

Cách đây 45 năm, vào ngày 28-8-1959, một sự kiện lớn, quan trọng trong phong trào cách mạng ở miền Nam đã diễn ra - cuộc khởi nghĩa Trà Bồng bùng nổ. Từ vùng cao Trà Bồng, cuộc khởi nghĩa lan nhanh ra các huyện miền Tây Quảng Ngãi.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là một cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở miền núi và cũng là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở Liên khu V vào cuối năm 1959. Nó đánh dấu một bước nhảy vọt quan trọng trong tiến trình phát triển của phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi, góp phần chuyển phong trào cách mạng ở Liên khu V sang thế tiến công, mở đầu sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Đánh giá về vai trò, vị trí của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, bản Báo cáo chính trị do đồng chí Bí thư Khu uỷ Khu V đọc tại Đại hội Đảng bộ Quảng Ngãi (tháng 12-1960) đã khẳng định: "... Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng mở đầu trang sử đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang song song, đó là đỉnh cao nhất của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi trong thời kỳ bấy giờ, nó là thắng lợi đầu lòng và đột xuất cổ vũ phong trào chung trong tỉnh, trong khu phát triển

mạnh mẽ... Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng có giá trị lớn vì đã cung cấp được nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc vận dụng Nghị quyết 15 không những ở Quảng Ngãi mà ở trong toàn khu" (1).

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi bắt nguồn từ nhiều nhân tố. Trong bài viết này, tôi muốn đề cập tới một trong những nhân tố quan trọng đưa tới thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi - Tính chủ động, sáng tạo của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi trong quá trình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này.

*

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là điển hình về một cuộc khởi nghĩa vũ trang ở miền núi Khu V, là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt chống Mỹ - Diệm của nhân dân Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi từ 1954 - 1959, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi. Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã sớm nhận thức được rằng: Cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm sẽ hết sức gay go, quyết liệt; Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh này, phải dựa vào quần chúng,

dựa vào lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang của quần chúng để đánh đổ chính quyền địch, lập chính quyền cách mạng. Từ nhận thức này, ngay từ khi Mỹ - Diệm bắt đầu đặt ách thống trị của chúng ở miền núi Trà Bồng, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc dựa vào địa thế hiểm trở và sử dụng các hình thức bạo lực theo phong tục để chống lại địch, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng. Từ thực tiễn: Lực lượng cách mạng và nhân dân miền Tây Quảng Ngãi đã dùng vũ khí để chống lại kẻ thù ngay từ khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết trong khi các nơi khác không được sử dụng, Hội nghị đầu tiên của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi tháng 10-1954 đã xác định: *Con đường đấu tranh để giải phóng Quảng Ngãi là con đường bạo lực cách mạng* (2). Từ sau Hội nghị này, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi còn tổ chức nhiều cuộc hội nghị khác, nhằm khẳng định chủ trương nhất quán của Tỉnh uỷ là: Con đường phát triển phong trào cách mạng trong tỉnh là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang của quần chúng để đánh đổ chính quyền địch, lập chính quyền cách mạng (3). Để chỉ đạo sát hợp với tình hình thực tế của địa phương, tháng 1-1955, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi họp nhằm rút kinh nghiệm các cuộc đấu tranh vừa qua, uốn nắn những lệch lạc và bàn công tác trước mắt. Để chống địch lâu dài, Hội nghị cũng đã bàn đến việc xây dựng một số căn cứ, như căn cứ Đá Sơn, căn cứ Phổ Cường, nhất là căn cứ Cà Đam (Trà Bồng) và vùng giữa Minh Long - Ba Tơ. Để giữ vững và phát triển phong trào cách mạng trong tỉnh trước sự khủng bố điên cuồng của địch, ngày 25-10-1955, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã họp ở khu căn cứ Nam Trà Bồng, chân núi Cà Đam. Hội nghị khẳng định lại một số chủ trương công tác lớn: Duy trì và giữ vững phong trào cách mạng ở 3 vùng, phát

động nhân dân đấu tranh chống bầu cử quốc hội bù nhìn, đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, đòi tự do dân chủ và cứu đói ở miền Tây; Củng cố các tổ chức quần chúng bí mật, phục hồi các tổ chức biến tướng, hợp pháp; Đẩy mạnh công tác binh vận, bố trí cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng vào hàng ngũ của địch; Xác định việc xây dựng căn cứ cách mạng ở miền Tây và các căn cứ lỏm ở đồng bằng, quyết định lập các xã phía Nam huyện Trà Bồng làm trung tâm căn cứ của tỉnh.

Ngay sau Hội nghị của Tỉnh uỷ, các cán bộ, đảng viên tỏa về các huyện hoạt động, bám sát nhân dân, hướng dẫn nhân dân đấu tranh. Nhờ có chủ trương đúng đắn và chỉ đạo kịp thời của Tỉnh uỷ; Tinh thần chiến đấu kiên cường, mưu trí của cán bộ, đảng viên và được nhân dân đồng tình, ủng hộ, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi trong những năm 1954 - 1956 được giữ vững và phát triển.

Từ cuối năm 1956, đầu năm 1957, trước tình hình Mỹ - Diệm đánh phá ác liệt phong trào cách mạng, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã nhanh chóng và kịp thời chuyển hướng đấu tranh, chỉ thị cho các huyện, xã phải vận dụng và kết hợp chặt chẽ cả ba hình thức đấu tranh: Hợp pháp, nửa hợp pháp, bất hợp pháp, đồng thời sử dụng đúng mức một số hình thức đấu tranh vũ trang tự vệ đã có, như diệt ác, trừ gian. Để dần dần từng bước đưa phong trào lên theo hướng đấu tranh vũ trang mạnh mẽ, Tỉnh uỷ còn chủ trương vận động thanh niên thoát ly thôn xóm vừa để bảo vệ họ, chống giặc bắt lính vừa sử dụng lực lượng đó làm nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, nhiều thôn, xã miền núi ở Trà Bồng đã thành lập các đội vũ trang dưới hình thức diệt ác và mang cái tên: "đội quân trả thù".

Việc áp dụng một số hình thức đấu tranh vũ trang có tính chất tự vệ đã khiến cho phong trào cách mạng ở các huyện miền núi Quảng Ngãi không những được duy trì mà còn có bước phát triển.

Thực tiễn hai năm đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ ở Quảng Ngãi nói riêng, ở toàn miền Nam nói chung đã chỉ ra rằng, đối với chế độ độc tài, phát xít Ngô Đình Diệm thì không thể đấu tranh chính trị đơn thuần mà phải dùng bạo lực cách mạng. Nghị quyết của Bộ Chính trị, tháng 6-1956 về *"Tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam"* đã nhấn mạnh: "Hình thức đấu tranh của ta trong toàn quốc hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải là đấu tranh vũ trang. Nói như thế không có nghĩa là tuyệt đối không dùng hình thức tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định hoặc không tận dụng những lực lượng vũ trang của các giáo phái chống Diệm". Bộ Chính trị chủ trương phải: "Tổ chức tự vệ trong quần chúng, nhằm bảo vệ các cuộc đấu tranh và giải thoát cán bộ khi cần thiết", "phải củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh, làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang", muốn vậy phải coi việc "củng cố Đảng ở miền Nam là một trọng tâm công tác có tính chất quyết định". Cùng với Nghị quyết của Bộ Chính trị, bản *"Đề cương cách mạng miền Nam"* do đồng chí Lê Duẩn soạn thảo (8-1956) đã làm rõ thêm phương thức đấu tranh chống Mỹ - Diệm ở miền Nam. Bản Đề cương khẳng định: "Nhân dân ta ở miền Nam chỉ có một con đường là vùng lên chống lại Mỹ - Diệm để cứu nước và tự cứu mình. Đó là con đường cách mạng. Ngoài con đường đó, không còn con đường nào khác".

Nghị quyết Bộ Chính trị, tháng 6-1956 và bản *"Đề cương cách mạng miền Nam"* (tháng 8-1956) do đồng chí Lê Duẩn soạn thảo đã soi sáng con đường phát triển của cách mạng miền Nam, cung cấp cho Tỉnh uỷ Quảng Ngãi cơ sở để xem xét tình hình và đề ra phương hướng tiến lên của phong trào cách mạng trong tỉnh. Khi chưa nhận được các văn bản, Nghị quyết của Đảng, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã căn cứ vào tình hình cụ thể của Quảng Ngãi mà chủ động đề ra phương thức đấu tranh thích hợp. Và, sau khi nhận được Nghị quyết của Bộ Chính trị, tháng 6-1956 và bản *"Đề cương cách mạng miền Nam"* do đồng chí Lê Duẩn soạn thảo (8-1956), Tỉnh uỷ Quảng Ngãi lại vận dụng một cách sáng tạo Nghị quyết của Đảng vào điều kiện cụ thể của Quảng Ngãi, nhằm đưa phong trào cách mạng ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi tiến lên một bước mới.

Nắm vững quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng và căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, từ 1958, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi bắt đầu xúc tiến việc chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa ở Quảng Ngãi. Tháng 2-1958, đúng vào dịp Tết Âm lịch, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi họp tại Trung tâm căn cứ Trà Bồng để kiểm điểm, đánh giá tình hình sau khi áp dụng một số hình thức đấu tranh vũ trang có tính chất tự vệ và đề ra phương hướng đấu tranh mới. Hội nghị nhận định rằng, khi địch tập trung đánh phá các vùng căn cứ, nếu không sử dụng các hình thức vũ trang tự vệ thì không thể bảo toàn được cơ sở, thúc đẩy phong trào tiến lên. Từ nhận thức này và sau khi nghe đồng chí Bí thư Tỉnh uỷ truyền đạt ý kiến của Trung ương Đảng về phương hướng cách mạng miền Nam, Hội nghị đã đề ra phương hướng chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa ở Quảng Ngãi:

- Đối với miền núi: Đẩy mạnh việc xây dựng vùng căn cứ du kích mà trung tâm là Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Hà; Tổ chức các đội vũ trang ở các xã; Kết hợp ba hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp, bất hợp pháp...

- Đồng ý cho các địa phương thành lập lực lượng vũ trang; Tổ chức thêm các tổ vũ trang diệt ác, trừ gian với danh nghĩa hợp pháp ở vùng sâu, vùng núi, vùng giáp ranh đồng bằng...

- Đối với đồng bằng: Ra sức xây dựng, phục hồi các cơ sở cách mạng; Xây dựng căn cứ lồi ở đồng bằng, đưa thanh niên lên núi bổ sung cho lực lượng vũ trang...

- Đối với vùng địch tạm chiếm: Đưa người vào nắm chính quyền địch nhằm giữ thế hợp pháp cho quần chúng, đẩy mạnh đấu tranh chính trị.

- Thực hiện kinh tế tự cấp, tự túc, dự trữ lương thực (muối, gạo, vải, thuốc) lâu dài, ít nhất là 3 năm.

Như vậy, có thể coi Hội nghị Tỉnh uỷ tháng 2-1958 là *Hội nghị mở đầu cho việc vũ trang khởi nghĩa ở Quảng Ngãi*. Ngay sau Hội nghị này, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã cử một đoàn cán bộ về khu báo cáo chủ trương của tỉnh và xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên. Sau khi nghe báo cáo tình hình và những đề nghị của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi, đồng chí Trần Nam Trung (Trần Lương), Uỷ viên Trung ương Đảng, Bí thư Khu uỷ đã chỉ rõ: "Nhận định của tỉnh là đúng. Đứng trước kẻ thù tàn bạo đang quyết liệt dùng bạo lực để tiêu diệt cách mạng, không tiến hành đấu tranh bằng bạo lực cách mạng của quần chúng, không từng bước kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, thì không thể giữ vững và phát triển phong trào. Ban lãnh đạo miền Nam Trung Bộ, ban lãnh đạo toàn miền Nam và cả

Trung ương cũng đã nhất trí như vậy. Bây giờ phải ra sức chuẩn bị, tình thế đã đặt ra rồi. Có ra sức chuẩn bị thì mới tranh thủ được thời cơ. Phải chú ý vận dụng cả hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang, phải mở rộng căn cứ địa hơn nữa đến vùng thấp, vùng giáp ranh và đồng bằng, đồng thời chú ý tranh thủ sự khủng hoảng của địch để tiếp tục chuẩn bị đầy đủ mọi mặt. Đối với vùng cao, khi có điều kiện cho phép thì tỉnh có thể phát động quần chúng nổi dậy diệt ác ôn, xoá nguy quyền, thiết lập chính quyền nhân dân cách mạng. Nhưng phải tiến hành một cách hết sức khôn khéo, không kích thích địch có những phản ứng quyết liệt, gây tổn thất cho phong trào chung. Đây là vấn đề nghệ thuật lãnh đạo... Đối với vùng thấp và vùng đồng bằng, phải hết sức thận trọng, khi nào có chỉ thị của cấp trên, mới cho nổi dậy khởi nghĩa" (4).

Qua ý kiến chỉ đạo trên đây của Khu uỷ, chúng ta càng thấy rõ những chủ trương của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi trong quá trình lãnh đạo nhân dân trong tỉnh chống Mỹ - Diệm từ 1954 - 1958 là đúng, sáng tạo, phù hợp với quan điểm của Đảng và tình hình cụ thể của địa phương. Phương hướng chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa ở Quảng Ngãi được đưa ra tại Hội nghị Tỉnh uỷ tháng 2-1958 đã tranh thủ được sự nhất trí của Khu uỷ. Sự đồng tâm, nhất trí giữa Tỉnh uỷ Quảng Ngãi và Khu uỷ Khu V cả về quan điểm, tư tưởng và phương pháp cách mạng đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi mau chín muồi.

Ngày 25-5-1958, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi họp ở xã Trà Bùi (Trà Bồng) để thảo luận chỉ thị của cấp trên và đề ra chủ trương mới. Vận dụng chỉ thị của cấp trên vào điều kiện cụ thể của địa phương, Hội nghị chú

trọng đến một số công tác sau đây: Phát động tư tưởng của cán bộ nhân dân nhằm tạo nên sự nhất trí cao về chính trị tư tưởng, uốn nắn những lệch lạc trong đấu tranh; Củng cố các tổ chức Đảng, đoàn thể từ tỉnh đến xã, thành lập Ban quân sự tỉnh; Xây dựng các căn cứ, phát động đấu tranh vũ trang, áp dụng phương châm đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, kể cả việc phát động quần chúng tiến hành chiến tranh du kích ở miền núi và vùng giáp ranh; Kết hợp việc đẩy mạnh chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền với việc thực hiện các chính sách dân tộc, đại đoàn kết dân tộc của Đảng và việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ người dân tộc. Hội nghị cũng đã thảo luận và quyết định phương châm đấu tranh cụ thể của ba vùng ở miền núi: Trung tâm căn cứ, vùng đệm, vùng có nguy quyền xã thôn và phương châm xây dựng, đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở các vùng giáp ranh và đồng bằng, vùng sâu và thành thị.

Trên cơ sở chủ trương, phương hướng đúng, sáng tạo, nhất quán, ngày 20-6-1958, Hội nghị Tỉnh uỷ mở rộng, gồm các cán bộ miền Tây họp để bàn biện pháp thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ. 80 cán bộ từ khắp các huyện miền Tây đã về họp. Hội nghị quyết định thành lập ban quân sự tỉnh, các ban quân sự khu (huyện), xã ở vùng cao.

Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Sự nghiệp cách mạng nếu không có nhân dân tham gia, thì không thể thành công. Quán triệt quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và để tập hợp quần chúng, phát động toàn dân chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền, ngày 7-7-1958, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi tổ chức *Đại hội nhân dân các dân tộc Trà Bồng tại Gò Rô* thuộc xã Trà Phong. Tham dự Đại hội có 200 đại

biểu thuộc 4 dân tộc: Cor, Hrê, Cà Dong và Kinh của bốn huyện miền Tây. Họ là những già làng yêu nước, có uy tín trong dân: Những lãnh tụ nghĩa quân trước Cách mạng Tháng Tám, khi Diệm đến đã rút vào rừng sâu, sống bất hợp tác với quân thù, xây dựng căn cứ, chờ ngày kháng chiến. Họ là những cán bộ lãnh đạo tiêu biểu trong huyện và các cán bộ trưởng thành trong phong trào cách mạng ở các thôn, xã. Họ còn là người giàu có nhất nhưng suốt đời chống ngoại xâm và theo cách mạng... Tất cả đều đem đến Đại hội nguyện vọng của dân tộc mình trung thành với cách mạng và Bác Hồ, tình đoàn kết keo sơn giữa các tộc người và quyết tâm đánh Mỹ - Diệm đến cùng. Tại Đại hội, ban lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi đã trao cho Đại hội lá cờ mang dòng chữ: "Suốt đời đi theo Bác Hồ làm cách mạng". Nêu cao tinh thần đoàn kết chống Mỹ, cứu nước, Đại hội ra lời kêu gọi: "Các dân tộc anh em phải đoàn kết xung quanh Bác Hồ, đồng lòng hợp sức để đánh đổ Mỹ - Diệm. Mọi người không phân biệt dân tộc, già, trẻ, gái, trai phải tham gia lực lượng vũ trang, luyện tập quân sự, làm vũ khí... sẵn sàng nổi dậy giành chính quyền" (5). Đại hội cũng đã gửi một lá thư tới những người lầm đường nhằm phân hoá hàng ngũ địch.

Có thể nói, Đại hội Gò Rô là "Hội nghị Diên Hồng" chống Mỹ, cứu nước, biểu tượng của tinh thần đoàn kết, ý chí và quyết tâm chống Mỹ - Diệm của nhân dân các dân tộc ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi. Thành công của Đại hội là kết quả của một quá trình Tỉnh uỷ Quảng Ngãi vận dụng sáng tạo chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng vào điều kiện của địa phương.

Từ sau Đại hội Gò Rô, công việc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang ở Quảng

Ngãi được xúc tiến mạnh mẽ. Để tập hợp rộng rãi lực lượng chống Mỹ - Diệm, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi, Trà Bồng tiếp tục mở nhiều hội nghị, như hội nghị các già làng thôn nóc ở từng xã hay từng khu; Hội nghị những người làm trong chính quyền địch, nhằm làm cho họ hiểu rõ đường lối cách mạng và kêu gọi họ đứng hẳn về phía nhân dân. Đặc biệt, Trà Bồng còn mở hội nghị thanh niên, nhằm thống nhất về tổ chức lực lượng thanh niên, cổ vũ, động viên thanh niên các tộc người phát huy vai trò xung kích, đi đầu trong việc bảo vệ thôn, xã, sẵn sàng tham gia các lực lượng vũ trang. Hoạt động của các tổ chức phụ nữ ở thôn, nóc nhằm tập hợp lực lượng, đẩy mạnh sản xuất tự túc, đấu tranh chính trị chống địch càn quét và làm công tác binh vận, cũng được đẩy mạnh. Mặt trận đoàn kết dân tộc, đoàn kết nhân dân ngày càng phát triển và củng cố. Đi đôi với việc xây dựng lực lượng chính trị, việc xây dựng căn cứ miền núi, xây dựng lực lượng vũ trang, đẩy mạnh các hoạt động vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ, tích trữ lương thực, dụng cụ sản xuất, thuốc chữa bệnh... cũng được Tỉnh uỷ Quảng Ngãi quan tâm.

Bước sang năm 1959, cả Trà Bồng sôi động khí thế chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền. Để chuẩn bị cho phong trào khởi nghĩa vũ trang đang chín muồi ở miền núi, ngày 3-3-1959, tại một địa điểm giữa hai thôn nước Xoay và Cà Nung, xã Trà Thọ, huyện Trà Bồng, đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi mang tên 339 ra đời. Đơn vị gồm 33 cán bộ, chiến sĩ (trong đó có 27 thanh niên dân tộc Cor), làm lễ tuyên thệ dưới lá cờ Tổ quốc, thề: "Chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để đánh đổ Mỹ - Diệm, giành chính quyền về

tay nhân dân". Ngay sáng hôm sau, có thêm 10 thanh niên từ các nơi gia nhập Đơn vị 339, nâng tổng số cán bộ, chiến sĩ đơn vị lên 43 người.

Đại hội nhân dân các dân tộc Trà Bồng tại Gò Rô (7-7-1958) và việc thành lập Đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên của tỉnh mang tên 339 đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng trong toàn huyện. Những hoạt động diệt ác, trừ gian, những cuộc nổi dậy giành quyền làm chủ và "chạy làng" chống địch càn quét đã làm tê liệt phần lớn nguy quyền xã, uy hiếp và bức rút một số đồn bót ở vùng cao trong huyện.

Chính trong lúc phong trào cách mạng ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đang đứng trước bước ngoặt quan trọng, đòi hỏi Tỉnh uỷ Quảng Ngãi phải có những chủ trương và đối sách kịp thời, thì Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 đã đến với nhân dân Quảng Ngãi (tháng 6-1959) (6). Nghị quyết 15 xác định: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân" và "Theo tình thần cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng, thì con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ chính quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân".

Ngay sau khi nhận được Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi liên triệu tập Hội nghị Tỉnh uỷ mở rộng vào tháng 7-1959 để học tập Nghị quyết Trung ương và bàn cách thực hiện. Qua học tập, các đồng chí lãnh đạo Quảng Ngãi thấy rằng chủ trương của Tỉnh uỷ về nội dung và phương thức tiến hành cuộc đấu

tranh cách mạng ở Quảng Ngãi về cơ bản là đi đúng đường lối của Trung ương. Tuy chậm nhận được Nghị quyết 15 của Trung ương, nhưng tinh thần chuyển thể cách mạng của Trung ương và Bộ Chính trị đã được Tỉnh uỷ Quảng Ngãi nhạy bén tiếp nhận và biến thành hành động cách mạng. Nghị quyết 15 soi sáng thêm con đường cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi, giúp cho Tỉnh uỷ nhận thức sâu sắc hơn về thời cơ cách mạng, về nhiệm vụ và phương hướng trước mắt, nhằm đẩy mạnh việc chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi.

Quán triệt và vận dụng sáng tạo quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng và Nghị quyết 15 vào điều kiện cụ thể của địa phương, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đề ra phương châm đấu tranh ba vùng, đồng thời phát động phong trào vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ trong toàn tỉnh:

- Đối với vùng cao và các vùng xa địch, thì kiên quyết tẩy chay bầu cử, vận động nhân dân không đi bỏ phiếu, đồng thời chuẩn bị lực lượng để nếu địch ra mặt khủng bố thì lãnh đạo nhân dân nổi dậy lật đổ nguy quyền, thành lập chính quyền nhân dân, phát động chiến tranh du kích, kiên quyết bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Đối với vùng thấp thì tăng cường đấu tranh chính trị, có lực lượng vũ trang hỗ trợ diệt ác, tạo điều kiện cho nhân dân phá tan cuộc bầu cử tại các thị xã, quận lỵ.

- Đối với vùng đồng bằng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, lãnh đạo nhân dân nếu phải đi bầu cử thì bỏ phiếu trắng đồng thời kiên quyết vạch mặt bọn ác ôn, đòi tự do bầu cử, chấm dứt khủng bố, đòi tự do đi lại làm ăn, cứu tế cho nhân dân.

Tỉnh uỷ còn nhấn mạnh: Không loại trừ khả năng sử dụng các tổ vũ trang diệt ác, tấn công các trụ sở bầu cử, tịch thu thùng phiếu, nổ súng gây rối, tạo điều kiện cho nhân dân tẩy chay bầu cử (7).

Chủ trương của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi được Khu uỷ Khu V nhất trí. Nghị quyết 15 của Trung ương và chủ trương trên đây của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi được phổ biến, học tập sâu rộng đến cơ sở, làm bùng lên khí thế cách mạng, sẵn sàng đứng lên tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền của đồng bào các dân tộc ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi. Tình hình ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi biến chuyển mau lẹ. Tỉnh uỷ Quảng Ngãi và Ban cán sự miền Tây đưa Đơn vị 339 và các nhóm vũ trang tự vệ xuống các vùng xung yếu hoạt động, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy đồng thời gấp rút thành lập đơn vị vũ trang tập trung thứ hai, lấy phiên hiệu 89 và chuẩn bị lập đơn vị vũ trang thứ ba với phiên hiệu 229 (8). Tình hình hết sức khẩn trương, đòi hỏi sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ phải kịp thời, sát sao. Ngày 25-8-1959, Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Ngãi họp bất thường. Hội nghị chủ trương: Tìm đủ mọi cách tổ chức cho nhân dân tránh né không đi bầu cử và tránh xô sát với địch, chờ cơ hội chuẩn bị đầy đủ hơn cho cuộc khởi nghĩa vũ trang rộng lớn. Nếu địch khủng bố thì kiên quyết lãnh đạo nhân dân đánh trả để bảo vệ cán bộ, bảo vệ cơ sở, giữ vững khí thế của quần chúng. Riêng đối với Khu II, vùng trung tâm căn cứ, thì bất luận thế nào cũng không cho địch xâm nhập và phải trừng trị ngay từ khi chúng mới đặt chân đến (9).

Nhờ chủ động tích cực chuẩn bị về mọi mặt nên đến cuối tháng 8 năm 1959, Trà Bồng đã có tổ chức Đảng ở cơ sở và huyện,

có lực lượng chính trị mạnh, có tự vệ du kích rộng khắp, có bộ đội địa phương và có kế hoạch sẵn sàng khởi nghĩa. Đó là những điều quan trọng cho phép nhân dân Trà Bồng tiến hành cuộc khởi nghĩa từng phần. Ngày 28-8-1959, nhân việc tẩy chay cuộc bầu cử quốc hội bù nhìn của Mỹ - Diệm, 16.000 đồng bào các dân tộc huyện Trà Bồng dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ và Tỉnh uỷ, được Đơn vị vũ trang 339 của tỉnh hỗ trợ đã nổi dậy đánh đổ chính quyền địch, xây dựng quyền làm chủ của mình. Từ vùng cao Trà Bồng, cuộc khởi nghĩa lan nhanh đến các huyện miền Tây Quảng Ngãi. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là một cuộc khởi nghĩa toàn dân, thu hút đông đảo nhân dân các dân tộc tham gia. Phụ nữ, trẻ em tham gia vào mạng lưới truyền tin, tiếp tế, phá đường. Tất cả những người Cor làm trong bộ máy nguy quyền cũng tham gia vào cuộc khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa diễn ra nhanh trên một địa bàn rộng bằng những phương thức đấu tranh thích hợp với điều kiện của địa phương: Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy của quần chúng với các mũi tiến công của lực lượng vũ trang; Kết hợp khởi nghĩa giành chính quyền với đấu tranh bảo vệ chính quyền, bảo vệ thành quả của cuộc khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi nhanh chóng. Ngày 3-9-1959, tại Gò Rô, nhân dân xã Trà Phong, huyện Trà Bồng đã mở đại hội bầu ra Uỷ ban nhân dân tự quản, gồm 5 người, trong đó có một phụ nữ người dân tộc Cor, do một già làng làm Chủ tịch. Sau đó, 16 xã vùng cao cũng đã bầu ra Uỷ ban nhân dân tự quản.

Nhận thức rõ cuộc đấu tranh để bảo vệ, duy trì và phát triển thắng lợi của cuộc khởi nghĩa là gay go, quyết liệt, ngày 6-9-1959, Thường vụ Tỉnh uỷ, Uỷ ban cán sự

miền Tây và các đồng chí lãnh đạo địa phương họp để đề ra những biện pháp củng cố và phát triển thành quả của cuộc khởi nghĩa và sẵn sàng đánh bại các cuộc tàn quét, khủng bố của địch. Đúng như dự đoán của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi, từ ngày 7-9-1959, Mỹ - Diệm đã huy động một sư đoàn gồm 10.000 quân, từ 4 mặt tiến công vào Trà Bồng và vùng cao Sơn Hà nhằm nhanh chóng tiêu diệt các lực lượng vũ trang khởi nghĩa. Cuộc chiến đấu của nhân dân Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi nhằm chống địch tàn quét, chiếm đóng, bảo vệ thành quả của cuộc khởi nghĩa đã diễn ra gay go, quyết liệt và kéo dài đến cuối năm 1959. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, nhân dân Trà Bồng tiếp tục vận dụng ba mặt đấu tranh: Quân sự, chính trị và binh vận để đánh bại cuộc tàn quét, lấn chiếm này. Trước tình thế chiến đấu kiên cường của quân dân Quảng Ngãi, địch phải rút một số đồn bốt nằm sâu trong vùng căn cứ của ta, 40 xã thuộc các huyện miền Tây Quảng Ngãi được giải phóng, "tạo nên thế đứng vững chắc của cách mạng trên một vùng rừng núi hiểm trở rộng lớn, nối liền với căn cứ cách mạng ở Tây Nguyên" (10).

*

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi gắn liền với quá trình Tỉnh uỷ Quảng Ngãi vận dụng sáng tạo quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng vào điều kiện cụ thể của địa phương, để đề ra phương thức đấu tranh thích hợp. Từ việc sớm sử dụng tốt các hình thức vũ trang tự vệ, phát huy các tập quán tự vệ của nhân dân các dân tộc, để làm hậu thuẫn cho đấu tranh chính trị đến việc kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, thực hiện ba mặt đấu tranh: Quân sự, chính trị, binh vận trong khởi nghĩa giành chính quyền, cũng như trong cuộc chiến đấu chống

dịch cần quét, khủng bố, bảo vệ thành quả của cuộc khởi nghĩa, đó là quá trình tìm tòi, vận dụng và phát triển phương thức đấu tranh cách mạng chống Mỹ - Diệm của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi từ 1954 - 1959.

Chủ động, sáng tạo trong quá trình vận dụng Nghị quyết, quan điểm của Đảng vào điều kiện cụ thể của địa phương, để đề ra phương thức đấu tranh thích hợp và đưa phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi

vượt qua giai đoạn khó khăn nhất (1954 - 1959), đó là một trong những ưu điểm, thành công nổi bật của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi. Đó cũng còn là một trong những bài học không những có giá trị trong quá khứ, mà còn rất bổ ích đối với Tỉnh uỷ Quảng Ngãi trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay.

Tháng 8 năm 2004

CHÚ THÍCH

(1). Tạp chí *Cờ Hồng*, Nxb. Giải Phóng, Quảng Ngãi, 10-1968, tr. 15.
(2). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*. Tập I, Nxb. Sự Thật, 1990, tr. 51-52.
(3), (6), (8), (10). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*. Sdd, tr. 52, 63, 66, 68.

(4), (7), (9). *Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, 1980, tr. 154-155, 169, 172-173.
(5). Theo báo cáo về Đại hội Gò Rô ngày 7-7-1958. Tài liệu lưu trữ của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng và Bảo tàng Quảng Ngãi.

CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG TRONG TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, CÁCH MẠNG...

(Tiếp theo trang 55)

cùng thất bại và cuối cùng nhân dân ta đã thực hiện lời dạy của Bác Hồ “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bông và miền Tây Quảng Ngãi đi vào lịch sử tỉnh nhà, lịch sử dân tộc như một mốc quan trọng thể hiện truyền thống dân tộc, truyền

thống địa phương, được phát huy cao độ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tinh thần quật khởi của cuộc khởi nghĩa Trà Bông 45 năm trước đang sống trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, Tổ quốc. Nhiều “chiến thắng Trà Bông” đang chờ đợi nhân dân Quảng Ngãi hôm nay!

CHÚ THÍCH

(1), (2). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 331, 333.
(3). Ban Chấp hành Đảng bộ Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 144.
(4). Nguyễn Cư Trinh: *Truyện Sãi Vãi*. Trích theo Nguyễn Phan Quang: *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr. 233.

(5), (8). Ban Chấp hành Đảng bộ Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975)*, sdd, tr. 144, 150.
(6), (7). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng*. Toàn tập, tập 15, 1954, Nxb. Chính trị Quốc gia, sdd, tr. 144, 282.
(9). Tài liệu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, Ký hiệu Đ.I.CH - 103.
(10). Tài liệu dẫn trên, ký hiệu Đ.I. CH, 283.

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG NGÃI (28-8-1959)

PHẠM THANH BIÊN*

LTS: Nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày khởi nghĩa Trà Bông và miền Tây Quảng Ngãi, Tạp chí NCLS xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bài viết của Ông Phạm Thanh Biên (tức Phạm Ngọc Thuật), Nguyên Khu uỷ viên Khu V, Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Ngãi. Trong thời kỳ chuẩn bị và trong quá trình khởi nghĩa, Ông đã giữ chức vụ Phó Bí thư quyền Bí thư Tỉnh uỷ, Bí thư Ban Cán sự Đảng bộ miền Tây Quảng Ngãi, Trưởng ban Quân sự Tỉnh uỷ.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Từ sau khi ký kết Hiệp định Giơnevơ, tình hình miền Nam nói chung, tỉnh Quảng Ngãi nói riêng có nhiều biến chuyển cực kỳ phức tạp. Trái với mong muốn của toàn thể nhân dân Việt Nam là thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định, tiến tới Tổng tuyển cử trong cả nước, Chính quyền Ngô Đình Diệm được "quan thầy" Mỹ giúp sức đã cố tình trắng trợn phá hoại Hiệp định, điên cuồng chống phá cách mạng miền Nam. Tại Quảng Ngãi, Chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện hàng loạt cuộc càn quét, khủng bố, nhiều cơ sở cách mạng bị tan vỡ, nhiều cán bộ, đảng viên bị địch bắt, bị tra tấn, tù đầy và chém giết; Quần chúng hoang mang dao động. Hơn nữa, sau khi ký kết Hiệp định, một số lớn cán bộ, đảng viên đã lên đường ra miền Bắc tập kết, cho nên ở địa phương thiếu hụt lực lượng cán bộ cách mạng cơ sở để có thể tập trung lãnh đạo quần chúng giữ vững tinh thần đấu tranh chống sự khủng bố của địch.

Trước tình hình đó, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã sớm nhận ra rằng cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam sẽ rất cam go và quyết liệt. Chính vì vậy, trước hết lực lượng cách mạng ở địa phương cần phải dựa hẳn vào sức mạnh của quần chúng nhân dân, phát huy truyền thống đấu tranh quật cường của cha ông, lợi dụng triệt để những điều kiện cụ thể của địa phương để bảo toàn lực lượng, tiến tới gây dựng phong trào và sử dụng bạo lực cách mạng quần chúng để phát triển cuộc đấu tranh chống Mỹ-Diệm trên phạm vi toàn tỉnh.

Cảnh giác trước những âm mưu và hành động khủng bố trắng của địch, đồng thời nhằm đề phòng và tìm cách đối phó với địch, bảo vệ phong trào cách mạng, bảo vệ quần chúng, Đảng bộ đã xác định mục tiêu là nhanh chóng xây dựng căn cứ kháng chiến làm nơi trú chân của cơ quan lãnh đạo tỉnh, huyện. Ngay từ Hội nghị Tỉnh uỷ đầu tiên vào ngày 25-10-1954 do đồng chí

* Quảng Ngãi.

Phạm Xuân Hòa quyền Bí thư Tỉnh ủy chủ trì và đồng chí Trương Quang Giao, Bí thư Liên khu ủy Khu V về dự chỉ đạo, Tỉnh ủy đã bí mật chuyển vào xóm phía Đông cầu Cây Bứa (huyện Tư Nghĩa).

Sau khi các cơ sở cách mạng ở các xã, huyện đồng bằng bị vỡ, Tỉnh ủy lại một lần nữa nhanh chóng di chuyển cơ quan lên miền Tây Quảng Ngãi. Vào ngày 25-10-1955, dưới sự chủ trì của các đồng chí Nguyễn Quang Lâm, Bí thư Tỉnh ủy và đồng chí Phạm Xuân Hòa, Phó Bí thư Tỉnh ủy đã tổ chức hội nghị lần đầu trên miền Tây ở nóc Ông Tơ, xã Trà Bồi (huyện Trà Bồng).

Cuộc Hội nghị Tỉnh ủy ngày 25-10-1955 tại chân núi Cà Đam đã bàn bạc và quyết định nhiều vấn đề lớn và quan trọng, trong đó bàn rất kỹ việc xây dựng căn cứ địa cách mạng ở miền Tây và chọn nơi đóng cơ quan chỉ đạo cấp tỉnh bước đầu và lâu dài về sau, xây dựng tự vệ hợp pháp ở xóm, nóc... Đặc biệt, Hội nghị tập trung phân tích rõ về tình hình địch, ta đồng thời đề ra phương hướng chỉ đạo các huyện bằng đường dây hợp pháp và bất hợp pháp, vận dụng những bài học lịch sử về "thiên thời, địa lợi, nhân hoà", vận dụng những kinh nghiệm của cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và chín năm chống Pháp...

Có thể nói, việc quyết định lựa chọn nhiệm vụ tập trung xây dựng căn cứ địa cách mạng, bảo toàn lực lượng và tiến tới khởi nghĩa vũ trang của Tỉnh ủy Quảng Ngãi là bắt nguồn trên cơ sở nhận thức thực tiễn, phát huy truyền thống đấu tranh kiên cường chống giặc ngoại xâm của nhân dân Quảng Ngãi.

Chúng ta đều biết rằng, truyền thống dùng vũ trang khởi nghĩa, dùng bạo lực quần chúng để chống áp bức bóc lột, chống xâm lược của kẻ thù đã có nguồn gốc từ xa

xưa của nhân dân các dân tộc ở địa phương. Từ khi Pháp xâm lược nước ta, nhân dân Quảng Ngãi đã liên tiếp sử dụng bạo lực quần chúng để chống kẻ thù, rất nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra: Phong trào Cần Vương có Cử Đinh, Tú Tân lãnh đạo nghĩa quân và nhân dân đánh lấy thành tỉnh Quảng Ngãi thắng lợi; Thời vua Duy Tân có cuộc khởi nghĩa do Tú Ngung, Cử Thủy - cán bộ của Trung ương Hội Việt Nam Quang phục lãnh đạo, đánh thành năm 1917; Cuộc vây hãm thành Quảng Ngãi của Cử Vịnh, Thái Thú; Cuộc bạo động chống sưu thuế do nhiều nhà trí thức lãnh đạo, cầm đầu là Ấm Loan, Bồ Khiết v.v..

Từ khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi đã được phát động mạnh mẽ; Sau Xô Viết Nghệ-Tĩnh, có cuộc nổi dậy chiếm quận đường Đức Phổ do Tỉnh ủy và Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi Nguyễn Nghiêm lãnh đạo, giành thắng lợi bước đầu, đã thúc đẩy phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi phát triển và duy trì về sau. Lúc Nhật-Pháp đánh nhau, chi bộ Đảng và các đồng chí tù chính trị căng An Trí Ba Tơ kịp thời lãnh đạo, chỉ huy lực lượng sẵn có khởi nghĩa cướp đồn và châu lý Ba Tơ thắng lợi; Lập đội du kích Ba Tơ, lực lượng vũ trang tập trung đầu tiên của Quảng Ngãi và miền Nam Trung Bộ. Có thể nói, trong lúc rất xa Trung ương và chưa có tiền lệ ở vùng Nam Trung Bộ trong thời bấy giờ, việc khởi nghĩa thắng lợi và thành lập đội du kích Ba Tơ, xây dựng căn cứ du kích vùng rừng sâu (Cao Muôn) và kịp thời phát động quần chúng miền núi, đồng bằng, chuyển lực lượng vũ trang tập trung xuống vùng giáp ranh (Núi Lớn, Vĩnh Tuy) để phát triển, xây dựng các đội du kích tự vệ xóm làng, hỗ trợ cho phong trào chính trị và bạo lực quần chúng... đã chứng tỏ tinh thần dũng cảm, sáng tạo, tài năng, dám

nghe dám làm của những người con Quảng Ngãi bất khuất kiên cường. Trong tiến trình vận động của cuộc Cách mạng Tháng Tám, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, các lực lượng vũ trang cùng nhân dân địa phương đã nhanh chóng hành động, lật đổ ách cai trị đế quốc và phong kiến, thiết lập chính quyền cách mạng cơ sở, tiến về đồng bằng phát động quần chúng và hỗ trợ cho bạo lực quần chúng làm nên cuộc khởi nghĩa Tháng Tám, trở thành một trong những tỉnh khởi nghĩa đầu tiên trong cả nước (14-8-1945).

Là vùng tự do trong chín năm kháng chiến chống Pháp, Quảng Ngãi đã cùng với các địa phương Bình Định, Nam Quảng Nam, Phú Yên đóng vai trò là hậu phương lớn và trực tiếp đối với toàn bộ chiến trường Liên khu V.

Bước vào thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, Quảng Ngãi có những điều kiện đặc thù của mình với những thuận lợi cũng như khó khăn và phức tạp nhất định. So với các tỉnh anh em, thì Quảng Ngãi đất không rộng nhưng cư dân tương đối đông đúc, các dân tộc Hre, Kinh về cơ bản đều sản xuất nông nghiệp. Địa hình phía Tây chủ yếu là núi tranh đồi trọc. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh thì các vùng ở phía Bắc huyện Sơn Hà, Trà Bồng và Sơn Tây là những vị trí chiến lược trọng yếu. Tuy là đồi lau, núi trọc nhưng được thể liên hoàn với vùng núi rừng Tây Nam tỉnh Quảng Nam và Đông Bắc tỉnh Kon Tum. Hơn nữa, vì hiểm trở cho nên ở đây có nơi che khuất, là vùng làm căn cứ rất tốt, "*Tiến có thể công, lui có thể giữ*", bảo đảm cho việc xây dựng lực lượng vũ trang và hoạt động vũ trang. Ngoài ra, cũng còn các điều kiện thuận lợi khác nữa là từ đây thông tin liên lạc lên Khu ủy Khu V không bao giờ bị đình đốn, Tỉnh ủy cũng rất thuận tiện trong việc lãnh đạo, chỉ đạo

tất cả các huyện đồng bằng và miền núi; Liên lạc hợp pháp thì từ thị trấn Đồng Ké về thị xã bằng các phương tiện đường bộ, đường sông chỉ trong vòng một buổi. Do vậy, việc Tỉnh ủy chọn các xã phía Bắc huyện Sơn Hà và phía Nam Trà Bồng làm trung tâm căn cứ là rất xác đáng.

Cũng chính nhận rõ tầm quan trọng của vùng miền Tây Quảng Ngãi - vùng dân tộc Hre, phần lớn đất đai là vùng ruộng, lại cơ động thuận lợi, cho nên từ tháng 12-1954, Mỹ-ngụy đã đưa bọn ác ôn và binh lính người Hre về Sơn Hà, Tây Ba Tơ lập đồn bốt (kể cả vợ con binh lính có đến trên 3.000 người). Chúng thường xuyên tiến hành các cuộc càn quét, đánh phá, đốt làng, giết người rất dã man và tàn bạo.

Giữa năm 1957, khi nhận được tài liệu *Bàn về cách mạng miền Nam* do đồng chí Lê Duẩn, Ủy viên Bộ Chính trị khởi thảo từ Nam Bộ gửi ra, tỉnh Quảng Ngãi khẩn trương chuẩn bị mọi mặt nhằm xây dựng lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế, mua sắm muối, vải, thuốc chữa bệnh, nông cụ, các nhu yếu phẩm khác với cơ sở có thể cung cấp đủ trong hai năm cho cơ quan lực lượng vũ trang tập trung và cho nhân dân, giúp mua hàng hóa cho tỉnh bạn như Kon Tum, giúp thanh niên người dân tộc ít người vào các trại trong rừng để sản xuất, học tập văn hóa, chính trị, luyện tập quân sự và tăng cường bố phòng ...

Chính những ngày Tết Nguyên đán năm Mậu Tuất (1958), Tỉnh ủy họp mở rộng tại thôn Di Ngâu, xã Trà Trung (huyện Trà Bồng). Tham gia cuộc họp có các Bí thư các huyện miền núi, đồng bằng và các cán bộ cơ quan văn phòng Tỉnh ủy. Hội nghị đã kiểm điểm mọi việc, đánh giá tình hình địch, ta và việc kiểm tra công tác chuẩn bị cho vũ trang khởi nghĩa. Đồng thời, để báo cáo và thỉnh thị ý kiến của Thường vụ Khu ủy

Khu V về tình hình chung, đặc biệt là lúc này Quảng Ngãi đã cơ bản hoàn thành việc chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang, Tỉnh ủy đã cử tôi (Phạm Thanh Biền), Ủy viên Thường vụ và đồng chí Muồi (tức Mô), Tỉnh ủy viên sáng ngày 2 Tết lên đường về Khu ủy đóng tại huyện Hiên (Tây Quảng Nam).

Vì đường dây đi lại rất khó khăn, hơn nữa lúc này cơ quan Khu ủy Khu V đã di chuyển từ vùng giáp ranh lên vùng cao nên chúng tôi đi về và làm việc mất gần 3 tháng (từ 19-2 đến 18-5-1958). Tại Khu ủy, sau khi nghe đại diện Tỉnh ủy Quảng Ngãi báo cáo tình hình và nhiệm vụ, cũng như phương án tích cực chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang và phương án khởi nghĩa từng phần ở miền núi, đồng chí Hai Hậu (tức Trần Nam Trung), Bí thư Khu ủy và các đồng chí Thường trực Khu ủy đều hoàn toàn nhất trí và phê chuẩn. Đồng chí Bí thư Khu ủy Khu V nhấn mạnh: *“Khu ủy cho phép Quảng Ngãi thực hiện nổi dậy khởi nghĩa từng phần, xóa chính quyền địch và lập chính quyền cách mạng ở cơ sở thôn, xã; Việc khởi nghĩa lật đổ chính quyền ở cấp quận, huyện thì phải thỉnh thị ý kiến của Thường vụ Khu ủy; Việc lập đơn vị vũ trang tập trung cũng phải xin ý kiến Khu ủy cho phép mới được làm”*.

Trên tinh thần đó, từ ngày 20 đến 25-5-1958, tại nóc Ông Cương, xã Trà Bùi (Trà Bồng), Tỉnh ủy họp lần thứ 11 để nghe phổ biến các quyết định của Khu ủy, thông qua phương án mà Thường trực Khu ủy đã duyệt, bàn kế hoạch và biện pháp thực hiện, kiện toàn Ban Thường vụ Tỉnh ủy đủ 3 người, tôi được cử đảm nhận chức vụ Phó Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách Trưởng Ban Quân sự tỉnh và Bí thư Ban Cán sự Đảng bộ miền Tây (trực thuộc Tỉnh ủy). Hội nghị lần này còn quyết định chấn chỉnh tổ chức chỉ đạo miền Tây, từ 4

huyện chia thành 8 khu, lập Ban Quân sự tỉnh đến các khu, các xã vùng căn cứ. Ban Quân sự tỉnh và Ban Cán sự miền Tây có cơ quan riêng (khu II và khu VII có từ đầu, vào năm 1956- 1957).

Sau Hội nghị Tỉnh ủy, các công việc đã được triển khai nhanh chóng, vì vậy, phần lớn cán bộ, đảng viên, cơ sở và quần chúng tích cực ở địa phương rất phấn khởi và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Trước tiên, đó là bắt tay vào việc xây dựng toàn diện ở miền núi và nỗ lực gây dựng cơ sở, xây dựng giao thông liên lạc hợp pháp và bất hợp pháp ở đồng bằng, xúc tiến công tác binh, tề vận trong các mặt công tác. Vấn đề cảnh giác cách mạng đã trở thành mối quan tâm thường trực của Tỉnh ủy, do vậy đã có nhiều biện pháp tích cực nhằm xây dựng và bảo vệ căn cứ miền Tây. Năm 1958, tất cả thanh niên vùng trung tâm căn cứ được chuyển vào sống bất hợp pháp; Xây dựng, giáo dục, tập luyện quân sự cho tự vệ và thanh niên nam, nữ trong các thôn, xóm, nóc; Tích cực bố phòng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong Đảng, trong quần chúng. Từ ngày 7-7 đến ngày 10-7-1958, Quảng Ngãi đã tổ chức Đại hội đại biểu nhân dân các dân tộc ở miền Tây: Hrê, Cor, Cà Dong và Kinh tại Gò Rô (Trà Bồng), với sự tham dự của gần 200 đại biểu. Sang mùa Đông năm 1958, tỉnh chủ động rút thanh niên từ cơ sở ở các huyện đồng bằng lên căn cứ, để cùng thanh niên thoát ly ở miền núi học tập, luyện tập quân sự và sản xuất để thành lập 4 đơn vị tập trung và các đội công tác ở đồng bằng, vùng sát địch ở miền núi, đào các hầm bí mật chứa súng đạn mà bộ đội chủ lực Quân khu V trước khi đi tập kết đã chôn giấu để trang bị cho các đơn vị vũ trang tập trung sắp thành lập. Một số lượng lớn thợ rèn, thợ may, thợ mộc, thợ làm gốm, thợ sửa chữa và một số nông dân giỏi được đưa lên

cần cứ để sản xuất và giúp thanh niên dân tộc làm ruộng, làm thủ công... Nhờ vậy, từ cuối năm 1958 đến 1959, tại trung tâm căn cứ đã có một đội ngũ thanh niên đông đảo tham gia sản xuất, tích cực chuẩn bị khởi nghĩa.

Từ năm 1959, các đội du kích và tự vệ đều đã được thành lập ở các vùng xa đồn quân địch, có tự vệ mật trong lòng địch. Các đơn vị võ trang tập trung của tỉnh lần lượt ra đời và được trang bị khá (so với thời kỳ bấy giờ): Đó là các Đơn vị 339, 89, 299, V9, V12. Việc diệt ác, trừ gian đã có từ cuối năm 1954 ở Sơn Hà và đến năm 1958 đã được thực hiện ở miền núi và vào mùa Đông năm 1958 thì đã làm ở đồng bằng.

Vào giữa tháng 7-1959, Tỉnh ủy đã triệu tập Hội nghị lần thứ 13 (kể từ lúc Tỉnh ủy chuyển hướng) tại vùng rừng gần nóc già làng Con (xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng) để học tập văn bản chính thức Nghị quyết 15 Trung ương khóa II (ra tháng 1-1959), do đồng chí Nguyễn Quang Lâm, Bí thư Tỉnh ủy đi dự ở Khu về truyền đạt. Việc học tập và quán triệt Nghị quyết được thực hiện nghiêm túc, các đồng chí tham dự đều nhanh chóng nắm vững và thấm nhuần tinh thần và nội dung của Nghị quyết Trung ương. Ngoài ra, Hội nghị còn tập trung thảo luận, bàn bạc về những công việc cần kíp trước mắt của địa phương, nhất là tìm giải pháp tăng cường đấu tranh chống cuộc bầu cử Quốc hội của chính quyền tay sai. Về vấn đề này, Tỉnh ủy đã xác định rõ các phương án cụ thể đối với thị xã, các huyện đồng bằng, các huyện miền núi, đề ra chủ trương chung và riêng cho từng vùng cao, xa địch và vùng sát địch; Tất cả các vùng đều tiến hành đấu tranh chống phá bầu cử Quốc hội địch, nhưng mức độ, phương pháp, thái độ, biện pháp của mỗi vùng thì khác nhau. Riêng vùng

cao, xa địch ở miền Tây là bất hợp tác, phương pháp bất hợp pháp là chủ yếu, đồng thời nếu có cơ hội xóa bỏ chính quyền địch, lập chính quyền cách mạng, thì Thường vụ Khu ủy Khu V cho phép thực hiện khởi nghĩa từng phần.

Sau khi được học tập Nghị quyết 15 Trung ương khóa II, toàn bộ vùng cao Trà Bồng (cũ), nhân dân vùng căn cứ đã xôn xao chờ ngày hội lớn, chờ sự đổi đời, chờ sự bùng nổ. Nhiều người ý thức rằng: “Đã có lệnh trên cho đánh Mỹ rồi, Đảng cho đánh rồi, hãy sẵn sàng”. Cả vùng cao Trà Bồng gần như là xứ sở của lau sậy, còn vạt rừng xanh nào, thì trong đó là lớp học, là cuộc họp, là nơi luyện tập, đâu đâu cũng thấy bộ đội 339 vác súng đi tuần tra, săn thú rừng. Cả vùng căn cứ lúc này sục sôi nhiệt huyết cách mạng. Trước tình hình đó, Ban Cán sự có dự kiến và báo với Thường vụ Tỉnh ủy là vào Thu Đông năm 1959, khởi nghĩa sẽ nổ ra ở miền Tây nhưng chưa xác định địa điểm cụ thể. Chủ trương tẩy chay bầu cử Quốc hội địch đối với vùng cao các huyện miền Tây có thể nổ ra quyết liệt ở Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà hay bất cứ nơi nào. Do vậy, Tỉnh ủy đã phân công hai đồng chí: Đồng chí Nghĩa (tức Say), Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy và đồng chí Khang, Tỉnh ủy viên, ủy viên thường trực Ban Cán sự miền Tây trực tiếp theo dõi, nắm bắt tình hình.

Thời cơ cách mạng đã xuất hiện. Việc tổ chức cuộc bầu cử Quốc hội của Chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm đã châm ngòi nổ cho cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trà Bồng. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, cuộc khởi nghĩa bùng phát, loang nhanh cả vùng, cả huyện với sự tham gia của đông đảo nhân dân các dân tộc ở địa phương. Hỗ trợ cuộc nổi dậy của quần chúng, còn có lực lượng du kích và Đơn vị

339 của tỉnh được chia nhỏ thành từng tổ 3/3; Cuộc khởi nghĩa võ trang bằng sức mạnh quần chúng, bạo lực cách mạng của nhân dân quật khởi đối đầu với bạo lực phản cách mạng, cọ xát quyết liệt một mất một còn với địch và kết quả là nhân dân đã lật đổ chính quyền bù nhìn, lập nên chính quyền cách mạng ở địa phương. Từ thắng lợi của nhân dân Trà Bồng, khí thế tiến công nổi dậy đã nhanh chóng lan tỏa tới toàn miền Tây Quảng Ngãi.

Cũng trong thời gian này, Tỉnh ủy đã phân công các đồng chí có trách nhiệm đi xuống các địa phương xúc tiến thành lập thêm các đơn vị vũ trang: Đơn vị 89 ở Tà Ngôn (xã Sơn Lập) và đơn vị ở Gội Lát (giáp huyện Ba Tơ, Minh Long và Sơn Hà) (1). Các đơn vị vừa thành lập đã được giao nhiệm vụ nhanh chóng phát động quần chúng các địa phương Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long, Sông Hề nổi dậy lật đổ chính quyền địch, đánh trả lại địch, đẩy mạnh công tác binh, tế vận để tiếp ứng với Trà Bồng. Trưa ngày 30-8-1959, tại Sơn Tây, Ban Cán sự Đảng bộ khu VII, cấp tốc họp bàn quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa vào ngày 2-9-1959. Các địa phương đều chấp hành, toàn miền Tây đều đồng khởi từ ngày 28-8 đến 5-9-1959 thắng lợi.

Sáng ngày 4-9-1959, tại nóc Ông Vinh thôn Trà Dục (xã Trà Lân, Tây Trà) Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy mở rộng đã nhóm họp (Liên tịch gồm Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự miền Tây, Ban Quân sự tỉnh và mời một số Tỉnh ủy viên làm việc ở gần tỉnh, các Bí thư khu (tương đương huyện), cán bộ cơ quan văn phòng tham dự). Dưới sự chủ trì của các đồng chí Bí thư và Phó Bí thư Tỉnh ủy, Hội nghị nhanh chóng thống nhất nhận định về tình hình trước mắt, thống nhất quyết định phát động “đồng khởi toàn miền Tây”, đồng thời liên tục tiến

công địch về cả ba mặt: Võ trang, đấu tranh chính trị và đẩy mạnh công tác binh, tế vận khắp toàn tỉnh. Hội nghị cũng đã đề ra nhiệm vụ quân sự là phát triển mạnh chiến tranh du kích (chiến tranh nhân dân địa phương) ở miền Tây, vận động toàn dân, già, trẻ, gái, trai đều tham gia chống địch bằng mọi hình thức, bố phòng bằng chông, mang cung, bẫy đá khắp núi rừng không để địch có lối đi, đánh bằng bố phòng, bằng vũ khí truyền thống, bằng súng, tên thuốc độc, phóng lao... ở vùng sát đồn quân địch thuộc miền Tây và đồng bằng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, vận động binh lính địch di càn quét miền Tây bằng đủ cách, hù dọa, đào ngũ, chống lệnh... Tăng cường cho các đội công tác thọc sâu vào lòng địch diệt ác, trừ gian, giam chân địch ở lại bót đồng bằng. Trên đà thắng lợi, chúng ta chủ trương tăng cường móc nối, xây dựng cơ sở, tổ chức để vận động dân chi viện lương thực, muối và các nhu yếu phẩm cho đồng bào căn cứ; Vận động nhân dân vùng cao ở Trà Bồng và Sơn Tây (Khu VII) xuống ven sông, suối võ nà làm ruộng đất, giữ nửa rừng lại cho nhu cầu quân sự cho chiến tranh; Cho các thôn, xã thành lập chính quyền cách mạng (tự quản...).

Trong thời gian Hội nghị, những nội dung chính đã được nhanh chóng báo cáo với Khu ủy. Và ngay chiều ngày 4-9-1959, đồng chí Võ Chí Công thay mặt Thường vụ Khu ủy điện trả lời: “*Thường vụ Khu ủy chúc mừng thắng lợi cuộc khởi nghĩa Trà Bồng đối với Đảng bộ và nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Nhất trí với các nội dung của cuộc họp Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi mở rộng. Nhắc Tỉnh ủy phải đề cao cảnh giác thường xuyên với âm mưu và hành động của địch, hết sức quan tâm đến đời sống, tính mạng, tài sản, nơi ăn ở của nhân dân. Tỉnh ủy phải thường xuyên báo cáo*

tình hình, sự diễn biến của cuộc khởi nghĩa, Thường vụ Khu ủy sẽ phái đoàn cán bộ xuống Trà Bồng để theo dõi, kiểm tra và sơ kết kinh nghiệm. Thường vụ Khu ủy sẽ chỉ đạo cho các tỉnh trong Khu hoạt động phối hợp và hỗ trợ cho Trà Bồng". Những người tham dự Hội nghị đều hoàn toàn nhất trí các nghị quyết, rất tin tưởng, phấn khởi ra về, lách địch mà đi (trong lúc này địch điên cuồng càn quét, đánh phá ác liệt kể ngay xung quanh nơi diễn ra Hội nghị, song chúng đã vấp phải sự giáng trả của nhân dân và du kích bố phòng, một số lớn binh lính địch bị chết, bị thương).

Từ cuộc họp Thường vụ Tỉnh ủy mở rộng ngày 4-9-1959, đến Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất, thời chống Mỹ (2-1960), địch càn quét, đánh phá dai dẳng, ác liệt với quy mô vừa và lớn (từ 1 đến 2 sư đoàn ngụy). Mặc dù lúc này nhiều khó khăn mới phát sinh, đời sống nhân dân gặp nhiều vất vả, đói, đau ốm, thiếu muối... nhưng tinh thần của quần chúng nhân dân rất vững vàng, một lòng tin tưởng đi theo Đảng, tích cực tham gia cuộc chiến tranh cách mạng với mọi khả năng có thể. Địch bị tổn thất to lớn và liên tiếp, căn cứ địa toàn miền Tây được giữ vững, chiến tranh du kích phát triển cao chưa từng có (kể cả những năm chống Pháp). Nhờ sự viện trợ của đồng bằng căn cứ, nhân dân đẩy mạnh sản xuất rau màu, các tỉnh có hoạt động hỗ trợ nên đời sống nhân dân, lực lượng vũ trang tập trung, cán bộ cơ quan dần dần ổn định. Cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi lớn bước đầu.

Chúng ta có thể thấy rằng, ở miền Nam trong thời điểm mà chế độ Ngô Đình Diệm điên cuồng thực thi *Luật 10/59* nhằm khủng bố trắng phong trào cách mạng, khi mà chính quyền tay sai được đế quốc Mỹ hỗ trợ tiếp sức đã huênh hoang tuyên bố đòi

lấp sông Bến Hải, thì Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng đã xác định rõ đường lối cơ bản của cách mạng miền Nam là dựa vào sức mạnh của quần chúng, giành chính quyền về tay nhân dân. Tinh thần đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh cách mạng ở Quảng Ngãi và đã được Tỉnh ủy nhanh chóng thực hiện có sáng tạo trong thực tiễn cụ thể của địa phương mình. Kết quả là chính trong thời điểm đó, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã nổ ra và nhanh chóng lan tỏa trong một vùng rộng lớn chiếm 4/5 lãnh thổ tỉnh Quảng Ngãi (rộng khoảng 5.131,5 km²). Lúc đầu, cuộc khởi nghĩa nổ ra như một hòn đảo đỏ nằm trong mặt biển có màu xanh mênh mông. Nhân dân và Đảng bộ đã phải chịu đựng muôn vàn khó khăn, gian khổ và cực kỳ ác liệt trong 411 ngày, đêm mới được giải vây. Đặc biệt, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi tuy bị kẻ thù điên cuồng đánh phá bằng đủ mọi phương diện, nhưng Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi nói chung và nhân dân miền Tây nói riêng đã vững vàng trong chiến đấu, xây dựng được căn cứ địa vững mạnh về mọi mặt, giữ vững thành quả cuộc khởi nghĩa đến ngày toàn tỉnh được giải phóng hoàn toàn (24-3-1975). Từ thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, vùng trung tâm, mở đầu là huyện Tây Trà ngày nay, vùng cao nguyên huyện Trà Bồng, huyện Sơn Tây và vùng núi rừng các huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà trở thành vùng tự do, là vùng của cách mạng, chỉ trừ một số quận lỵ là còn có địch.

Ngay từ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, trong Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (2-1960), đồng chí Võ Chí Công, Bí thư Khu ủy Khu V đã đánh giá: "*Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã nổ ra kịp thời, có chuẩn bị, có lãnh đạo và chỉ huy chặt chẽ, đi đúng đường lối cách mạng,*

thực hiện đúng Nghị quyết 15 Trung ương, đóng góp những kinh nghiệm quý báu cho việc thực hiện Nghị quyết 15 ở Nam Trung Bộ..." (2).

45 năm đã trôi qua, ngày nay nhìn lại những sự kiện lịch sử của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, với tư cách là người trực tiếp lãnh đạo và tham gia, tôi vẫn luôn tâm đắc rằng: *Lịch sử là do Đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh Quảng Ngãi làm nên*. Khởi nghĩa là do thời đại và tình thế cùng con người tạo nên. Sự nghiệp khởi nghĩa chỉ có một lần không lặp lại. Vật chất cho khởi nghĩa thật là rất cần thiết, mà tinh thần lại hết sức quan trọng; Nếu có một lúc nào đó bị dao động, thiếu chí tiến công thì tất sẽ gặp phải khó khăn và phải hứng chịu thất bại. Đồng thời, khi đã có

đường lối chủ trương đúng, có lý luận cách mạng và có đủ điều kiện hành động, nhưng trách nhiệm chỉ đạo không cao, không sáng tạo, kém tính chiến đấu, thiếu quyết tâm, dững cảm thì cũng bỏ lỡ thời cơ và cũng có khi nửa chừng vì do dự mà thất bại.

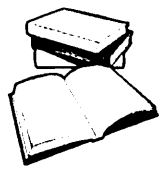
Ôn lại bài học lịch sử về khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, theo tôi, cái lớn nhất là Đảng bộ thật sự trong sạch, vững mạnh. Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trong Đảng phải thống nhất ý chí và hành động. Đảng biết dựa hẵn vào dân, bám chắc quần chúng và quần chúng có tổ chức tốt, có giác ngộ cao, có kỷ luật thật nghiêm. Cơ quan lãnh đạo và chỉ huy phải dững cảm, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước thành bại của công việc và sinh mạng của chiến sĩ, của nhân dân.

CHÚ THÍCH:

(1). Lúc này, do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy bị ốm nặng, nên Tỉnh ủy đã phân công đồng chí Mười đi công tác ở Sơn Hà, và tôi (Phạm Thanh Biển) đi Khu VII (Sơn Tây) thành lập Đơn vị 89 ở Tà Ngôn (xã Sơn Lập). Sau đó tôi đi Đức Phổ công tác, đến nơi tạm trú của lực lượng thanh niên tập trung chờ thành lập đơn vị vũ trang thứ ba của tỉnh.

Tối 29-8-1959, tại Gội Lát giáp huyện Ba Tơ, Minh Long và Sơn Hà, Đơn vị 299 được thành lập (không kịp chờ đến ngày 2-9, vẫn lấy tên là 299, vì trong quyết định Bí thư Tỉnh ủy ký đã đặt tên là 299).

(2). Dẫn theo *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 268.



TÍNH SÁNG TẠO VÀ TINH THẦN QUẬT KHỞI CỦA NHÂN DÂN QUẢNG NGÃI TỪ KHỞI NGHĨA TRÀ BỒNG VÀ CÁC HUYỆN MIỀN TÂY ĐẾN CUỘC TỔNG TẤN CÔNG VÀ NỔI DẬY GIẢI PHÓNG QUẢNG NGÃI THÁNG 3-1975

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Đến nay đã có nhiều công trình và cùng với nó là những nhận xét, đánh giá về ý nghĩa lớn lao của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi tháng 8 năm 1959. Có thể tựu chung lại bằng lời nhận xét của đồng chí Võ Chí Công, Bí thư Khu ủy Khu V như sau: “Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã nổ ra kịp thời, có chuẩn bị, có lãnh đạo và chỉ huy chặt chẽ, đi đúng đường lối cách mạng (...). Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi mở đầu trang sử đấu tranh chính trị và vũ trang song song, là đỉnh cao nhất của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi lúc bấy giờ (...). Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng có giá trị lớn vì đã cung cấp được nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc vận dụng Nghị quyết 15 không chỉ ở Quảng Ngãi mà ở trong toàn Khu” (1).

Như vậy, ý nghĩa lớn nhất của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là mở đầu trang sử đấu tranh chính trị và vũ trang song song và cuộc khởi nghĩa này đã cung cấp nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc vận dụng Nghị quyết 15 không chỉ cho tỉnh Quảng Ngãi mà cho cả Khu V

trong những thời kỳ tiếp theo của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Như chúng ta đã biết, đường lối cách mạng miền Nam mà Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu ra là: “Khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay thì con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”.

Từ kết quả và qua kinh nghiệm của khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, phong trào cách mạng miền Nam chuyển sang thời kỳ mới: Thời kỳ “Đồng khởi” trên toàn miền Nam, thời kỳ cách mạng miền Nam chuyển sang thế tiến công, phát triển ra khắp miền với sự kết hợp của hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự.

Đối với Khu V và Quảng Ngãi, thắng lợi của khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã chứng minh sự lãnh đạo

* PGS.TS. Viện Sử học.

kịp thời, đúng đắn và sáng tạo của Tỉnh uỷ nói riêng, của Khu V nói chung.

Đường lối sáng tạo và đúng đắn đó đã được Tỉnh uỷ phát huy trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và với truyền thống cách mạng vốn có được thử thách từ khởi nghĩa Ba Tơ tháng 3 năm 1945, đến khởi nghĩa Trà Bồng tháng 8 năm 1959, nhân dân Quảng Ngãi đã liên tiếp lập được chiến công, ghi nhiều dấu son trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc.

Từ thực tế đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chúng ta có thể rút ra ba dấu ấn mang tính đặc trưng của đấu tranh cách mạng ở Quảng Ngãi là: *Liên tục nổi dậy giành quyền làm chủ từ miền núi đến đồng bằng; Chú trọng đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ giữa nổi dậy của quần chúng với tiến công quân sự; Coi trọng đoàn kết giữa các dân tộc, xây dựng vững chắc căn cứ địa cách mạng miền núi.* Những đặc trưng này thể hiện sự sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi và đó cũng là những đường lối mang tính chiến lược của cách mạng miền Nam trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta.

1. Liên tục nổi dậy giành quyền làm chủ từ miền núi đến đồng bằng

Từ thực tế lịch sử, chúng ta có thể khẳng định rằng: Quảng Ngãi là một trong những tỉnh có phong trào nổi dậy liên tục, mạnh mẽ và đều khắp trong suốt chiều dài lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngay trong phong trào “Đồng khởi” 1959-1960 của quân và dân miền Nam, ngọn lửa cách mạng Trà Bồng và các huyện miền Tây Quảng Ngãi tháng 8 năm 1959

đã nhanh chóng lan xuống các tỉnh đồng bằng. Đồng bào các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ... đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống địch khủng bố, tố cộng, phản đối luật phát xít 10/59, chống địch thu hồi công điền và cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Nhân dân thị xã Quảng Ngãi đấu tranh chống bắt lính, đôn quân, chống thuế, phản đối đàn áp của Chính quyền Ngô Đình Diệm...

Đến cuối năm 1960, vùng giải phóng của tỉnh Quảng Ngãi được mở rộng với 52 xã ở miền Tây, bao gồm 19 xã thuộc huyện Trà Bồng, 16 xã thuộc huyện Sơn Hà, 13 xã thuộc huyện Ba Tơ và 4 xã thuộc huyện Minh Long.

Trên cơ sở thắng lợi của phong trào khởi nghĩa ở miền núi và việc mở rộng vùng giải phóng, tháng 11 năm 1960, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi họp quyết định phát động khởi nghĩa vũ trang ở đồng bằng, giành quyền làm chủ ở các huyện này.

Từ năm 1961, thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” mà xương sống của nó là quốc sách “Áp chiến lược”, Mỹ và Chính quyền Ngô Đình Diệm xây dựng tỉnh Quảng Ngãi thành “Đặc khu quân sự” trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn và chọn Quảng Ngãi là một tỉnh trọng điểm xây dựng “Áp chiến lược”.

Trước tình hình đó, vào tháng 3 và tháng 6 năm 1961, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã họp Hội nghị triển khai Nghị quyết của Khu uỷ Khu V về việc tiếp tục đẩy mạnh củng cố, xây dựng miền núi thành căn cứ địa cách mạng, giành lại nông thôn, đồng bằng. Hội nghị phát động toàn Đảng, toàn dân nổi dậy phá áp chiến lược, diệt ác, phá kìm, giành quyền làm chủ; Đẩy mạnh đồng khởi, mở rộng vùng giải phóng ở đồng bằng, củng cố căn cứ địa miền núi.

Đến cuối năm 1961, vùng giải phóng Quảng Ngãi mở rộng tới 60 xã, hình thành một vùng căn cứ liên hoàn từ Trà Bồng qua Sơn Hà đến Ba Tơ, trong đó cả huyện Sơn Hà được giải phóng. Tại các huyện đồng bằng, vùng giải phóng bao gồm 8 xã thuộc Tây Bình Sơn, Tây Sơn Tịnh và 2 xã thuộc huyện Nghĩa Hành.

Tháng 12 năm 1961, trên đà thắng lợi của phong trào nổi dậy, Hội nghị Thường vụ Tỉnh uỷ mở rộng đã ra nghị quyết nêu rõ: Kiên quyết giành lại nông thôn đồng bằng" bằng việc kết hợp chặt chẽ hai chân, ba mũi". Với chủ trương trên, *Quảng Ngãi là tỉnh đầu tiên trong Khu V thực hiện việc tiến xuống đồng bằng, dẫn tới cuộc đồng khởi ở đồng bằng lần thứ nhất năm 1962*. Tháng 2 năm 1962, tại Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi tiếp tục đề ra mục tiêu: "Giành lại nông thôn đồng bằng, mở rộng căn cứ".

Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, mặc dù địch đánh phá các liệt trong chiến dịch bình định, lập ấp chiến lược, đến cuối năm 1962, hơn 200.000 lượt quần chúng nhân dân ở các huyện đồng bằng đã nổi dậy diệt ác, phá kìm, đập tan chính quyền địch ở 136 thôn của 28 xã, giải phóng 151.220 dân, trong đó huyện Đức Phổ là huyện có phong trào nổi dậy mạnh mẽ nhất trong năm 1962.

Sang năm 1963, thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 (12-1963) về việc "kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang" và Nghị quyết của Khu uỷ về nhiệm vụ mấu chốt của Khu trong năm 1964-1965 là "phát triển phong trào giành dân, giải phóng và làm chủ nông thôn đồng bằng", Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (tháng 4-1964) chủ trương đẩy mạnh phong trào phá ấp chiến lược, phá

thế kìm kẹp, giành dân ở đồng bằng. Từ quyết tâm trên, *Hội nghị chủ trương phát động nhân dân nổi dậy ở đồng bằng lần thứ hai, từ tháng 7 đến hết năm 1964*.

Trên mặt trận đấu tranh chính trị, từ ngọn cờ đầu ở Đức Phổ (xã 223 - Phổ Hiệp), nhiều cuộc biểu tình của nhân dân đấu tranh trực diện với địch diễn ra đều khắp, mạnh mẽ. Trong năm 1964, có hơn 1 triệu lượt người tham gia, đặc biệt trong tháng 7 năm 1964, có 4 cuộc nhập thị lớn vào thị xã Quảng Ngãi và 15 cuộc nhập thị vào các huyện lỵ với hơn 200 nghìn người tham gia (2).

Được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, cuộc nổi dậy ở đồng bằng lần thứ hai của quân và dân Quảng Ngãi đã phá tan 202 ấp chiến lược, giải phóng 334.500 đồng bào khỏi ách kìm kẹp của Mỹ-ngụy, mở rộng vùng giải phóng từ vùng giáp ranh miền núi đến sát ven biển, làm chủ 177 thôn với 278.570 dân (3).

Tháng 1 năm 1965, Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ hai tiếp tục hạ quyết tâm "giải phóng toàn bộ vùng nông thôn (cả đồng bằng và miền núi), bao vây thị xã và thị trấn, tiến đến giải phóng toàn tỉnh, xây dựng Quảng Ngãi thành hậu phương vững chắc" (4). Diễn hình cho hoạt động quân sự và nổi dậy của quân dân Quảng Ngãi là chiến thắng Ba Gia - một chiến thắng có ý nghĩa to lớn, góp phần cùng quân và dân miền Nam đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Tính đến năm 1965, ở đồng bằng Quảng Ngãi ta đã giải phóng và làm chủ 29 xã, 90 thôn với gần 443.665 dân. Nếu tính cả số dân được giải phóng ở miền núi (76.840 người), thì số dân vùng giải phóng và làm chủ lên tới hơn 520.500 người. Đây là thời kỳ làm chủ, giành dân cao nhất ở Quảng Ngãi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (5).

Từ giữa năm 1965, đế quốc Mỹ đưa quân đội Mỹ và chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ, gây cho cách mạng miền Nam nhiều khó khăn. Mặc dù vậy, quân và dân Quảng Ngãi liên tục đấu tranh, chống địch càn quét, giữ vững vùng giải phóng và vùng căn cứ cách mạng của tỉnh. Chiến thắng Vạn Tường ngày 18 tháng 8 năm 1965 của quân và dân Quảng Ngãi đã thúc đẩy cao trào đấu tranh chính trị, vũ trang và binh vận ở Quảng Ngãi tiến lên một bước mới.

Trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, với truyền thống nổi dậy giành quyền làm chủ, hàng nghìn người dân Quảng Ngãi đã kéo vào các đô thị đấu tranh với địch và đánh chiếm các quận lỵ. Điển hình là cuộc đấu tranh của hơn 15.000 nhân dân thị xã Quảng Ngãi và vùng lân cận, 7.000 người ở quận Tư Nghĩa, 5.000 người ở quận Mộ Đức, 2.000 ở quận Nghĩa Hành v.v...

Từ năm 1969, sau khi bị thất bại trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" đế quốc Mỹ thực hiện chính sách "Việt Nam hoá chiến tranh" thâm độc và tàn bạo. Mặc dù cuộc chiến tranh "giành dân" của Mỹ đã gây cho cách mạng nhiều khó khăn, song Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã vượt qua khó khăn, giữ vững cơ sở và phong trào cách mạng trong tỉnh. Nhân dân ở các huyện lỵ, thị xã và các vùng lân cận đã tham gia tích cực vào cuộc tiến công chiến lược năm 1972, tiêu diệt và làm thiệt hại nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch.

Trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mùa Xuân năm 1975, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi luôn coi trọng vấn đề khởi nghĩa của quần chúng nhân dân. Trong Chỉ thị ngày 23-3-1975, Tỉnh uỷ nhấn mạnh: "Đẩy mạnh công kích và khởi nghĩa toàn tỉnh, đánh đổ toàn bộ địch, giải phóng toàn bộ nông thôn, giải

phóng thị trấn, thị xã, giành chính quyền về tay nhân dân, hoàn thành nhiệm vụ lịch sử giải phóng tỉnh" (6).

Nhờ truyền thống cách mạng và sự chỉ đạo kịp thời của Tỉnh uỷ, chỉ trong vòng 1 ngày từ 7 giờ 40 phút đến 20 giờ ngày 24 tháng 3 năm 1975, quân và dân Quảng Ngãi đã liên tục tấn công và nổi dậy, làm tan rã toàn bộ nguy quân, nguy quyền, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân. Quảng Ngãi là tỉnh thứ hai của Khu V được giải phóng sau tỉnh Quảng Nam.

Như vậy, từ thực tế đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Quảng Ngãi, chúng ta có thể khẳng định rằng: Phát huy tinh thần và kinh nghiệm của khởi nghĩa Trà Bồng, *Quảng Ngãi là một trong những tỉnh ở miền Nam có phong trào nổi dậy diễn ra liên tục, đều khắp trong suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhất là trong những năm từ 1959 đến năm 1965. Đây có thể coi là một trong những nét đặc trưng nhất trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi.*

2. Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị giành chính quyền về tay nhân dân

Như chúng ta đã biết, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Khu V nói chung và Quảng Ngãi nói riêng là một trong những căn cứ địa cách mạng của cả nước. Trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám, Đảng bộ Quảng Ngãi lãnh đạo thành công cuộc khởi nghĩa Ba Tơ lịch sử, và trên cơ sở đó, Đội du kích Ba Tơ - tiền thân của lực lượng vũ trang miền Nam Trung Bộ, lực lượng nòng cốt trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 trên quê hương Quảng Ngãi và miền Nam Trung Bộ đã được thành lập.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, với tinh thần cách mạng tiến công, với ý chí tự lực, tự cường và với truyền thống Ba Tơ quật khởi, quân và dân Quảng Ngãi đã đánh thắng mọi âm mưu lấn chiếm và đánh phá của địch, bảo vệ vững chắc vùng tự do, cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Quảng Ngãi và các tỉnh Liên khu V.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhờ sớm xây dựng lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nhân dân Quảng Ngãi đã làm nên cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và các tỉnh miền Tây, lật đổ chính quyền tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập chính quyền cách mạng ở cơ sở trên vùng giải phóng rộng lớn ở miền Tây của tỉnh.

Từ thực tế sáng tạo và qua kinh nghiệm rút ra từ khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, Đảng bộ tỉnh luôn chăm lo việc xây dựng lực lượng vũ trang và kết hợp có hiệu quả giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị giành làm chủ, tiến tới giải phóng quê hương, đất nước.

Ngay từ năm 1956, trước sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù và với truyền thống đấu tranh cách mạng vốn có cũng như căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã có chủ trương khôi phục lực lượng vũ trang, song chủ trương trên chưa được Khu và Trung ương đồng ý. Tháng 5 năm 1957, Hội nghị Tỉnh uỷ quyết định bắt đầu tổ chức các đội vũ trang công tác ở 3 huyện miền núi để tiến tới xây dựng lực lượng vũ trang. Tiếp đó, tháng 2 năm 1958, Tỉnh uỷ đã họp tại Trà Bồng bàn vấn đề chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang và việc xây dựng lực lượng vũ trang. Sau đó, vấn đề này đã được bàn cụ thể trong Hội nghị Tỉnh uỷ ngày 20 tháng 5 năm 1958. Việc xây dựng lực lượng vũ trang và khởi nghĩa vũ

trang đã được chính thức hoá trong Đại hội Đại biểu nhân dân các dân tộc miền Tây ngày 7 tháng 7 năm 1958 với lời kêu gọi toàn dân tham gia lực lượng vũ trang, luyện tập quân sự, sắm sửa vũ khí, sẵn sàng nổi dậy giành chính quyền. Ngày 19 tháng 12 năm 1958, đội vũ trang huyện Bình Sơn- đội vũ trang đầu tiên được thành lập, và tiếp đó các đội vũ trang lần lượt được thành lập ở các huyện Sơn Tịnh, Đức Phổ...

Sau khi Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng được phổ biến tới địa phương, việc xây dựng lực lượng vũ trang được hợp thức hoá và ngay sau đó, ngày 3 tháng 3 năm 1959, đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên của Quảng Ngãi được thành lập với phiên hiệu 339 gồm 33 cán bộ, chiến sỹ và ngày hôm sau, số cán bộ, chiến sỹ đã tăng lên tới 43 người. Ngày 19 tháng 8 năm 1959, đơn vị vũ trang tập trung thứ hai của tỉnh được thành lập gồm 36 cán bộ, chiến sỹ (phiên hiệu 89). Khi cuộc khởi nghĩa Trà Bồng nổ ra, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi thành lập thêm đơn vị vũ trang thứ 3 phiên hiệu 229, và cuối năm 1959, 2 đơn vị vũ trang nữa được thành lập với phiên hiệu V.9 và V.12.

Và như chúng ta đã biết, thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là kết quả của sự kết hợp giữa tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng, là kết quả của quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của nhân dân.

Từ kinh nghiệm và thực tiễn đó, việc xây dựng lực lượng vũ trang và kết hợp giữa đấu tranh vũ trang với nổi dậy của quần chúng được Đảng bộ Quảng Ngãi quán triệt và thực hiện một cách hài hoà và linh hoạt. Tính đến năm 1972, toàn tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng được 160 đại đội vũ trang với hơn 18.000 người, lực lượng vũ

trang tỉnh được biên chế thành cấp tiểu đoàn, các huyện đều xây dựng từ 1 đến 2 đại đội tập trung (7). Riêng huyện Mộ Đức, đại đội nữ tập trung mang tên Lê Thị Hồng Gấm đã được thành lập. Các cơ quan tỉnh đội, huyện đội, xã đội được xây dựng và kiện toàn. Về lực lượng du kích, đến giữa năm 1970, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 9.283 du kích, trong đó ở đồng bằng có 3.517 người và ở miền núi có 5.763 người (8). Kết quả của sự phối hợp giữa hai lực lượng chính trị và vũ trang, đánh địch trên cả 3 vùng chiến lược đã tạo điều kiện cho phong trào đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng (1961-1965); Phong trào phá ấp chiến lược, xây dựng vành đai diệt Mỹ và thắng Mỹ (1965-1968); Đánh tan âm mưu và chính sách bình định nông thôn có trọng điểm của địch (1969-1972), xây dựng chính quyền cách mạng, tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng quê hương đất nước. Những chiến công của quân và dân Quảng Ngãi trong phong trào nổi dậy giải phóng đồng bằng trong những năm 1961-1965, chiến thắng Ba Gia, Vạn Tường (1965), chiến thắng giải phóng Ba Tơ (1972), giải phóng Minh Long, Sông Hře (1974), không khí quật khởi trong những ngày ra quân thần tốc giải phóng quê hương tháng 4 năm 1975 không chỉ là niềm tự hào của nhân dân Quảng Ngãi mà còn là dấu son trong trang sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

3. Chú trọng xây dựng khối đoàn kết giữa các dân tộc, xây dựng căn cứ địa ở miền núi - chỗ dựa vững chắc cho cách mạng Quảng Ngãi và Khu V

Như chúng ta đã biết, Quảng Ngãi là tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống, do vậy nhận thức và thực hiện đúng chính sách đoàn kết giữa các dân tộc là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt. Quảng Ngãi có vùng

núi rộng lớn chiếm gần 2/3 diện tích của tỉnh bao gồm 4 huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ. Miền Tây Quảng Ngãi là nơi sinh sống chủ yếu của các dân tộc Hře, Cor, Xơ Đăng và Kinh. Khi thực dân pháp đặt ách thống trị lên vùng đất này, nhân dân các dân tộc vùng cao Quảng Ngãi đã sớm đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Đinh Đoàn, Đinh Đàn năm 1890, của Đinh Ó năm 1915 tại Ba Tơ; Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Hře kéo dài 12 năm (1900-1912) tại Minh Long; Cuộc tấn công quận lỵ Trà Bồng năm 1938 và năm 1942; Trận đánh Gò Rô nổi tiếng năm 1939; Cuộc đấu tranh của đồng bào Xơ Đăng dưới sự chỉ huy của Cà Reo năm 1935-1936. Đáng chú ý là sự tham gia của nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi vào phong trào “nước Xu Đơ” mà nội dung chủ yếu là chống sưu, chống thuế nỏ ra suốt các năm 1935-1939 trên khắp rừng núi Tây Nguyên. Phong trào lan rộng sang đồng bào Cor ở Trà Bồng và phát triển thành cuộc nổi dậy của nhân dân trong huyện, tấn công quận lỵ, đốt phá nhà lao, diệt những tên tay sai của địch.

Đỉnh cao của phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc vùng cao Quảng Ngãi trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và phát xít Nhật là cuộc khởi nghĩa Ba Tơ ngày 11 tháng 3 năm 1945 và tiếp đó là cuộc khởi nghĩa Trà Bồng ngày 28 tháng 8 năm 1959 mở đầu cho cuộc nổi dậy vũ trang chống Mỹ cứu nước trên toàn miền Nam.

Có thể nói việc coi trọng công tác miền núi, coi trọng chính sách đoàn kết dân tộc là quan điểm nhất quán và xuyên suốt của Đảng bộ Quảng Ngãi trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Và việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng bộ Quảng Ngãi gắn chặt với việc đẩy mạnh xây dựng căn cứ địa cách mạng ở miền núi.

Ngay từ tháng 2 năm 1958, thực hiện chủ trương của Khu uỷ Khu V, cuộc họp của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi tại huyện vùng cao Trà Bồng bàn vấn đề chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang đã quyết định đẩy mạnh xây dựng căn cứ ở miền núi, và nhất là trong Hội nghị Tỉnh uỷ ngày 20 tháng 5 năm 1958 cụ thể hoá kế hoạch xây dựng căn cứ địa, Hội nghị quyết định chia miền Tây Quảng Ngãi thành 8 khu để xây dựng thành căn cứ địa cách mạng của tỉnh.

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng căn cứ địa, tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, ngày 22 tháng 6 năm 1958, cuộc họp cán bộ toàn miền Tây tại làng Búp, Trà Phong, Trà Bồng để triển khai tinh thần của Hội nghị Tỉnh uỷ. Đặc biệt một sự kiện có ý nghĩa lớn đối với phong trào cách mạng Quảng Ngãi là Đại hội Đại biểu nhân dân các dân tộc miền Tây được tổ chức ngày 7 tháng 7 năm 1958 tại Gò Rô, Trà Phong, Trà Bồng bàn về việc đoàn kết dân tộc, chuẩn bị đánh Mỹ. Hơn 200 đại biểu đại diện cho các dân tộc Cor, Hre, Cà Dong và Kinh đã đồng tâm nhất trí kêu gọi các dân tộc đoàn kết xung quanh Bác Hồ, đồng tâm hiệp sức đánh đổ Mỹ - Diệm. Đại diện lãnh đạo tỉnh đã trao cho Đại hội lá cờ mang dòng chữ "Suốt đời đi theo Bác Hồ làm cách mạng". Đây được coi là "Hội nghị Diên Hồng" chống Mỹ, cứu nước của nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi và cũng là biểu hiện sự năng động, sáng tạo của Đảng bộ Quảng Ngãi trong những năm gay go, khốc liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi tháng 8 năm 1959 chứng minh sự đúng đắn và sáng tạo của Đảng bộ Quảng Ngãi trong việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc và xây dựng căn cứ địa cách mạng. Sau khởi nghĩa

Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, một vùng căn cứ rộng lớn gồm 52 xã ở các huyện miền núi Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long được xây dựng liên hoàn và vững chắc.

Liên tục trong các kỳ đại hội, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi luôn coi trọng việc xây dựng và củng cố căn cứ địa, coi căn cứ địa là hậu phương của cuộc kháng chiến, là cơ sở để xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng.

Tại căn cứ địa cách mạng miền Tây, Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc đẩy mạnh tăng gia sản xuất, phát triển văn hoá, giáo dục. Trong suốt những năm tháng chống Mỹ, căn cứ địa cách mạng Quảng Ngãi không chỉ là nơi căn cứ của các cơ quan đầu não của tỉnh và Khu V, mà còn là nơi cung cấp nhân lực, vật lực cho cuộc kháng chiến của tỉnh và của Khu.

Tuy vậy, việc xây dựng và bảo vệ vùng căn cứ cách mạng Quảng Ngãi là một quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt. Sau Đồng khởi năm 1960, vùng giải phóng miền Tây Quảng Ngãi có 52 xã (bao gồm 19 xã thuộc huyện Thu Bồn, 16 xã thuộc huyện Sơn Hà, 13 xã huyện Ba Tơ và 4 xã huyện Minh Long). Từ năm 1961, để thực hiện chương trình "Bình định nông thôn", Mỹ và Chính quyền Ngô Đình Diệm xây dựng tỉnh Quảng Ngãi thành "Đặc khu quân sự" và chọn Quảng Ngãi là trọng điểm để xây dựng "Áp chiến lược". Mặc dù gặp khó khăn như vậy, song lực lượng cách mạng Quảng Ngãi vẫn phát triển và đến cuối năm 1961, vùng giải phóng không những không bị thu hẹp mà còn mở rộng tới 60 xã, trong đó cả huyện Sơn Trà được giải phóng. Chính có chỗ dựa vững chắc này, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi liên tục chỉ đạo mở các cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng đồng bằng và đến năm 1965, số dân được giải phóng và làm chủ trong tỉnh lên tới 520.500 người.

Như vậy, từ sau khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, căn cứ địa cách mạng của tỉnh được mở rộng và củng cố. Vùng giải phóng miền Tây Quảng Ngãi đã trở thành vùng căn cứ liên hoàn, vững chắc của phong trào cách mạng Quảng Ngãi và các tỉnh Khu V. Căn cứ địa miền Tây Quảng Ngãi cũng là nơi cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến của quân và dân Quảng Ngãi nói riêng, của miền Nam Trung Bộ, nói chung, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

*

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã trở thành dấu son trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, mở đầu cho phong trào Đồng khởi trên toàn miền Nam, đưa cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Kinh nghiệm, sự sáng tạo và thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng đã được

Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi phát huy trong suốt những năm tháng chống Mỹ, cứu nước khó khăn và gian khổ. Đó là vấn đề đoàn kết giữa các dân tộc; Vấn đề xây dựng và củng cố căn cứ địa cách mạng; Vấn đề kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, liên tục tấn công và nổi dậy giành chính quyền về tay nhân dân. Chính nhờ vận dụng linh hoạt và sáng tạo chủ trương và phương châm đó, trong những năm tháng khó khăn, ác liệt của cuộc kháng chiến, căn cứ địa cách mạng và vùng giải phóng miền Tây Quảng Ngãi luôn được giữ vững và mở rộng theo tình thế chung của cách mạng miền Nam. Miền Tây Quảng Ngãi luôn trở thành chỗ dựa vững chắc của cách mạng Khu V và Quảng Ngãi đã đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi cùng với những trận thắng lịch sử Ba Gia, Vạn Tường... mãi mãi là những mốc son trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

CHÚ THÍCH

(1). Bài phát biểu tại Hội nghị sơ kết cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và tổng kết tình hình đấu tranh 1954-1960 của Quảng Ngãi, tháng 2 năm 1962. Theo *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, tập II. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 253.

(2). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945-1975)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 206.

(3), (4), (5), (6), (7), (8). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi*. Sdd, tr. 207, 212, 221, 438, 383, 343.

TÂM VÓC CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN TA Ở MIỀN NAM

NGUYỄN VĂN MINH*

45 năm trước, vào ngày 28-8-1959 cuộc khởi nghĩa Trà Bông và miền Tây Quảng Ngãi bùng nổ, đánh một đòn chí mạng vào chính quyền tay sai Mỹ không chỉ riêng ở Quảng Ngãi mà cả miền Nam Việt Nam. Sự kiện này như là hồi chuông báo trước cơn bão táp cách mạng của nhân dân miền Nam nhất định sẽ nổ ra.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bông và miền Tây Quảng Ngãi nổ ra trong bối cảnh phong trào cách mạng miền Nam bị dịch chìm trong biển máu bằng các chiến dịch "tố Cộng, diệt Cộng", "Luật 10/59" và bằng những trận càn quét, khủng bố liên miên của quân đội, cảnh sát Chính quyền Sài Gòn. Các cơ sở cách mạng bị dịch phá hoại làm cho một số cán bộ, đảng viên và quần chúng hoang mang, dao động, trong khi đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam chưa được xác định rõ ràng và cụ thể. Cán bộ, đảng viên, quần chúng bị áp bức cùng cực muốn vùng lên đánh đổ Mỹ - Diệm, nhưng không tìm được lối đi, lại sợ cấp trên phê bình, bắt tội. Trên thế giới, các nước XHCN đang thực thi con đường cùng tồn tại hoà bình, giữ cách mạng trong thế thủ. Liên Xô, Trung Quốc lại bất đồng về đường

lối, mâu thuẫn phát sinh ngày càng gay gắt giữa hai nước lớn. Họ khuyên ta nên thi đua xây dựng hoà bình giữa hai miền, chờ đợi thời cơ... Có thể nói đây là thời kỳ khó khăn nhất của phong trào cách mạng ở miền Nam từ sau Hiệp định Giơnevơ và đây cũng là thời kỳ khủng hoảng về đường lối và phương pháp cách mạng ở miền Nam.

Tình hình Quảng Ngãi cũng tương tự như vậy, trong các năm 1956, 1957, 1958 đảng viên và các tổ chức Đảng ở các huyện đồng bằng bị dịch phá hoại, cán bộ cốt cán bị sát hại, phong trào đấu tranh bị dập tắt. Những đảng viên, cán bộ còn sống sót sau những trận khủng bố thì nằm im không hoạt động được, số khác phải chạy dạt lên miền núi dựa vào địa thế hiểm trở để bảo toàn lực lượng và gây dựng phong trào. Ở 4 huyện miền Tây, dịch đã lập được chính quyền tay sai cấp huyện, quận và bắt đầu xây dựng chính quyền cấp xã xung quanh các quận lỵ, thiết lập hệ thống đồn bốt, tháp canh để khống chế kiểm soát nhân dân. Mặc dù vậy, cán bộ, đảng viên hoạt động ở 4 huyện miền Tây vẫn bám sát quần chúng, sát phong trào

* Đại tá. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

nên lãnh đạo giải quyết kịp thời những bức xúc của nhân dân trong đấu tranh, trong xây dựng căn cứ miền Tây và xây dựng lực lượng. Trong hoàn cảnh ấy, lực lượng lãnh đạo ở 4 huyện miền Tây chẳng những được bảo toàn, chi bộ Đảng được củng cố, mà còn được tăng cường về số lượng, chất lượng từ các huyện đồng bằng lên. Cuối năm 1958, sau cơn khủng bố trắng của địch, ở các huyện đồng bằng chi bộ đảng nhiều nơi dần dần được phục hồi, riêng miền núi 20 xã của Trà Bồng, 10 xã của Sơn Hà đều có chi bộ Đảng. Các huyện Ba Tơ, Minh Long hầu hết các xã có chi bộ Đảng. Đây là điều kiện cơ bản của cách mạng được Đảng bộ Quảng Ngãi mà trước hết là Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh tạo ra một cách bất ngờ trong tình hình mà khủng bố, chém giết những người dân vô tội được coi là nhiệm vụ chủ yếu của kẻ cầm quyền. Đánh đổ một chế độ độc tài, phát xít như vậy dù là ở phạm vi một địa phương cũng không phải dễ dàng. Bởi vì chế độ tay sai Mỹ ở miền Nam ở cấp Trung ương hay địa phương cũng đều tập hợp chung quanh nó những tên tư sản mại bản thân Mỹ, những thế lực địa chủ phong kiến và những phần tử công giáo phản động chống lại nhân dân, thì những người cách mạng không được chủ quan, coi thường mà phải tỉnh táo, chuẩn bị kỹ càng trước về mọi mặt để khi có thời điểm thích hợp (thời cơ) thì phát động quần chúng vào cuộc tiến công không được sớm một phút vì như Lenin nói sẽ dậy non, cũng không thể muộn một phút vì như vậy sẽ bỏ lỡ thời cơ. Lãnh đạo Quảng Ngãi ý thức được điều này đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi chuẩn bị kỹ càng về mọi mặt, sẵn sàng đón trước thời cơ hành động. Bởi vậy, trong khi nhiều nơi ở miền Nam còn lúng túng về phương châm,

phương pháp đấu tranh chống đế quốc Mỹ thì Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã biết dựa vào *quần chúng, tin tưởng quần chúng và vì quyền lợi của quần chúng* để tập hợp lực lượng, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi. Hội nghị Gò Rô tháng 7-1958 là một minh chứng cho tư tưởng lớn đó. Tại Hội nghị Tỉnh uỷ lần thứ VI (ngày 25-5-1958) thông qua kế hoạch xây dựng căn cứ miền Tây, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã tìm ra được *phương châm đấu tranh 3 vùng ở miền núi là vùng cao, vùng thấp, vùng giáp ranh đồng bằng và phương pháp đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang*. Đó là một sáng tạo xuất sắc về phương châm, phương pháp cách mạng của Quảng Ngãi để chỉ đạo cuộc khởi nghĩa Trà Bồng, mà mãi sau này trong nghị quyết tháng 1-1961 của Bộ Chính trị khi bàn về "phương hướng, nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam", Đảng ta mới xác định phương châm đấu tranh 3 vùng và chính trị song song với vũ trang (vùng rừng núi, vùng nông thôn đồng bằng, vùng đô thị). Sở dĩ Tỉnh uỷ Quảng Ngãi sớm nhận ra và chủ trương đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang trên cả 3 vùng là vì cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi được chuẩn bị khá kỹ trong thời gian 4 năm 10 tháng kể từ Hội nghị Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đầu tiên sau Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đồng thời kế thừa kinh nghiệm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ năm 1945 và 9 năm kháng chiến chống Pháp. Trong Hội nghị tháng 10-1954, Tỉnh uỷ bàn sắp xếp lại tổ chức và phương châm, phương pháp đấu tranh mới và xác định con đường giải phóng Quảng Ngãi phải là con đường bạo lực cách mạng. Từ Hội nghị đầu tiên đến cuộc khởi nghĩa Trà Bồng, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi tiến hành 10 cuộc hội nghị và đều *kiên định tư tưởng cách mạng*

tiến công và con đường bạo lực cách mạng, trong đó Hội nghị tháng 2-1958, ở xóm Di Ngân bàn về việc chuẩn bị tích trữ vật chất, đẩy mạnh sản xuất tự túc, xây dựng lực lượng vũ trang được coi là Hội nghị mở đầu cho chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa ở Trà Bồng và Quảng Ngãi. Thời gian là sức mạnh, 4 năm 10 tháng là quãng thời gian không dài nhưng cũng không ngắn cho một quá trình cách mạng ở một vùng rừng núi đa số là đồng bào dân tộc ít người không biết chữ, sống du canh, du cư, ý thức được khả năng của mình mà chuyển từ "tự phát" sang "tự giác" tự nguyện đứng vào hàng ngũ cách mạng của nhân dân, chiến đấu chống kẻ thù xâm lược và áp bức. Trong thời gian đó, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã giác ngộ, vận động thanh niên các dân tộc ít người thành lập 4 đơn vị vũ trang trước, trong và sau cuộc khởi nghĩa Trà Bồng, mò mẫm trong rừng sâu, vượt qua đồn bốt của địch tìm súng chôn giấu trước khi tập kết lực lượng ra Bắc để trang bị cho các đơn vị; Xây dựng căn cứ, tích trữ lương thảo, chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức, bố trí sắp xếp lực lượng cho cuộc khởi nghĩa. Đó là một kỳ công trong công tác chuẩn bị của toàn Đảng bộ và toàn dân trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, không thể một sớm một chiều mà làm được như vậy.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi nổ ra lúc kẻ xâm lược là đế quốc Mỹ mạnh nhất thế giới, là một siêu cường chưa từng bị thua trận trong các cuộc chiến tranh trước đó, nên rất hung hăng, xảo quyệt; Chính quyền Ngô Đình Diệm tay sai Mỹ được xây dựng, củng cố trở thành một chính quyền độc tài, phát xít, có một đội quân 10 sư đoàn chính quy, trang bị hiện đại, được chúng liệt vào loại mạnh nhất, nhì Đông Nam Á. Xe tăng,

máy bay, tàu chiến Mỹ trang bị cho quân nguy hàng ngày làm chủ mặt đất, bầu trời, mặt biển miền Nam Việt Nam, yểm trợ cho quân lính hành quân, càn quét tàn phá làng mạc, ruộng vườn, giết người, cướp của, nhưng không gặp một sự kháng cự nào đáng kể. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi bùng nổ vào lúc 5 giờ sáng, đúng thời cơ, khi quân thù chưa kịp chuẩn bị đối phó. Đó là *cuộc tiến công chọc trời có ý nghĩa chiến lược, là trận đột phá khẩu xuất sắc* của quân chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng vào khâu yếu nhất của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam; Bất ngờ và kinh ngạc bởi lần đầu tiên nhân dân các dân tộc Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đập tan ách thống trị của Mỹ - Diệm, giành quyền làm chủ trên một vùng rộng 3.600km² có tầm chiến lược quan trọng bằng 2/3 diện tích của toàn tỉnh, chọc thủng một mắt xích trọng yếu trong hệ thống cai trị của Mỹ - nguy. Một cuộc khởi nghĩa có tầm vóc to lớn và ý nghĩa thời đại sâu sắc.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi có thể ví như một đương lượng nổ cực mạnh làm rung chuyển chính quyền nguy ở nhiều tỉnh, thành phố, có tác động tích cực đến phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm không chỉ ở Quảng Ngãi mà cả Trung Trung Bộ, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng trên toàn miền Nam. Sau cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, nhân dân các dân tộc làng Xung Ia O ở An Khê, Mang Khê (Kon Tum), Buôn Sâm (Đắc Lắc) nổi dậy diệt ác, giành quyền làm chủ và một phong trào vũ trang diệt ác nổi lên khắp các tỉnh đồng bằng Khu V. Ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ như Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận các đội vũ trang công tác đã

thọc sâu được xuống đồng bằng, diệt ác ôn ở Ba Ngòi (Khánh Hoà), Dư Khánh (Ninh Thuận), Năm Chân (Bình Thuận), xây dựng cơ sở có kết quả. Khí thế của quần chúng cách mạng đang nhen nhóm lại được thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng cổ vũ, quân dân Ninh Thuận đã đánh bại cuộc càn quét của 6 tiểu đoàn chủ lực nguy vào căn cứ Bắc Ái mang tên "Tây Khánh Bắc Ninh"; Quân dân Quảng Ngãi đã đánh bại cuộc càn của Sư đoàn 22 quân Cộng hoà lên miền Tây Quảng Ngãi, bảo vệ thắng lợi căn cứ Trà Bồng... Tác động cuộc khởi nghĩa Trà Bồng có sức lan toả rộng và sâu trên toàn miền Nam. G. Sappha (Georges Chaffard) nghiên cứu hai cuộc chiến tranh Việt Nam (từ Valuy đến Westmoreland) ghi nhận rằng: Mọi việc khởi đầu từ tháng 8-1959 tại tỉnh Quảng Ngãi, dân tộc Cor là người đầu tiên đứng lên khởi nghĩa, tiêu diệt một đồn binh quốc gia trong quận Trà Bồng và lấy đi 54 khẩu súng. Noi gương dân tộc Cor các bộ lạc lân cận đã liên kết với những người khởi nghĩa chống Diệm. Tin vụ biến động tại Quảng Ngãi đã truyền đến Nam Kỳ, ở khắp nơi những cán bộ Việt Minh thoát khỏi các cuộc đàn áp của Diệm đã họp nhau lại bàn tán tin này. Và cuộc chống đối vũ trang đầu tiên của nhân dân các dân tộc Trà Bồng đã tác động và được coi như một khích lệ. Họ liền bàn nhau tìm cách tập hợp lực lượng chống Diệm.

Nhân lúc Mỹ - Diệm lo đối phó với cách mạng ở Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh

Thuận những tháng cuối năm 1959, hoạt động vũ trang chống Diệm nổi lên ở các tỉnh Cà Mau, Kiến Phong, Kiến Tường, An Xuyên, Bến Tre, Long An, Cần Thơ... Tháng 12-1959, trong một báo cáo tóm tắt về tình hình Quân khu V (lúc này là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), Bộ Tổng tham mưu nguy đã ghi nhận như sau: "Tình hình đặc biệt nghiêm trọng, bởi ngoài các vụ khủng bố, ám sát thường xuyên, hoạt động vũ trang của Việt cộng gia tăng. Nhiều vụ phục kích các toán tuần tiểu của ta (nguy) và đột nhập vào các cơ sở hương thôn, Việt cộng còn tấn công cả ban ngày bằng súng máy và phóng lựu đạn vào Châu Thành, tỉnh Kiến Tường. Rõ ràng Việt cộng tiếp tục theo đuổi chủ trương tập trung như vụ biển ở Quảng Ngãi và cố gắng tạo thế chủ động với các hoạt động táo bạo như chấp nhận giao tranh... nhất là ở các tỉnh Kiến Phong, Kiến Tường, An Xuyên, Kiên Giang..." (1). Chúng ta không cho rằng cuộc khởi nghĩa Trà Bồng đã tác động làm cho phong trào đấu tranh ở Nam Bộ bật khởi. Nam Bộ có đặc điểm riêng, nhưng cuộc khởi nghĩa Trà Bồng đối với Nam Bộ có thể ví như một chất xúc tác làm cho quá trình phản ứng hoá học nhanh hơn. Đó là sự tác động qua lại tất yếu của các phong trào đấu tranh cách mạng giữa các vùng, miền cùng chung kẻ thù, cùng chung mục đích.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân Quảng Ngãi và cả nước.

CHÚ THÍCH

(1). Tóm tắt tình hình Quân khu V trong tháng 12-1959 của Bộ Tổng tham mưu quân đội Việt Nam

Cộng hoà. Tài liệu đánh máy, lưu trữ tại Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Bộ Quốc phòng.

CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG TRONG TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN QUẢNG NGÃI

PHAN NGỌC LIÊN*

Những dấu tích về các nền văn hoá thời đại đồ đá cũ, thời kỳ đồng thau và đồ sắt sớm ở nhiều nơi trong tỉnh chứng tỏ rằng, Quảng Ngãi là vùng đất có cư dân sinh sống từ lâu đời.

Truyền thống dân tộc, được hình thành và phát triển trong quá trình dựng nước và giữ nước, thể hiện ở đồng bào Quảng Ngãi cũng mang những nét đặc thù địa phương, làm cho truyền thống chung thêm đa dạng và phong phú. Người ta thường nói đến “dân Quảng Ngãi hay co” để chỉ tinh thần cần cù thông minh, sáng tạo trong lao động sản xuất và ý chí chiến đấu bất khuất, anh dũng trong đấu tranh chống áp bức xã hội và chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc. Không phải theo thuyết duy vật địa lý để khẳng định hoàn cảnh tự nhiên quyết định tính chất, tâm lý con người, song cũng không thể phủ nhận yếu tố địa lý, điều kiện xã hội có tác động, ảnh hưởng đến tinh thần, lối sống của người dân địa phương.

Quảng Ngãi là vùng đất hẹp ở “khúc ruột miền Trung”, nằm kẹp giữa biển Đông và miền Tây Nguyên, khí hậu khắc nghiệt với nắng hạn, lũ lụt. Điều kiện tự

nhiên không mấy ưu đãi khiến cho người dân muốn tồn tại và phát triển phải lao động cần mẫn. Họ phải đào giếng sâu, dùng cần vọt kéo từng gàu nước, hay tát nước qua chín bậc đổ vào ruộng. Chính trong lao động gian khổ ấy, những sáng tạo được nảy sinh, thể hiện ở những cỗ xe nước 9-10 bánh, ở những sản phẩm đường nổi tiếng từ thời Đàng Trong đến nay. Gian khổ lao động để có miếng cơm, manh áo, người dân Quảng Ngãi biết chắt chiu, tần tảo trong cuộc sống và quyết bảo vệ những thành phẩm lao động của mình đã đổ mồ hôi và máu để gặt hái được.

Quảng Ngãi lại nằm ở vị trí chiến lược quan trọng của đất nước. Các thế kỷ XV, XVI là thời kỳ mà vùng đất và cư dân Quảng Ngãi ngày nay được dần dần ổn định, hình thành từng bước ý thức, tâm lý, tập quán, tính cách và xác lập mối giao lưu văn hoá ở khu vực trong sự phát triển chung của dân tộc. Ở vào thời điểm lịch sử này vùng đất Quảng Ngãi là cầu nối giữa hai miền Nam, Bắc của đất nước. Người Việt đã từ Quảng Ngãi, nằm trong vùng Ngũ Quảng, tiến vào Nam cùng nhân dân bản địa khai phá đất hoang, mở mang bờ

* GS. TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

cối thành một lãnh thổ hoàn chỉnh, thống nhất như ngày nay.

Điều kiện tự nhiên, lịch sử - xã hội như vậy đã rèn đúc những con người Quảng Ngãi “hay co”. Ngoài sức lao động, tinh thần chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước của người dân Quảng Ngãi được thể hiện rất rõ qua các thời đại. Sử cũ còn ghi: Năm 1695, cuộc khởi nghĩa của nông dân Quảng Ngãi, do một người tên là Linh chỉ huy nổ ra mạnh mẽ (1). Tiếp đó, vào thế kỷ XVIII, cuộc đấu tranh của người Chăm roi ở miền núi cũng nổ ra dữ dội (2). Truyền thống chống áp bức, yêu nước của dân tộc được thể hiện trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, trong phong trào đấu tranh của các dân tộc vùng Thạch Bích (Đá Vách), trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đô hộ, trong Cách mạng Tháng Tám 1945 và trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Một điểm nổi bật trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước của nhân dân Quảng Ngãi từ thời kỳ Cần Vương đến kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là phong trào đấu tranh liên tiếp nổ ra, dường như không dứt. Trong những thời điểm nhất định, nhiều sự kiện lớn diễn ra sớm. Người võ tướng chiến đấu, hy sinh đầu tiên trong cuộc chiến đấu bảo vệ thành Gia Định chống Pháp 1859 là Võ Duy Ninh. Người anh hùng chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp đầu tiên ở Nam Kỳ là Trương Định. Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và việc thành lập chính quyền cách mạng và đội du kích Ba Tơ diễn ra ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Cách mạng Tháng Tám 1945 cũng sớm nổ ra ở Quảng Ngãi vào ngày 14-9, khi Nhật vừa tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi cũng diễn ra ngay khi Nghị quyết 15 của

Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá II vừa được phổ biến đến cán bộ Khu V (tháng 5-1959).

Tất cả những sự kiện nêu trên chỉ có thể giải thích bằng truyền thống yêu nước, cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi trong truyền thống chung của dân tộc, bằng sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, trực tiếp là Đảng bộ Quảng Ngãi. Có thể nói truyền thống yêu nước, cách mạng của địa phương kết hợp chặt chẽ với sự lãnh đạo của Đảng đã tạo nên sức mạnh đấu tranh, làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa lớn, sớm, kịp thời, đúng thời cơ.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (28-8-1959) nổ ra ở vùng căn cứ cách mạng mà ngay từ năm 1955, Hội nghị Tỉnh uỷ đã quyết định lấy nơi đây làm trung tâm căn cứ của tỉnh (3). Điều này không phải vì Trà Bồng là nơi rừng núi hiểm trở mà chủ yếu vì nhân dân giàu lòng yêu nước, hết mực trung thành với cách mạng, tin yêu Đảng, Bác Hồ. “Địa lợi” kết hợp với “nhân hoà” để khi có “thiên thời” thì cuộc khởi nghĩa nổ ra, yếu tố “nhân hoà” là yếu tố quan trọng bậc nhất. “Nhân hoà” ở đây là truyền thống yêu nước tinh thần cách mạng.

Trong “Phong trào Đá Vách”, Trà Bồng là một cứ điểm mà quan quân nhà Nguyễn phải hoảng sợ. Cuộc đấu tranh của dân tộc Cor. Hrê ở vùng Đá Vách chỉ đầu nổ ra vào khoảng giữa thế kỷ XVIII được Nguyễn Cư Trinh, Tuần phủ Quảng Ngãi mô tả trong “Truyện Sãi Vãi”:

“Những sợ nhiều quân Đá Vách

Tướng thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn” (4).

Nó còn kéo dài trong nửa đầu thế kỷ XIX dưới thời các vua Nguyễn và tồn tại trong thời kỳ Pháp đô hộ. Trong phong trào

“Nước Xu” của các dân tộc Tây Nguyên chống Pháp (1935 - 1939), đồng bào Cor ở Trà Bồng và Trà Mi (Quảng Nam) đã hưởng ứng lời kêu gọi của Săm Brăm - người lãnh đạo phong trào - đứng dậy đấu tranh. Lợi dụng vùng núi hiểm trở, nhân dân lập làng chiến đấu, gài bẫy, đặt chông khắp các nẻo đường, bảo vệ vùng đất tự do của mình. Các thủ lĩnh nghĩa quân, như cụ Phó Mục Gia, ông Tài, ông Chân, ông Vinh, ông Tụ, ông Triều... là những “cà rá” (tù trưởng, già làng, chủ làng) dũng cảm, đầy mưu trí trong phong trào “Nước Xu”.

Truyền thống đấu tranh của đồng bào Cor ở Trà Bồng cũng như các dân tộc anh em ở miền Tây Quảng Ngãi đã đưa họ đến với Đảng, giúp đỡ cách mạng hoạt động bí mật, vùng lên đấu tranh trong Cách mạng Tháng Tám 1945, giữ vững quê hương, đóng góp mọi mặt trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, giữ vững vùng tự do tỉnh nhà. Vì vậy, nhân dân Trà Bồng, miền Tây Quảng Ngãi cũng như đồng bào cả tỉnh, cả miền Nam không chịu nhận “sự quản lý của đối phương” khi mà cán bộ, bộ đội cụ Hồ, trong đó có con em họ tập kết ra Bắc. Tuy nhiên tin theo lời của Đảng, của Bác Hồ họ chờ đợi 2 năm sau sẽ có hiệp thương, tổng tuyển cử, thống nhất nước nhà. Song Mỹ - ngụy đã phá bỏ Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, gieo tang tóc trên quê hương Quảng Ngãi, trên khắp miền Nam. Một lần nữa, Trà Bồng trở thành căn cứ cách mạng của tỉnh nhà, của Khu V. Cơ quan Tỉnh uỷ ngay từ 1955 đã chuyển lên vùng phía Nam Trà Bồng và Bắc Sơn Hà. Lòng dân Trà Bồng và đồng bào miền Tây Quảng Ngãi là thành lũy che chở cho cách mạng tồn tại và phát triển.

Hội nghị Tỉnh uỷ Quảng Ngãi ở núi Ông Tơ tại chân núi Cà Đam, xã Trà Bùi (Trà Bồng) ngày 25-10-1955 đã quyết định:

“Phát động toàn dân đòi Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ, đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ đòi cứu đói khẩn cấp cho đồng bào miền núi; củng cố các tổ chức quần chúng bí mật, xây dựng chi bộ bí mật, cơ quan bí mật, phục hồi và phát triển các tổ chức biến tướng hợp pháp, đẩy mạnh công tác binh dịch vận, lợi dụng các đảng phái chống Diệm để hạn chế các hành động chống phá cách mạng của chúng”.

Hội nghị cũng quyết định “lấy các xã người Cor ở phía Nam huyện Trà Bồng như Trà Xinh, Trà Thọ, Trà Trung, Trà Tây, Trà Bùi, Trà Tân, Trà Nham, Trà Lãnh làm trung tâm căn cứ của tỉnh” (5).

Như vậy, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi đã thực hiện nghiêm chỉnh chỉ thị của Bộ Chính trị ngày 6 tháng 9 năm 1954 về tình hình mới và nhiệm vụ công tác mới của miền Nam. Đó là “Chuyển hướng công tác cho thích hợp với điều kiện hoà bình: Học tập, nhiệm vụ, phương châm, chính sách mới của Trung ương; Sắp xếp cán bộ, bố trí lực lượng; Đảm bảo vừa che giấu được lực lượng vừa lợi dụng được những khả năng thuận lợi mới mà hoạt động để thực hiện chủ trương chính sách và khẩu hiệu mới của Đảng” (6).

Xây dựng cơ sở cách mạng ở vùng đồng bào dân tộc ít người, Đảng bộ cũng đã làm tốt công tác vận động quần chúng mà chỉ thị của Bộ Chính trị đã chỉ rõ:

- *“Cần chú trọng vận động đồng bào thiểu số”*

- *“Thi hành những chính sách dân tộc đối với đồng bào thiểu số, chống tư tưởng dân tộc đàn anh.”*

- *“Chú ý đào tạo cán bộ người thiểu số”*

- *“Vùng Tây Nguyên Liên khu V cần được đặc biệt chú ý” (7).*

Thực hiện chỉ thị của Bộ Chính trị, Tỉnh uỷ đã ra sức lãnh đạo quần chúng trong tỉnh nói chung, các huyện miền núi nói riêng đấu tranh chống địch khủng bố, đàn áp, đòi quyền dân sinh, dân chủ. Nhân dân các huyện trung châu chống việc "cải cách điền địa" của Mỹ - Diệm để giữ nguyên canh, không ký bản "Khế ước lãnh canh" của địa chủ. Ở các huyện miền núi, đồng bào đấu tranh không cho địch lấy lại ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho dân nghèo thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Trong lúc địch tập trung đánh phá cơ sở cách mạng ở đồng bằng thì các huyện miền núi của tỉnh, phong trào đấu tranh vẫn được duy trì và từ đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp hình thức vũ trang tự vệ thích hợp. Ở Trà Bồng cũng như các huyện miền núi khác, nhân dân đã lợi dụng tục "trả đầu" ngày trước Cách mạng Tháng Tám 1945 lập các nhóm nhờ hoạt động vũ trang để trừng trị bọn ác ôn chỉ điểm, bảo vệ cơ sở cách mạng, "như nhóm anh Lùng, anh Lang ở Trà Bồng; Phó Nía, Vối Quýt ở Sơn Hà, ông Hời Chánh Khanh ở Ba Tơ... mang lại cho nhân dân nguồn sinh lực mới, làm cho kẻ thù hoang mang, dao động, không dám khủng bố như trước" (8).

Sự hoang mang lo sợ của địch được thể hiện trong các "Tờ trình" hàng tháng của Tỉnh trưởng Quảng Ngãi cho "Chính phủ Việt Nam Cộng hoà" của Mỹ - Diệm. Hầu như trong tờ trình nào cũng có các phần:

"I. Phần chính trị"

1. "Tình hình Việt Cộng"

2. Tình hình các đảng phái đối lập khác

3. "Tình hình các đoàn thể ta" (tức của Ngụy Sài Gòn).

Khi nói về "Hoạt động của đối phương" các tờ trình đều nói đến miền núi. Ví như

"Tờ trình" tháng 2 năm 1957 có đoạn viết: "Tại miền núi, chúng tích cực xây dựng lực lượng quân sự, lập mật khu và thường cho những đơn vị vũ trang lẫn mò về những vùng hẻo lánh để uy hiếp đồng bào Thượng, hăm dọa cán bộ ta, tuyên truyền xuyên tạc và vận động tiếp tế, bắt liên lạc để nắm tình hình ta" (9).

"Tờ trình" tháng 8 năm 1959 (từ 21-7-1959 đến 20-8-1959) tức gần sát ngày khởi nghĩa Trà Bồng, ngụy quyền Quảng Ngãi cũng nhận thấy.

a) - "Tại miền Thượng"

- Tổ chức phá hoại đường giao thông lẻ tẻ ở các nơi xa xôi hẻo lánh

- Dự định thành lập các đội du kích phá rối các vị trí lẻ tẻ của ta để gây hoang mang trong dân chúng.

- Lừa gạt đồng bào ta và tuyên truyền xuyên tạc rằng bộ đội Quốc gia sẽ đi lùng ráp, xúi giục dân chúng bỏ chạy theo chúng.

- Tìm mọi cách khủng bố để ngăn cản đồng bào không cho đi bỏ phiếu" (10).

Ngày 28-8-1959, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi bùng nổ, thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ của Đại hội đại biểu nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi họp ở Gò Rô (Trà Phong, Trà Bồng) ngày 7-7-1958. Đây là một cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên sau khi Nghị quyết 15 của Đảng được ban hành và phổ biến trong nhân dân. Khởi nghĩa Trà Bồng có thể xem là pháo hiệu cho phong trào Đồng Khởi của nhân dân miền Nam, được mở đầu ở Bến Tre vào tháng 1-1960, đánh dấu sự thất bại của chiến lược chiến tranh của Mỹ và chuyển sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" để rồi

(Xem tiếp trang 11)

KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG

MỐC MỞ ĐẦU TRANG SỬ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ KẾT HỢP VỚI ĐẤU TRANH VŨ TRANG CỦA NHÂN DÂN QUẢNG NGÃI

ĐINH QUANG HẢI*

1. Bối cảnh tình hình miền Nam sau năm 1954

3 giờ 50 phút sáng ngày 21-7-1954, Hiệp định Genève về chiến tranh Đông Dương được ký kết. Cuộc chiến tranh Đông Dương kết thúc. Theo Hiệp định, Việt Nam tạm thời chia làm hai miền trong khi chờ đợi thống nhất lại thông qua tổng tuyển cử dự định vào năm 1956.

Ngay sau khi Hiệp định Genève vừa ký kết, Mỹ - Diệm đã tìm mọi cách phá hoại Hiệp định, phá hoại công cuộc thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ viết: "... Các bị vong lục của Hội đồng An ninh Quốc gia và các bức điện của Bộ Ngoại giao cho thấy Chính quyền Eisenhower muốn hoãn cuộc tuyển cử càng lâu càng tốt" (1). Nhất là từ giữa năm 1955, khi Pháp tuyên bố chấm dứt chế độ Cao ủy ở miền Nam Việt Nam, Chính quyền Diệm đã đẩy mạnh việc thanh trừng nội bộ, trấn áp những lực lượng chống đối, gạt những tướng lĩnh thân Pháp ra khỏi các vị trí chỉ huy quân đội, đưa người của Diệm vào chỉ huy quân

ngụy; đồng thời cho quân tấn công tiêu diệt lực lượng Bình Xuyên và làm tan rã lực lượng vũ trang của các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo.

Tháng 10-1955, Diệm truất ngôi Bảo Đại và sau đó cắt đứt quan hệ kinh tế với Pháp, bỏ Liên hiệp Pháp và tuyên bố thành lập "Việt Nam cộng hòa". Đến đây, những di tích chính thức của chế độ thuộc địa Pháp đã bị xóa sạch.

Với sự ủng hộ của Mỹ, Ngô Đình Diệm đã củng cố trật tự chính trị theo một kiểu riêng bằng cách làm cho gia đình Diệm trở thành hạt nhân của cơ cấu chính trị, là trung tâm của quyền lực. Diệm và người thân trong gia đình nắm giữ các Bộ và các vị trí quan trọng trong chính quyền để thao túng mọi chuyện. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ viết: "... Diệm "độc đoán, cứng nhắc và xa quần chúng", rằng Diệm chỉ giao quyền hành cho những người thân trong gia đình ông ta, rằng ông ta đã tách rời với mọi người trong dân chúng do các chính sách đàn áp của ông" (2); Đồng thời để tạo cơ sở về mặt tổ chức cho chế độ,

năm 1956, Diệm tổ chức ra Đảng Cần lao nhân vị và các tổ chức như: Phong trào cách mạng Quốc gia, Thanh niên cộng hòa, Phụ nữ liên đới để tập hợp những phần tử phản động, những kẻ có hận thù với cách mạng.

Sau khi đã củng cố được sự kiểm soát đối với các giáo phái và quân đội, năm 1956 Diệm quyết định đánh vào đặc quyền đặc lợi dựa vào thực dân của cộng đồng người Trung Quốc ở miền Nam để kiểm soát và chiếm lĩnh những hoạt động kinh tế nhằm thu vén quyền lợi.

Một khi hệ thống quyền lực của Diệm đã được củng cố thành một bộ máy chính trị cá nhân toàn diện, Diệm tiến hành đàn áp lực lượng cách mạng là lực lượng đối kháng lớn mạnh nhất đang tồn tại ở khắp miền Nam, nhất là ở các tỉnh vùng tự do Liên khu V, Tây Nguyên và các chiến khu, căn cứ kháng chiến ở Nam Bộ.

Từ giữa năm 1955 đến giữa năm 1956, Mỹ - Diệm phát động chiến dịch "Tố cộng" giai đoạn I với những khẩu hiệu hành động như: "Tiêu diệt cộng sản tận gốc", "Thà giết nhầm còn hơn bỏ sót"... với một lực lượng lớn quân đội, cảnh sát và những tên tay sai ác ôn khét tiếng tiến hành liên tiếp các cuộc hành quân càn quét để lùng bắt, tàn sát những người yêu nước kháng chiến cũ, những người có cảm tình với cách mạng và cả những người bị chúng tình nghi. Có tới 100 đoàn gồm 3.986 "cán bộ" chuyên nghiệp và hơn một vạn "cán bộ" không chuyên nghiệp ở các cấp huyện, xã, khu phố phục vụ cho việc tố cộng (3). Khắp các tỉnh miền Nam ngập tràn không khí khủng bố, trong đó địa bàn các tỉnh Trung Bộ được chọn làm thí điểm để đánh phá các chiến dịch tố cộng mang tên Phan Châu Trinh (đầu năm 1955), chiến dịch Giải phóng đánh phá Quảng Ngãi, Bắc

Bình Định (giữa năm 1955), chiến dịch Trịnh Minh Thế đánh phá toàn bộ các tỉnh Khu V... Hàng vạn cán bộ, đảng viên và những người yêu nước bị giết hại và bị giam cầm. Trong cuốn sách *"Nước Mỹ và Đông Dương từ Ph. Rudoven đến R. Níchxơn"*, tác giả Pi-tơ A-Pu-lơ viết: "... Diệm đã mở một chiến dịch săn lùng những người lãnh đạo của Việt Minh - những người đã ở lại miền Nam sau khi hiệp ước ngừng bắn năm 1954 được ký kết. Khi chiến dịch kết thúc, rất nhiều người dân vô tội đã bị giết hại hoặc bị tổng giam, trong lúc nhiều người khác nhà cửa bị phá hủy trong các trận "càn quét" tàn bạo của quân đội. Chính thức có khoảng 20.000 - 30.000 người "cộng sản" bị dồn vào các trại tập trung, mặc dù các nhà quan sát nước ngoài đến thăm các trại này đều đã đưa tin là hầu hết những người bị giam giữ đều không phải là cộng sản" (4).

Bị đàn áp, khủng bố và giết chóc, lại thêm chương trình cải cách điền địa của Diệm cướp không ruộng đất do cách mạng chia cho trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đã làm cho đời sống của người nông dân thêm cực khổ. Ngay cả tài liệu của địch cũng phải viết: "Chương trình cải cách điền địa của ông Diệm, đã không phân chia lại ruộng đất cho người nghèo mà rút cục chỉ lấy lại những thứ mà Việt Minh đã chia cho họ rồi trả về cho địa chủ" (5).

Từ tháng 7-1956 trở đi, Mỹ - Diệm tiếp tục chiến dịch "Tố cộng, diệt cộng" giai đoạn II mở các cuộc bao vây càn quét đánh vào các vùng căn cứ cách mạng, tại các vùng trọng điểm, chúng chà đi xát lại nhiều lần. Ở Trung Bộ, dịch chuyển hướng tố cộng lên vùng rừng núi Khu V và Tây Nguyên. Tại đây, chúng chia từng ô làng xã, phân loại từng gia đình theo A,

B, C để dễ bề kìm kẹp, khống chế, gây nên không khí khủng bố hết sức căng thẳng. Tiếp theo đó, từ giữa năm 1957, địch triển khai kế hoạch lập các khu dinh điền, khu trù mật, ban hành Luật đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật để thiết lập sự kiểm soát chặt chẽ và để tự do vu cáo, giam cầm, bắn giết những người mà chúng cho là cộng sản mà không cần điều tra xét xử.

Tháng 5-1958, Chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Luật 10/59, lập Tòa án lưu động, lê máy chém đi "xét xử" những người yêu nước với hai mức án là tử hình và khổ sai chung thân.

Cuối năm 1958, nhất là sang năm 1959, địch bắt đầu càn quét quy mô, lâu dài. Chúng không từ một thủ đoạn nào để đánh phá ta cả về quân sự, chính trị và kinh tế. Có nơi chúng đưa ra khẩu hiệu "bắt, bắn, đốt phá sạch". Mặt khác, tận dụng mọi sơ hở của ta để chia rẽ nhân dân, mua chuộc, dụ dỗ, bao vây kinh tế. Qua các cuộc càn quét của địch đã gây cho ta một số tổn thất về tính mạng và tài sản của nhân dân. Giáo sư sử học người Mỹ Gabriel Kolko viết trong cuốn *"Giải phẫu một cuộc chiến tranh"* rằng: "Tuy con số chính xác không biết được, một ước tính dè dặt đưa ra con số có 40.000 tù chính trị vào cuối năm 1958 và 12.000 bị giết trong các năm 1955-1957. Các báo chí bị đóng cửa và coi đó như việc bình thường. Một lớp sơn hợp pháp cho việc đàn áp đã được Sắc luật 47 tháng 8-1956 đưa ra và được củng cố trong Luật 10/59 tháng 5-1959 lên án rằng "người cộng sản" hoặc làm việc với một người cộng sản là phạm tội vô cùng tai hại" (6).

Do sự đàn áp, khủng bố hết sức dã man tàn bạo của Mỹ - Diệm, phong trào

cách mạng miền Nam gặp rất nhiều khó khăn, cơ sở cách mạng ở nhiều nơi bị tan vỡ và tổn thất nặng nề. Đến cuối năm 1957, ở các tỉnh đồng bằng Khu V, có đến 70% cấp ủy xã, 60% huyện ủy viên, 40% tỉnh ủy viên bị địch bắt và bị giết hại, 12 huyện không còn cơ sở đảng viên (7). Trong đó, huyện Trà Bồng cũng bị tổn thất khá nặng nề.

2. Củng cố xây dựng lực lượng, từng bước chuyển hướng từ đấu tranh chính trị sang kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang

Trước những hành động khủng bố của Mỹ - Diệm, nhân dân ta đã không ngừng vùng lên đấu tranh ngày càng quyết liệt. Từ giữa năm 1953 đến năm 1955, phong trào chủ yếu là đấu tranh chính trị như: đấu tranh đòi hiệp thương, chống trưng cầu dân ý, chống tố cộng, chống bầu cử quốc hội. Những cuộc đấu tranh về ruộng đất, về tự do dân chủ, về chống đối đã diễn ra nhưng không được chú ý bằng các cuộc đấu tranh chính trị.

Thậm chí, khi địch tập kết đến Quảng Ngãi, Đảng bộ địa phương chủ trương "hạ phong trào xuống sát đất, tránh gây không khí căng thẳng, tạo quan hệ bình thường, tích cực về mặt tranh thủ địch..." (8). Quần chúng lúc này một mặt tiến hành công tác tranh thủ, mặt khác đưa ra những yêu sách dân sinh dân chủ, đấu tranh không cho giạt lại công điền, chống thu lúa, đòi bầu cử dân chủ chính quyền thôn xã dưới hình thức nhẹ nhàng như đề đạt nguyện vọng... Nhưng, lúc bấy giờ do địch tăng cường xây dựng cơ sở, bọn phản động địa phương ngóc đầu dậy, một số cán bộ, đảng viên cơ sở của ta bị bắt, bị giết hại, do đó có nơi quần chúng đã nổi dậy giết bọn phản động.

Từ cuối năm 1956, dựa theo tinh thần chỉ thị của Trung ương, đấu tranh thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình, khéo léo bảo tồn lực lượng, trường kỳ tồn tại, Khu ủy Khu V chỉ đạo Tỉnh lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh dân chủ dưới các hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp, chủ yếu bằng hình thức hợp pháp. Khu ủy Khu V chủ trương chuyển thể chỉ đạo từ rừng núi về đóng ở đô thị và từ đô thị chỉ đạo nông thôn miền núi. Nhiều cán bộ, đảng viên ra hoạt động hợp pháp nhưng đã bị địch phát hiện bắt bớ, làm cho phong trào bị tổn thất. Do đó, Khu ủy Khu V lại phải chỉ đạo rút những cán bộ, đảng viên trở lại căn cứ.

Đứng trước tình hình khó khăn trên đây, quán triệt tinh thần chuyển hướng về đường lối và phương pháp cách mạng ở miền Nam của Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 6-1956) và chủ trương của Khu ủy Khu V, tháng 2-1958 Ban lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi họp tại trung tâm căn cứ Trà Bồng đã chủ trương gấp rút chuyển hướng phong trào, chuyển hướng các tổ chức lãnh đạo và tổ chức quần chúng cho phù hợp tình hình mới để đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đẩy mạnh công tác dân vận, công tác binh vận, địch vận, tranh thủ những người tầng lớp trên trong chính quyền của địch ở cơ sở.

Thực hiện chủ trương trên, công tác binh vận, địch vận được thực hiện tốt. Lực lượng dân vệ do địch tổ chức từ năm 1956 ở các thôn trong các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long thì chỉ "trừ số ít tên lưu manh, hám tiền, trai gái... phá phách ở những nơi cơ sở ta yếu, còn đại bộ phận do ta nắm, nhiều nơi họ trở thành những người đi nắm tình hình địch, bảo vệ cách mạng, có nơi dân vệ mang cả súng chạy theo cách mạng" (9).

Từ sau Nghị quyết tháng 5-1958 của Khu ủy Khu V chủ trương xây dựng căn cứ địa miền núi, xúc tiến thành lập lực lượng vũ trang, những khu bất hợp pháp đã được chuẩn bị để tạo cơ sở cho cơ quan lãnh đạo và làm chỗ dựa cho phong trào quần chúng. Đến năm 1959, những khu bất hợp pháp ở Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Hà được xây dựng thành những căn cứ cách mạng vững chắc đầu tiên của Khu V.

Ngày 7-7-1958, Đại hội nhân dân bốn dân tộc: Cor, Hrê, Cà Dong, Kinh ở Trà Bồng đã họp ở Gò Rô, xã Trà Phong với sự tham dự của gần 200 cán bộ và đại biểu của nhân dân huyện Trà Bồng. Đại hội thể hiện sự đoàn kết nhất trí quyết tâm đánh thắng Mỹ - Diệm của nhân dân các dân tộc. Tiếp sau Đại hội Gò Rô, nhiều hội nghị của các già làng thôn nóc, của thanh niên và cả những người làm trong ngục quyền được triệu tập để củng cố và phát triển mặt trận đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh.

Từ sau Đại hội Gò Rô, những hình thức đấu tranh mới như tổ chức tuần sừng, tráng đoàn đã xuất hiện bên cạnh những hình thức đấu tranh có tính chất tự vệ của quần chúng. Dựa vào sức mạnh chính trị của quần chúng và lợi dụng phong tục tập quán cổ truyền của đồng bào dân tộc như "tục trả đầu"..., ta đã trừng trị những tên tay sai ác ôn có nhiều nợ máu với nhân dân, chống lại các hình thức đàn áp, khủng bố của địch làm cho bọn chúng phải run sợ, dè chừng. Các nhóm vũ trang tự vệ, đội vũ trang tuyên truyền với các hình thức tổ chức khác nhau, đều do cấp ủy đảng ở từng địa phương lãnh đạo. Các nhóm vũ trang tự vệ mang tên các già làng có uy tín, các nhân vật yêu nước có tên tuổi như "nhóm vũ trang tự vệ Vỏi - Quýt, Phó Nía ở Sơn Hà, nhóm vũ trang

tự vệ Cả Truờm, Lang ở Trà Bồng, nhóm vũ trang tự vệ Hoi, nhóm Chánh Khanh ở Ba Tư..." (10).

Từ khi các tổ chức bất hợp pháp có tính chất vũ trang hoạt động trong các thôn xã đã làm tăng thêm khí thế đấu tranh của quần chúng. Tại các vùng trung tâm căn cứ thuộc các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, hoạt động của các nhóm vũ trang thanh niên được duy trì thường xuyên để canh gác thôn xóm, bảo vệ xóm làng, sẵn sàng tiêu diệt những tên ác ôn, thám báo, biệt kích xâm nhập vào căn cứ.

Như vậy, bên cạnh lực lượng chính trị của quần chúng đã xuất hiện các tổ chức bất hợp pháp có tính chất vũ trang là hình thức sơ khai của lực lượng vũ trang quần chúng. Điều đó đã làm tăng thêm sức mạnh đấu tranh bằng bạo lực của quần chúng, tăng thêm tính chất vừa đấu tranh chính trị vừa có sự vũ trang tự vệ của phong trào. Đây chính là nhân tố quan trọng để chuyển phong trào từ đấu tranh chính trị sang kết hợp song song đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

Sự ra đời và hoạt động ngày càng mạnh mẽ của các nhóm vũ trang tự vệ là một trong những cơ sở quan trọng cho việc chuẩn bị xây dựng lực lượng vũ trang đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 3-3-1959, tại thôn Nước Xoay - Cà Nung, xã Trà Thọ, huyện Trà Bồng, đơn vị 339 là đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi được thành lập. Thành phần gồm 33 người dân tộc Cor và 10 người dân tộc Kinh. Ngay sau khi thành lập, đơn vị 339 đã kết hợp việc xây dựng lực lượng với việc phân tán về các xã trọng điểm để phát động quần chúng đẩy mạnh công tác bảo vệ, từng bước chuẩn bị

tiến lên khởi nghĩa vũ trang. Có thể nói đến mùa Xuân năm 1959, Quảng Ngãi đã hoàn thành căn bản về mọi mặt cho việc tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

3. Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi giành thắng lợi - Những bài học kinh nghiệm về phong trào đấu tranh của quần chúng

Trước những hoạt động mạnh mẽ của phong trào quần chúng đấu tranh và sự bao vây, uy hiếp của ta, chính quyền địch ở các thôn xã thuộc các huyện miền Tây Quảng Ngãi buộc phải co lại trong thế phòng ngự bị động "... địch phải bỏ các đồn bốt lẻ dồng sâu trong các xã rút về tập trung thành một số đồn lớn. Như ở Trà Bồng chúng chỉ còn đóng 7 đồn" (11).

Ở các xã của các huyện miền Tây như Trà Bồng, Sơn Hà, một số người như anh Di Bờ Rún, ông Vinh, chị Mí Long... đã tự động nổi dậy tiêu diệt bọn ác ôn để trả thù cho gia đình. Khắp mọi nơi quần chúng hùng hục khí thế đấu tranh, sẵn sàng chiến đấu, quyết không cam chịu cuộc sống bị áp bức như trước. Các đội vũ trang tuyên truyền, vũ trang công tác, các nhóm vũ trang của quần chúng cũng đi sâu vào các vùng địch kiểm soát, tiến công một số công sở của địch. Ở một số căn cứ cũ, quần chúng đã tự động nổi dậy phá khu đồn dân, chống địch càn quét, giành quyền làm chủ.

Tại các tỉnh Liên khu V, nhiều cuộc nổi dậy quyết liệt với những quy mô khác nhau để phá kìm kẹp, giành quyền làm chủ của nhân dân đã nổ ra. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh ở huyện Bắc Ái (tháng 2-1959) của nhân dân 11 làng trong hai xã Vĩnh Hiệp và Vĩnh Hảo, quận Vĩnh Thạnh, Bình

Định (tháng 2-1959) và cuộc nổi dậy của nhân dân làng Tà Boóc, tỉnh Kon Tum (tháng 4-1959)... Các cuộc đấu tranh này đã góp phần quan trọng thúc đẩy mạnh mẽ phong trào khởi nghĩa từng phần ở miền núi Liên khu V mà nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi.

Trong khi phong trào cách mạng miền Nam đang trên đà củng cố về thế và lực, nhân dân một số nơi đã sẵn sàng nổi dậy, đảng viên, cán bộ nằm vùng nóng lòng chờ đợi ý kiến của Đảng, thì ngày 13-1-1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15 xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới và vạch đường lối cách mạng miền Nam. Nghị quyết xác định: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là con đường bạo lực. Lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang, đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân" (12).

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có ý nghĩa lịch sử to lớn, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, làm xoay chuyển tình thế dẫn đến phong trào khởi nghĩa từng phần và phong trào Đồng khởi vào cuối năm 1959 đầu năm 1960 ở miền Trung và miền Nam.

Tuy mãi đến những tháng cuối năm 1959, Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới phổ biến đến các tỉnh Liên khu V và Nam Bộ, nhưng Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã sớm quán triệt chủ trương của Bộ Chính trị và

Trung ương Đảng về đấu tranh chống địch khủng bố, giữ gìn lực lượng cách mạng, từng bước chuyển hướng đấu tranh để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Do đó, ngay từ giữa năm 1959 "Trà Bồng đã có tổ chức Đảng ở cơ sở và huyện, có lực lượng chính trị mạnh, có tự vệ du kích rộng khắp, có bộ đội địa phương và có kế hoạch sẵn sàng khởi nghĩa. Đó là những điều kiện quan trọng cho phép nhân dân Trà Bồng tiến hành cuộc khởi nghĩa từng phần" (13).

Ngày 28-8-1959, nhân việc tẩy chay cuộc bầu cử quốc hội bù nhìn của Mỹ - Diệm, 16.000 đồng bào các dân tộc huyện Trà Bồng, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy Trà Bồng và Tỉnh ủy Quảng Ngãi, được đơn vị vũ trang 339 hỗ trợ đã nổi dậy phá chính quyền của địch, diệt trừ gian ác, vũ trang toàn dân, bố phòng bất hợp tác chống địch, xây dựng quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ ngục quyền ở 16 xã (trừ một xã ở sát huyện lỵ) đều bị quét sạch, hàng trăm tên địch bị tiêu diệt, bị thương và bị bắt sống, 61 tên tể ngục ác ôn bị đền tội. Chính quyền cách mạng ở thôn xã được thành lập. Cuộc quét khởi vũ trang đó đã làm cho địch hết sức hốt hoảng, dồn sức lại đối phó hồng tiêu diệt phong trào. Liên tiếp trong vòng 6 tháng, địch huy động hàng trung đoàn, có lúc cả sư đoàn đánh phá rất ác liệt, nhưng nhân dân Trà Bồng đã anh dũng chống trả. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ địa phương, nhân dân đã phát huy mọi khả năng sáng tạo của mình trong việc dùng vũ khí thô sơ, tận dụng địa hình thuận lợi để chiến đấu chống lại kẻ địch đông, mạnh, hết sức tàn bạo và đã đánh

bại được quân địch, giữ vững thắng lợi, ổn định đời sống nhân dân.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng là một tiếng vang lớn đối với phong trào cách mạng Liên khu V, không những đối với miền núi, mà còn tác động đến tư tưởng quần chúng ở đồng bằng, đồng thời cũng là một bài học thực tiễn rất phong phú trong việc đánh giá địch, ta (nhược điểm của địch, khả năng chống địch quyết liệt của nhân dân ta) và vận dụng đường lối phương châm ở miền núi.

Cùng với cuộc khởi nghĩa Trà Bồng, nhân dân các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long... đã đứng lên vũ trang chống địch càn quét, dồn dân, giành quyền làm chủ ở nhiều thôn xã. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là một cuộc khởi nghĩa lớn nhất, là dấu mốc lịch sử mở đầu trang sử kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, thể hiện sức mạnh quật khởi của đồng bào các dân tộc miền núi Liên khu V cuối năm 1959. Cuộc khởi nghĩa đã để lại một số bài học kinh nghiệm về phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Đó là:

- Phong trào quần chúng có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng.

- Trong đấu tranh chính trị, hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp rất quan trọng, có điều kiện lôi cuốn được đông đảo quần chúng tham gia. Nhưng trong hoàn cảnh kẻ thù đàn áp, khủng bố dã man phong trào thì hình thức đấu tranh không hợp pháp có ý nghĩa thúc đẩy phong trào đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp và ngược lại.

- Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang của quần chúng; Xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang của quần chúng là một trong những nhân tố thúc đẩy phong trào phát triển.

- Đường lối lãnh đạo đúng đắn của các tổ chức Đảng cơ sở là sức mạnh to lớn để tập hợp quần chúng nổi dậy đấu tranh.

- Đoàn kết nhân dân trong một mặt trận chống kẻ thù chung là Mỹ - Diệm; Tranh thủ đoàn kết với các nhân vật lớp trên; Đồng thời phân hóa, cô lập, đánh đổ những phần tử đầu sỏ phản động tay sai của Mỹ - Diệm. Đó là thể hiện sự vận dụng linh hoạt, đúng đắn đường lối của Đảng vào từng hoàn cảnh cụ thể của các dân tộc miền núi ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi. Đó cũng là một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1). Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, tập I. Việt Nam Thông tấn xã phát hành, 8-1971, tr. 33.

(2), (5). Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam... Sdd, tr. 72, 74.

(3). Trích dẫn theo Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập I. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 262.

(4). Pitơ A. Pulơ: *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ph. Rudoven đến R. Níchxon*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987, tr. 40.

(6). Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 138.

(7). Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 29.

(8). Báo cáo bổ sung về phong trào quần chúng ở Liên khu V năm 1959. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng. Tài liệu đã dẫn, Đơn vị bảo quản 188.

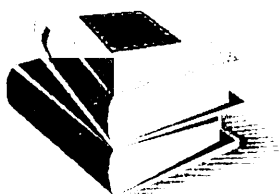
(9). Báo cáo tình hình Liên khu V năm 1960. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng... Tài liệu đã dẫn, Đơn vị bảo quản 189.

(10). Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*,... Sdd, tr. 30.

(11). Dẫn theo Phạm Thanh Biền, Nguyễn Hữu Nghĩa: *Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 66.

(12). Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước, tập I (1954-1975). Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 117.

(13). Theo Cao Văn Lượng: *Lịch sử cách mạng miền Nam giai đoạn 1954-1960*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 134.



VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

NHỮNG HIỂU BIẾT MỚI - NHẬN THỨC MỚI

LUƠNG NINH*

Cái mới ở đây được hiểu là sau năm 1945, sau cuộc khai quật khảo cổ học ở Óc Eo - Ba Thê của L. Malleret. Trong bài *Nước Phù Nam - Một thế kỷ nghiên cứu* (NCLS, số 3-2002), chúng tôi đã trình bày tóm tắt kết quả khai quật khảo cổ học và nghiên cứu ở trong và ngoài nước đến năm 1995 và sơ lược đến năm 2000. Ở đây, xin trình bày bổ sung những kết quả nghiên cứu khảo cổ học và Văn hoá Phù Nam, đặc biệt là hệ thống tượng Hindu giáo Phù Nam, trong mấy năm gần đây, đến năm nay - 2004, thực sự có thể coi là một mốc quan trọng trong tiến trình nghiên cứu vương quốc Phù Nam trên nước ta và của nước ta.

I. CÁC CUỘC KHAI QUẬT KHẢO CỔ HỌC SAU NĂM 1975

1. Các cuộc khai quật khảo cổ học năm 1975-1995

Trong 20 năm đất nước hoà bình và thống nhất, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã làm được khá nhiều việc, cứ như bù lại những năm chiến tranh bị đình hoãn và bị chia xa, không có điều kiện tiếp xúc.

Một công trình tổng kết (*Văn hoá Óc Eo những khám phá mới*) (1) cho biết họ đã khảo sát và thám sát 89 di tích trên 13 tỉnh

(An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Minh Hải, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Lâm Đồng).

Mỗi di tích lại có một hoặc nhiều điểm/di chỉ, ví như di tích Thanh Điền (Tây Ninh) có 10 điểm/gò (Gò 1-10). Các tác giả cho biết mục tiêu của họ được đặt ra một cách hợp lý: "Nội dung của hoạt động điền dã gồm có việc kiểm chứng lại hiện trạng các di tích văn hoá Óc Eo đã được Trường Viễn đông Bác cổ (E.F.E.O) phát hiện trước năm 1945; đồng thời tiến hành việc khảo sát các di tích mới được biết đến từ nguồn thông tin do các địa phương cung cấp"; "Khảo sát gần 90 địa điểm, trong đó có khoảng 20 di tích được khai quật toàn bộ hoặc một phần". Như các tác giả đã nói, họ xác nhận, khẳng định nhiều điểm, tìm mới một số điểm và cũng có điểm "vẫn cần tiếp tục xác minh".

Các tác giả Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải đã phát hiện 3 loại hình di tích:

- *Di chỉ cư trú*: những "cọc gỗ nhà sàn" (?), những dấu tích sinh hoạt ở Óc Eo, Ba Thê, Cạnh Đền, Gò Hàng, Gò Thành, Gò Tháp.

*GS. Viện Khảo cổ học.

- *Di chỉ kiến trúc tôn giáo*, ở Nền Chùa, ở Giồng Trôm với một bình đồ có 4 nền ô vuông (1,5m x 1,5m) và 22 nền chữ nhật (4m x 2m) (là cái gì?), ở Cù Lao Vôi (Óc Eo), ở Gò Tháp, Gò Xoài, Gò Đồn, Gò Thành, Trâm Quý, Lưu Cừ, v.v...

- *Di chỉ mộ táng*, ở Óc Eo, Nền Chùa, Đá Nổi, Cạnh Đền, v.v... đánh số ký hiệu ít nhất có Gò Tháp M 1-89 GT, Gò Thành M 1-93GT, Nền Chùa M 1-82 NC, khoảng 264 mộ (?). Những cuộc khảo sát, thám sát và khai quật đó đã thu hoạch được khá nhiều hiện vật rất có giá trị.

- Tượng Phật gỗ (15 pho), đá (8 pho), đồng (1 pho).

- Con dấu (triện) có 22 di vật, bằng kim khí, đá, chì thiếc, quartz, đồng, đáng chú ý có một con dấu đồng hình oval khắc một con thuyền buồm.

- Vàng: Có 47 di vật, từ hạt hình hoa có lỗ khâu dây làm vòng, đến nhẫn (19), hoa tai (9), thẻ đeo (9) và bông hoa 6-8 cánh, D-4 cm (2).

- Đá quý: 443 hạt các loại đá, mã não tròn, oval, hình nhiều cạnh, thẻ đá...

- Đồng: 30 di vật, từ nhẫn (13), ly nhỏ (3), lục lạc (3) đến một đôi xập xoã (chũm choẽ);

Các di vật nhỏ riêng lẻ có: Mảnh thiếc (6), mảnh đồng (2), kẹp chì (2). Ngoài ra, có cả thấy gần 2.000 mảnh vàng, mỗi mảnh bằng 1/3 - 1/2 chỉ vàng, tổng cộng khoảng 1.800 gr vàng; Ý nghĩa của nó đương nhiên không phải chủ yếu là ở trọng lượng vàng nên sẽ được trình bày riêng dưới đây.

- Cũng cần kể thêm ở đây còn có 36 bàn nghiền (pésani) và 8 bàn mài bằng đá, góp thêm số dụng cụ làm thóc gạo của cư dân cổ Nam Bộ.

Chỉ 100 điểm khảo sát, 20 cuộc khai quật trên toàn Nam Bộ không phải chỉ

riêng Óc Eo như đầu đề của quyển sách, cũng không phải chỉ của miền Tây sông Hậu, đã làm cho hiểu biết về Văn hoá Óc Eo phong phú hơn, tăng hơn đáng kể so với thời trước năm 1945, tuy những phát hiện mới còn có những điểm chưa tường minh như cấu trúc của "các kiến trúc tôn giáo". Bình đồ các nền kiến trúc như ở Gò Cây Trôm, Gò Thành, Gò Tháp, Lưu Cừ... có thể cho phép hình dung phần đúng của kiến trúc như thế nào? Dùng vào việc gì? Ý nghĩa như thế nào? Vẫn còn để ngỏ, càng là chưa thể nói gì đến "nghệ thuật kiến trúc". Nhất là cũng chưa bỏ khuyết được cho L. Malleret về *địa tầng văn hoá* của gôm Óc Eo, các hiện vật Óc Eo.

Làm phong phú hơn, nhưng chưa thể thay đổi đáng kể diện mạo của văn hoá Óc Eo ở Óc Eo.

Trong 3 loại hình văn hoá, các tác giả của *Văn hoá Óc Eo những khám phá mới* nhấn mạnh loại hình thứ 3 là *mộ táng*, coi đây là phát hiện mới, đóng góp mới. Cái mà L. Malleret gọi là "*Gò đá*", "*nữ thần bệnh*" (*Po Yang Dari*), không đụng đến nơi thì đều được khai quật cùng với tất cả những gò đồng khác và đều thấy phát hiện những mộ táng.

Trong 55 trang (213-268), các tác giả đã trình bày khá kỹ về cấu trúc mộ, cả bình diện, trác diện và các hiện vật tìm thấy trong đó.

Trụ huyết được xây hay xếp gạch, đá, hình vuông, mỗi cạnh rộng khoảng 0,80m x 0,80m, trong rỗng, tạo lỗ vuông, khoảng 0,44m x 0,44m, sâu 2m - 2,50m, đáy nền hoặc lát gạch đá. Trong trụ huyết được làm kỹ như vậy mà chưa từng tìm thấy một mảnh xương nào, hoặc chắc chắn một ít tro lẫn xương; không có, nhưng hiện vật lại rất phong phú và rõ ràng không thể là "đồ tùy

táng", như một linga-yoni nhỏ bằng vàng, 1 viên đá quý (2), cùng với hàng nghìn mảnh vàng mỏng như giấy mỗi cạnh dài 2-3cm, không phải đồ dùng, cũng không thể là đồ đeo hay "của nả" gì, mà mỗi mảnh được khắc một hình khác nhau: Hình người (thần?), hoa, khá nhiều hoa sen, bánh xe - pháp luân xa, thú, khá nhiều voi, rùa, rắn, cả bàn chân, ốc tù và (tượng trưng Visnu). Cũng rõ ràng là những vật của rất nhiều người khác nhau.

Ngay trong *Văn hoá Óc Eo những khám phá mới*, tr. 52, mục 19 - Di tích Cảnh Đền, trên cùng địa bàn này, được nhận xét: "Đây là những di chỉ kiến trúc trên gò với nhiều khả năng tìm thấy mộ táng" (?) nhưng "đây cũng là địa điểm đã tìm thấy 5 chiếc sọ vào năm 1944". Còn ở trên chính địa điểm Óc Eo, cùng năm này, L. Malleret đã phát hiện được 12 di cốt cá thể chôn nguyên. Nơi có hài cốt thì hiển nhiên là mộ rồi, còn nơi gọi là mộ lại không thấy di cốt, mà thấy nhiều hiện vật, khó có thể coi là vật tùy táng và rất không đều nhau: mộ - M OE 83 có 1 lá vàng nhỏ, nhưng mộ 85 ĐN M 4 có 103 hiện vật bằng vàng... Những mâu thuẫn đó khiến có tác giả phủ nhận những trụ huyết này là mộ, mà coi là những *trụ giới* (*simā*) của đền, chùa, nơi thờ thần thánh. Những gì tìm thấy trong trụ giới với lòng mong mỏi đóng góp công đức ghi dấu ấn cá nhân của nhiều thí chủ, tín chủ khác nhau tỏ ra hoàn toàn phù hợp với tính chất trụ giới của nó. Cuộc khai quật ở Đại Hữu và Trung Quán của nhà khảo cổ học Pháp, năm 1927 và các cuộc khai quật trong lòng các phế tích đền tháp phát hiện *trụ giới* ở Cát Tiên (Lâm Đồng) năm 2000, trong đó có hàng trăm mảnh vàng, với kích cỡ như Nam Bộ, nhưng có hình khắc vạch khác nhiều, đã chứng tỏ điều đó. (Xin xem Lương

Ninh. *Khảo cổ học*, số 3-1996 và *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-2001).

2. Các cuộc khai quật khảo cổ học trong các năm 1995-2000.

Tiếp tục công việc đó, trong thời gian 5-6 năm, các nhà khảo cổ học ở cả miền Bắc và miền Nam lại thực hiện một số cuộc khai quật khảo cổ học khác, quan trọng và rất đáng chú ý.

Chỉ trong vòng 3 năm (1998-2000) có 4 địa điểm được tập trung nghiên cứu, khảo sát, thám sát nhiều lần và khai quật liên tiếp mấy mùa, có lẽ do mấy nhóm các nhà khảo cổ khác nhau tiếp tục theo đuổi địa bàn quen thuộc, hoặc do muốn mở rộng phạm vi nghiên cứu trên một địa bàn đã biết:

a. *Vùng Ba Thê - Óc Eo* - nơi mà L. Malleret đã đào khảo cổ trước đây gần nửa thế kỷ, lần này được rà soát rộng hơn. Trước tiên, có sự phối hợp với E.F.E.O của Pháp, về kế hoạch, nghiên cứu viên, cả kinh phí và máy móc, cùng rà soát lại bản đồ khảo cổ của L. Malleret, đào thám sát 3 hố nhỏ trên đỉnh núi Ba Thê và đặt ra một chương trình khai quật và nghiên cứu rất rộng lớn, lâu dài.

Quả thật là việc đào thám sát trên đỉnh núi cũng đã khiến phải ngạc nhiên, dù đã biết là không thể thu hoạch được gì; Mặt khác, một kế hoạch lớn như thế, cũng thật khó mà có điều kiện đi tới đích sớm được.

Một nhóm khảo cổ học đã chủ động thực hiện kế hoạch dự định từ trước, tiến hành khai quật các địa điểm Linh Sơn, Gò Cây Thị, Gò Đế, tất cả đều ở quanh chân núi Ba Thê, liên trong mấy mùa của các năm 1998-2000.

Tại đây phát hiện được một số nền móng kiến trúc được đoán định, nơi là "mộ", nơi

là đền? Cũng còn có ý kiến nghi vấn. Nhìn chung, có thêm tài liệu về nền móng kiến trúc, tuy chưa thể xác định đây là những kiến trúc gì?

Cấu trúc phía Nam của kiến trúc Gò Đẻ là một huyệt vuông, sâu 1m75 - 1m80, nằm trong lòng một gò đất đắp được xử lý khá kỹ; Trong huyệt từ trên xuống được tấn bằng 3 lớp đá và cát trắng dày 1m30, dưới cùng là một sàn gỗ gồm 2 lớp xếp chồng lên nhau (?) (Đào Linh Côn. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 762).

Tổng kết mùa này, vùng này, nhóm công tác có nhận xét: "Cuộc khai quật năm 1999 lại một lần nữa khẳng định sự phong phú và tính đa dạng của khu di tích Ba Thê - Óc Eo... trên một diện tích hàng trăm ha có di tích kiến trúc, mộ táng, di chỉ cư trú với hàng trăm loại hiện vật... (*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 760).

Đúng như thế, điều này đã được lại một lần nữa khẳng định rồi.

b. *Vùng Cần Thơ, ven sông Hậu - Di chỉ Nhân Nghĩa.*

Nơi đây đã được khai quật khảo cổ học bởi Bảo tàng tỉnh Cần Thơ phối hợp với một nhóm nhà khảo cổ quen thuộc như Nguyễn Duy Tỳ, gắn bó theo đuổi địa điểm này trong nhiều năm, từ năm 1995 cho đến hôm nay, qua những lần khai quật tương đối lớn năm 1997, 2002, đem lại những kết quả thu hoạch có thể coi là một vùng văn hoá cổ, thuộc Văn hoá Óc Eo - vùng ven sông Hậu, nằm trên trục đường thủy tuy hơi sâu trong đất liền.

Đây là vùng ngập nước nhiều tháng trong năm, vùng trũng, nên trong mùa khô, hố đào cũng bị ngập nước rất nhanh, không thể tát kịp, nhiều hiện vật phải mò trong bùn. Khó khăn không nhỏ nên tầng văn

hoá khảo cổ phân lập cũng khó như ở Ba Thê - Óc Eo.

Tuy nhiên, kết quả cũng đã cho thấy đây là một di chỉ cư trú phong phú. Có tượng Phật bằng gỗ, tượng Hindu giáo bằng đá, nhiều đồ gốm Óc Eo đẹp, gồm có bình vò, bát, tô có chân, cà ràng, vôi ăm có nhãn, thậm chí nặn hình đầu người trang trí khá lạ mắt. Có một số đồ trang sức, cả khuôn đúc đồ trang sức.

Có hơn 10 cọc/cột gỗ, một số có thể được coi là cột nhà sàn; Gần đây, có tác giả chụp ảnh cọc, đối chiếu với mép nước còn để lại dấu vết đã cho rằng một số khác không thể là cột mà là cọc gia cố bờ đất, nơi có dựng một bên chân cột nhà sàn.

Có một ngôi mộ trẻ em, được coi là hoá táng tại chỗ? Bởi không có áo quan, mà chỉ có huyệt mộ, đào trũng xuống như kiểu đáy nôi, bên trong có tro xương. Tuy chưa thể xác định rõ hoàn toàn mọi chi tiết, ngôi mộ này cũng đóng góp thêm một điểm đặc sắc của táng thức (Phạm Như Hồ. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, tr. 858-859).

Nhân Nghĩa có một số niên đại C14 - thế kỷ IV và V Công lịch - niên đại giữa của Văn hoá Óc Eo và của nước Phù Nam tuy vẫn còn một số chi tiết còn cần tiếp tục nghiên cứu, xác định, Nhân Nghĩa đã bổ sung mô hình một vùng văn hoá, một vùng dân cư của quốc gia cổ Phù Nam.

c. *Đi về phía Đông vùng giữa sông Hậu và sông Tiền*, nơi có thêm đất cao hơn, đến tỉnh Vĩnh Long, nghiên cứu di chỉ Gò Thành mới, thuộc huyện Vũng Liêm. Đây là vùng đất đã có Gò Thành, lại có Lưu Cù, cách nhau trên dưới 20km, tất cả đều đã được công nhận là di tích văn hoá "xếp hạng quốc gia". Tuy nhiên, đến nay cũng chưa thể khẳng định điều gì về hình dáng,

nội dung và cả tính chất lịch sử của các kiến trúc này. Tuy thế, các nhà khảo cổ vẫn tìm đến *Gò Thành mới*, theo chỉ dẫn của địa phương, "nghiên cứu mà"! Đến nay, cũng chưa hiểu tại sao lại gọi là "mới"? Chính ở địa điểm này, đã có 2 mùa đào thám sát và 2 lần khảo sát để dẫn đến 2 cuộc khai quật khảo cổ vào các năm 1998 và 1999.

Cuộc thứ nhất, năm 1998, đào mở rộng phát hiện một nền gạch hình vuông, cạnh 4m45 x 4m45 đặt trên một nền đất sét vàng nện chặt, cao/dày khoảng 1m, xung quanh là tường ngăn hay là tường của một kiến trúc khác, xây gạch. Đoán đây là nền của một đài thờ/một ngôi đền, nối liền với một con đường gạch đi về phía Đông, dài 23m.

Điều đáng chú ý ở đây không phải là bản thân kiến trúc, mà hiện nay người ta cũng chưa hiểu biết mấy về nó, mà ở chỗ một phần nền đất sét nện được đào thám sát, dưới sâu 1m, phát hiện một lớp văn hoá dày khoảng 40cm, chứa đầy mảnh gốm, lẫn trong lớp đất đen là bùn bị nén đặc lại. Lớp trên, khoảng 15 cm trên, các mảnh gốm rất giống loại gốm thô Óc Eo; Tuy thăm mầu vẫn cho thấy rõ 3 lớp xương gốm rất giống gốm trong tầng văn hoá ở chân ruộng bên cạnh, được khai quật đồng thời và khai quật tiếp vào năm sau. Ở đây có niên đại C14. Lớp dưới, dưới nền kiến trúc là 3061 $\pm$ 150 BP, tức khoảng 1000 BC; còn lớp trên cùng, giống tầng văn hoá ở chân ruộng bên cạnh và trên bờ kênh ruột ngựa gần đó là 2484 $\pm$ 80 BP (lớp dưới) và 1566 $\pm$ 60 BP (lớp trên), tức từ thế kỷ V tr.CN đến thế kỷ V đầu Công nguyên.

Cuộc thứ hai, năm 1999, khai quật tiếp chân ruộng ở gần, đào từ trên mặt "kênh ruột ngựa", cắt một phần bờ kênh, mở rộng chân ruộng liền kề, hố đào rộng 5 x 5m.

Hiện vật thu được phần lớn là gốm. Trong số 2.871 hiện vật, có 21 di vật đá gồm 2 bàn nghiền bị vỡ, 19 mảnh đá, còn lại là gần 3000 mảnh gốm, một số "tai cà ràng", một số vôi ám có nhẵn, "đặc biệt xuất hiện loại gốm trắng rất mỏng, độ nung cao, ít thể hiện hoa văn" (Trịnh Cao Tường. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr. 752-753).

Bước đầu phát hiện lớp văn hoá Óc Eo trong tầng văn hoá khảo cổ, có niên đại chắc chắn, bên dưới sâu của nền móng kiến trúc và kiến trúc xuất hiện muộn hơn. Điều còn thiếu trước đây, bước đầu được bổ khuyết và hé mở khả năng phát hiện về sau. "Di chỉ Gò Thành mới là *di chỉ duy nhất trong nền văn hoá Óc Eo* trên đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta hiện biết (1998) có tầng văn hoá dày tới 1m20 không hề bị xáo trộn và có thể quan sát được diễn biến trên các vách hố khai quật" (Trịnh Cao Tường. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, tr. 768).

d. Cuộc tìm kiếm tiếp tục dẫn các nhà khảo cổ học đến *Gò Tháp* (Đồng Tháp) và cuộc khai quật ở đây năm 2000 "đã đưa đến một kết quả bất ngờ bởi việc phát hiện một khu cư trú kèm mộ táng có địa tầng còn nguyên vẹn ở chân gò *Minh Sư*, trong vùng *Gò Tháp*" (Phạm Như Hồ. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, tr. 855). Thực ra, không phải là hoàn toàn bất ngờ. Địa điểm này đã được khảo sát từ năm 1993, đã nằm trong dự kiến nghiên cứu. Đây là vùng nước ngập quanh năm, liền một dải với các kênh rạch nổi thượng lưu sông Tiền và sông Hậu, một trung tâm quần tụ của cư dân cổ. Đây là nơi đã tìm thấy bia Phù Nam 1 và 3, nơi đã phát hiện và khai quật hai di tích lớn - kiến trúc Gò Tháp và "Miếu Bà Chúa Xứ". Đây là điểm quần cư quan trọng, tuy nhiên không thể

tìm di chỉ cư trú ở trên đỉnh đồi, cùng một chỗ với các kiến trúc đền tháp, mà phải tìm ở dưới chân đồi. Các nhà khảo cổ đã suy nghĩ đúng và gặp may khi xác định điểm đào ở chân gò *Minh Sư*, cách ruộng, đầm nước và các gò có kiến trúc đền tháp chỉ vài trăm mét.

Diện tích hố đào là 8 x 8m², sâu 0,90m mà địa tầng nguyên vẹn, ổn định đem lại *một sưu tập hiện vật rất phong phú, đa dạng, rất mới*, khiến cho Gò Thành mới không còn là duy nhất và hay nhất nữa. Nó phải được bổ sung bằng gò *Minh Sư - Gò Tháp*:

- *Đồ đá* có 12 trong tổng số 337 di vật, là riêu có đốc hình linga, chày hình trụ tròn cao 9cm và nhiều mảnh đá;

- Hiện vật *xương* là xương gia súc, khá nhiều, răng cá voi? Và 2 mai rùa;

- *Đồ sắt* là 2 đinh 3 ở đáy hố, sâu 1m, có hòng tra cán, lòng rỗng, dài 38cm, rỉ nặng, gãy một mũi bên;

- *Đồ đất nung* có: 17 mảnh ngói, dưới sâu 0,8m, phần lớn là ngói lá, tượng khỉ, dưới sâu 0,6m, cao 6,2cm, ngói chổng 2 chân trước, dấu ấn (*phong nê*), tức là mảnh "gấn xi" bằng đất sét, 1 mảnh có gân nổi hơi xoè, 1 mảnh vòng, tiết diện 1cm, không đều, 3 dọi xe sợi, 1 mảnh vôi yoni bằng sét, dài 7cm, rộng 4,7cm;

- *Đồ gốm* có 18.000 mảnh gốm, một số ít di vật còn nguyên vẹn, gồm có bình nổi, bát, đĩa, chậu, vò, ấm có vôi, nhiều vôi ấm có nhãn, tai bếp cà ràng;

- Gốm có 2 loại: Gốm thô và gốm mịn, màu ngà vàng, xương xám trắng, một số đáng kể có 3 lớp xương gốm "kiểu bánh kẹp nhân";

- *Hoa văn* phong phú và đẹp: Văn thường, khắc vạch nhiều răng, sóng nước, cung tròn... Một số vò có thể dùng làm vò quan,

trong đó còn khá nguyên vẹn 1 vò quan hình quả lê, cổ trụ, vai xuôi, thân phình tròn, gồm mịn màu ngà vàng, xương trắng xám, ở độ sâu 0,5m, chứa tro xương hoả táng, khá nhiều tới hơn 1kg... Bên cạnh còn một số mảnh bình vò khác;

- Còn có 2 "mảnh dao" được mài từ gốm mịn.

Sự đầy đủ các loại hình hiện vật ở Gò Tháp đã bổ sung *tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh những hiểu biết về Văn hoá Óc Eo - Phù Nam*.

- Về các loại di vật gốm và chất liệu gốm trong tầng văn hoá khảo cổ;

- Về tính chất một vùng có giao lưu văn hoá và trao đổi;

- Về một kiểu vò quan - *hoả táng thực*, phát hiện trong lòng đất trong một nơi chôn cất bình thường;

- Về một nơi cư trú lợp ngói, trên một khung nhà tre gỗ?;

- Về một phương thức sinh hoạt văn hoá và tinh thần không xa lạ (tượng con khỉ, mảnh dao?, Vòi yoni, vòng tay, dọi xe sợi...);

- Nơi đây có thể coi là đã *bổ sung và làm đầy đủ thực sự cho phần còn thiếu khuyết của L. Malleret, chỉ còn thiếu những mảnh thiếc, những đồng tiền bằng bạc và những di vật có nguồn gốc nước ngoài của riêng cảng thị - cảng thị Óc Eo của Văn hoá Óc Eo*.

Tuy nhiên khoa học không phải đến đây là kết thúc. *Nhân Nghĩa, Gò Thành mới và Gò Tháp* chỉ là vùng văn hoá hay tiêu biểu đầy đủ cho cả quốc gia? Cả 2 di chỉ/địa điểm này đều chỉ mới được khai quật trên diện hẹp, 60 và trên 60m² một chút. Nhiều vấn đề còn đặt ra trước mắt như địa tầng văn hoá của mỗi loại di vật gốm/hoa

văn/chất liệu gốm? Chế phẩm đá quý, thiếc là sản phẩm tại chỗ hay nhập ngoại? Và hơn hết thảy là ngoài những điều đã biết, còn gì mới nữa không? Các nhà khảo cổ vẫn đặt mục tiêu cho mình và cho khoa học cần tiếp tục khảo sát, khai quật những địa điểm mới.

Nghiên cứu về vương quốc Phù Nam tuy đã qua một thế kỷ, nhưng cũng chỉ mới là bước đầu, bởi thời gian tập trung chưa được nhiều. Công tác khai quật khảo cổ học để hiểu về nền văn hoá vật chất của quốc gia này mới bắt đầu năm 1944 thì lại bị gián đoạn 30 năm, chỉ mới bắt đầu lại từ sau năm 1975 trong những điều kiện còn không ít khó khăn. Tuy nhiên, những cố gắng liên tục của các nhà khảo cổ học Việt Nam trong vòng 25 năm đã có thể bổ khuyết một cách căn bản, đến năm 2000 đã có thể phục dựng những nét chủ yếu của nền văn hoá vật chất, diện mạo trình độ phát triển của Phù Nam - *một quốc gia cổ đại trên đồng bằng sông Cửu Long, một trung tâm thương mại Đông-Tây, có trình độ phát triển cao*. Trên cơ sở đó nó còn có một nền văn hoá - nghệ thuật bản địa độc đáo và phát triển, xứng đáng là một trung tâm văn hoá và nghệ thuật của khu vực. Là một trung tâm Phật giáo và nghệ thuật tượng *Phật đứng (Buddhapad)* phong cách Gupta, đã được bàn luận (Lương Ninh, Tạp chí Khảo cổ học, số 2-1995) và đến nay thì cũng thấy rõ hơn vị trí trung tâm văn hoá Hindu giáo - mở đường cho cả nền nghệ thuật tượng Hindu giáo của khu vực, như được trình bày ở phần II.

II. BẮT NGUỒN TỪ TƯỢNG CỔ PHÙ NAM

1. Nhóm tượng cổ thuộc nghệ thuật Phù Nam

P. Dupont trong bài *Các tượng Visnu ở phía Tây Đông Dương* (1941) (3) giới thiệu

9 pho tượng trưng bày trong Bảo tàng Bangkok có xuất xứ Nam Thái Lan (Surat, Vieng Sra, Takua Pa, Petchaburi, Si Maha Pot (Prachinburi) riêng Si Maha Pot có 5 pho, hầu hết lưu trữ ở Bảo tàng Bangkok, với 7 pho tìm thấy trên đất Cambốt, lưu trữ ở Bảo tàng Phnôm Pênh (Bảo tàng A. sarraut cũ) và 3 pho tìm thấy trên đất Việt Nam, lưu trữ ở Bảo tàng B. de la Brosse, nay là Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh. Khi giới thiệu, nhận xét, ông đã tỏ ra không ít lúng túng khi viết "những tượng này không hẳn thuộc về nghệ thuật Dvaravati, cũng không thuộc về Tiền Angkor, mà dường như là một dòng khác với dòng trong phạm vi cổ xưa của Dvaravati", tuy ông là người đầu tiên nêu lên đặc điểm *loại hình Visnu đội mũ trụ mặc áo dài*. Càng lúng túng khi ông cho là sớm, nhưng định niên đại cuối thế kỷ VIII, tức là trước, nhưng gần kề nghệ thuật tượng Angkor ở Cambốt. Điều này thực ra khó trách, bởi một thời gian dài, tượng Angkor đã được nghiên cứu, được coi như là một kiểu *khuôn thước* của nghệ thuật tượng điêu khắc đá ở Đông Nam Á, bởi ông không thể vượt qua hiểu biết và quan niệm của các học giả thời ấy, của chính mình, khi ông chưa khảo sát Phnom Da và thậm chí cả sau khi đã khảo sát Phnom Da. Lúng túng và không có cách nào khác, ông cho *tất cả là "Tiền Angkor"*. Điều hạn chế của P. Dupont là gộp tất cả 19 pho tượng ở Tây Đông Dương làm một nhóm, định niên đại chung rất muộn, cuối thế kỷ VIII đầu IX, như đã nói ở trên, tuy chia làm 3 phụ nhóm. Tiêu chí chia phụ nhóm cũng rất ít thuyết phục, như chiếc khăn (*echarpe*) quấn ngang là phụ nhóm 1, khăn quấn chéo là phụ nhóm 2, còn phụ nhóm 3 là không có khăn.

Thiết nghĩ không cần trở lại vấn đề này nhiều hơn, bởi vì O' Connor (1972) (4) đã

bác bỏ dứt khoát lý lẽ về chiếc khăn, một khi nó không phù hợp với nguyên mẫu Ấn Độ và với thực tế. O' Connor đã chỉ trích những thiếu sót của P. Dupont mà tôi nghĩ rằng nguyên nhân chủ yếu không phải là do sự kém cỏi của ông mà là sự lạc hậu đến hơn 30 năm của tiến trình nghiên cứu *tượng*. Trong khi đó, một học giả khác, H. Quaritch Wales (1978) (5) lại chỉ trích khá nặng nề những thiếu sót của J. Boisselier (6), mà có lẽ chủ yếu là bởi sự phiến diện chủ quan trong việc định niên đại muộn và đặc điểm của những nhóm tượng khác nhau ở Tây Đông Dương.

P. Manguin có công khai quật và giới thiệu 2 pho tượng Sibuya 1 và 2 bằng đá đen kiểu "tấm bia" và pho bán thân Kota Kapur ở Bảo tàng Jakarta, lại thêm cả pho Surya Tiên Thuận ở Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh (mất bàn chân, phải gắn bộ), đều là những Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài, có niên đại sớm, nửa đầu thế kỷ V. Ông còn kể thêm 5 pho khác như Visnu Toul Chuk, Kômpong Cham Kau, Tuol Koh, Ba Sre và Kalki Kuk Trap) lưu trữ tại Bảo tàng Phnôm Pênh và coi "Đây là những pho cổ nhất ở hạ lưu Mê Kông, tuy tìm thấy ở những địa điểm xa nhau trên đất Campuchia, nhưng phải đặt chúng trong mối quan hệ với nhóm Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài ở những nơi khác nhau ở Đông Nam Á". Tuy nhiên, ông vẫn bị nhầm - trừ Kômpong Cham Kau, ở hơi xa về phía Bắc, tỉnh Stung Treng, vì lẽ gì đó, còn lại đều ở chính Phnom Da hoặc liền kề Phnom Da - địa điểm kinh đô của Phù Nam. Hơn nữa, đây là những pho tượng hoàn toàn giống Visnu Kalki Kuk Trap, Visnu Trung Điện... thuộc hệ thống Phù Nam, phong cách Phù Nam; Đó là do chịu ảnh hưởng, hoặc do trực tiếp mang đến, trên đất về sau này là Cambốt, nhưng không thuộc phong cách, hệ thống Khmer, vì nó đã có mặt trước khi hình

thành nước Bhavapura/Chân Lạp (trước năm 639), trước khi xuất hiện tộc Khmer và Văn hoá Khmer.

P. Dupont từ 1941, chưa có hiểu biết mấy về Phù Nam, nhất là phạm vi của nước Phù Nam, trong đó cả hạ lưu Mê Nam và phần Bắc bán đảo Malaya là nước Đôn Tốn, thuộc quốc Phù Nam, chỉ được biết đến từ giữa thế kỷ VII. Cả phía Bắc Campuchia ngày nay cũng thế.

L. Malleret từ 1944, người đào khảo cổ Ốc Eo, người đề xuất, hiểu kỹ về nền Văn minh Phù Nam thì lại biết rất ít và hiểu sai lệch nhất về nghệ thuật tượng Phù Nam, khi ông cho rằng (do ở đồng bằng sông Cửu Long có ít hoặc không có đá nên phải) "loại bỏ hẳn ra khỏi Văn hoá Ốc Eo chính tông mọi pho tượng đá, chỉ trừ một số ngẫu tượng phải xem xét riêng biệt (7). Rất tiếc đây là chỗ hạn chế đáng kể của một công trình đầy đủ nhất của ông về nước Phù Nam.

Những tượng này có những nét cơ bản giống nhau như sẽ được trình bày dưới đây, tuy có thể có một "lò" ở hạ lưu Mê Nam, nơi có 5 pho Visnu ở Si Mâha Pot (ở Prachinburi, cách Bangkok khoảng 50km về phía Đông Bắc), là địa bàn của nước Đôn Tốn xưa, trực tiếp phụ thuộc Phù Nam, hay chịu ảnh hưởng của Phù Nam.

Cả sau khi khảo sát và phát hiện Phnom Da, P. Dupont viết "Tượng Tiên Angkor" (1955) vẫn có nhận xét: "Các tượng Visnu ở Phnom Da và những pho giống như thế đều gắn với vương triều Rudravarman và những người kế tiếp làm thành trường phái tiểu tượng đầu tiên của nước Phù Nam". Tuy ông xác định Phnom Da là Phù Nam nhưng lại cho tượng Phù Nam là *khâu sơ khởi (chainon initiale)* của tượng Khmer (8).

P. Manguin cũng thế: "Các tượng trên đồng bằng sông Mêkông và trên đất Cambốt (đã kể trên) có thể giúp hiểu rõ hơn các tượng Visnu đầu tiên của Campốt" (9).

Cả hai học giả thuộc hai thế hệ trước, sau này, nói gì thì nói vẫn đặt các tượng Hindu Phù Nam trong *hệ thống tượng Khmer/Cambốt*.

Tôi không thể chia sẻ một chút nào quan niệm này của cả hai ông.

Theo tôi, với số lượng rất lớn khoảng 40 pho tượng Hindu giáo, tập trung, tiêu biểu là các pho Visnu Trung Điện, Phước Lưu (Tây Ninh), Trâm Quý v.v..., *Phù Nam rõ ràng là trung tâm, điểm khởi đầu, xuất phát* của toàn bộ hệ thống tượng Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài, mà đến nay chưa được nhận thấy và đánh giá đúng trong các nhà nghiên cứu nghệ thuật học. Việc đánh giá hợp lý về vị trí kinh tế, ngoại thương và địa vị quốc tế thì đã có, nhưng *vị trí văn hoá, nghệ thuật* thì chưa có; nguyên nhân chủ yếu là ở chính các nhà nghiên cứu Việt Nam chưa phát hiện và giới thiệu đầy đủ.

Trên địa phận tỉnh Takeo thuộc Campuchia ngày nay, liền kề tỉnh An Giang của Việt Nam có một dãy 3 ngọn núi nhỏ, Angkor Borei (cao 164m), Phnom Tapa (cao 30m) và Phom Da (cao 40m). Cả vùng này nay thuộc địa phận huyện *Kirivong* là một cách chuyển âm từ cổ, có nghĩa là *dòng tộc Núi, dòng vua Núi*, dân bản địa quen gọi mà không hiểu nghĩa. Angkor Borei cũng chỉ là cách chuyển âm từ cổ, gốc chữ Phạn, *Nagara Pura*, có nghĩa là *Kinh đô (của) Quốc gia*, là cách gọi kinh đô quen thuộc của người Phù Nam, có một bộ phận gốc người Nam Đảo. Đây là kinh đô của Phù Nam, nước của dòng tộc Núi, dòng vua Núi - *Sailendra raja*. Nơi đây còn có dấu tích kiến trúc, thành lũy và còn tìm được *một số mảnh gốm Óc Eo*. Ở đây và ở

Phnom Da có khoảng 30 pho tượng thân, phật, người, thú, có niên đại khác nhau, từ đầu thế kỷ V đến cuối thế kỷ VI đã được phát hiện.

Phnom Da liền với Angkor Borei - kinh đô của Phù Nam, nơi các loại hình tượng, các phong cách, đều tập trung đầy đủ theo bộ (đủ cả tượng phật, Visnu, Laksmi, Balarama...) cùng phong cách, thời gian, tiến tới đỉnh cao của sự cải tiến, kiểu cách hơn một chút cho xứng với địa vị kinh đô chăng?

Giai đoạn cuối của phong cách Phnom Da trong nghệ thuật Phù Nam thể hiện rõ ở *mái tóc tết dải băng* trên đầu Balarama, trên mái tóc như thế của nửa bên phải đầu Hari-hara..., ở chiếc mũ trụ hơi bị móp phía trên, ở *chiếc sampot buộc túm trước bụng* và ở sự thể hiện đầy đủ vóc dáng cơ thể cân đối, đẹp của các tượng Visnu.

Phnom Da là Phù Nam, điều này P. Dupont nói đúng, nhưng Phù Nam không chỉ có Phnom Da và Angkor Borei, tuy đây là kinh đô, là *Pura Nagara*, nơi tập trung đầy đủ và cao nhất. Tuy nhiên, sẽ thật không đầy đủ, nếu không kể tới những địa phương khác.

Trên đồng bằng sông Cửu Long, theo tôi, 40 pho tượng *Visnu đội mũ trụ mặc áo dài* có thể phân thành *5 phong cách - vùng văn hoá*, vừa mang tính chất chung, quốc gia, vừa thể hiện *phong cách mang tính chất vùng và niên đại*.

. *Phong cách Phù Nam 1*, tên phụ là *Gò Tháp*, gồm những tiêu bản cổ nhất:

- Chạm khắc hình Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài, tay chống nạnh (*để thắp*) hình phù điêu, kiểu "*tám bia*", còn đơn giản, thô kệch, như còn đang dò dẫm. Có 2 tiêu bản thuộc loại này:

+ Visnu Gò Tháp.

+ Visnu Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh số 0508.

Các tượng phù điêu khác cũng có thể xếp vào loại này: Bodhisatva, Surya Tiên Thuận, Krishna, Skanda Phnom Da...

Cũng có thể kể cả Sibuyaya 1 và 2 bằng đá đen kiểu tấm bia mà P. Manguin mới phát hiện gần đây ở Java.

Phong cách 1 có niên đại đầu thế kỷ V, cũng "không thể muộn hơn năm 400 AD".

. Phong cách Phù Nam 2, tên phụ là Ô Lâm (Châu Đốc), có những đặc điểm sau:

- 2 tay sau/trên chưa rõ.
- 2 tay trước chống nạnh, tỳ lên mũi thất lưng to bản.
- Váy loà xoà, chống đất, trông rất thô phác.
- Bàn tay trái chống nạnh, to quá khổ, thô vụng, làm thành đặc trưng sớm, nửa đầu thế kỷ V.

Có 2 pho rất giống nhau và cũng hơi giống Ô Lâm là: Visnu Gò Tháp B, Visnu Tuol Koh (ở rất gần Angkor Borei) và đương nhiên tiêu biểu là Ô Lâm.

Thuộc phong cách 2 có thể kể cả "nữ chủ Phnom Da", Visnu Vĩnh Tân (Đồng Nai) và Vat Brik (Vọng Thê) với nét chung là *tay để thấp*, tỳ lên thất lưng to bản, vạt gấp mũi, chuẩn bị hay đã chống đất.

. Phong cách Phù Nam 3, tên phụ là Tân Phú (Rạch Giá). Các nhà nghiên cứu Âu Mỹ thường chỉ biết Trung Điền (Tây Ninh) và đã nói khá nhiều đến Trung Điền: Tượng Tân Phú hoàn toàn giống Trung Điền, đẹp và đầy đủ hơn (Trung Điền bị gãy mất đầu và tay trái) không đủ thể hiện đặc điểm phong cách mà tôi nghĩ có thể tạm lấy 5 đặc điểm chung do P. Dupont đề xuất:

1. Cơ thể (mình) theo kiểu dáng (modelé) thon, gọn, cân đối;
2. Không có trang sức trên đá mà dành chỗ để đeo trang sức thực;
3. Đôi mũ trụ, lúc đầu không thật tròn mà hơi móp, vát;
4. Sampot buông rủ vạt *một cách tự nhiên* (khác sau này theo kiểu cách);
5. Có giá đỡ cho tượng đứng vững.

Còn chúng tôi thêm ở phong cách này như sau:

6. Sampot vẫn còn dài thất lưng to bản, buộc nút ở ngang hông bên phải, hai tay tỳ trên nút và thất lưng (*để thấp*) và tỳ lên hai cây gậy/chuỳ, làm giá đỡ;
7. Sampot rủ xuống tự nhiên, nhưng gấp nếp (thành nút) ở phía trước, biến thành cái thanh chống ở giai đoạn tiếp sau;
8. Hai tay trên/sau được giải phóng, bắt đầu gơ cao, ngang đầu, cầm chakra và ốc tù và. Các nhà nghệ thuật học như O' Connor cho rằng đôi tay bắt đầu gơ cao ngang đầu cầm vật đặc hữu là dấu hiệu tiến bộ của nghệ thuật cuối thế kỷ V.
9. Bước đầu có một thanh ngang, nối liền đầu/mũ với 2 tay cầm chakra và ốc tù và thể hiện trên pho Visnu Gò Thành (Tiền Giang) và Phước Lưu A (Tây Ninh). Pho Visnu Xoài Xiêm (Trà Vinh) có thanh cong nối cánh tay phải với mũ/đầu, như một sự tập dượt/chuẩn bị thành thanh ngang/cung, vừa để giữ tay cầm, vừa để giữ vững cho pho tượng.

Thuộc phong cách này còn có: Visnu Trung Điền (Tây Ninh), Parasumara, Balarama ở Phnom Da và cả 5 pho Si Maha Pot, 2 pho Vieng Sra, cả Surat, Tuol Chuk. Kompong Cham Kau...

. Phong cách Phù Nam 4, tên phụ là *Nhân Nghĩa (Cần Thơ)*, có đặc điểm hơi lạ, cầu kỳ hơn, ở cái áo dài, cái mũ trụ rất rõ, hơi cao và hơi móp trên, biểu hiện của cái mũ trụ sớm lại thêm cái thắt lưng to bản, một dải thông xuống thành cái chân chống, một dải vắt lên thành một vòng cung trước bụng, thể hiện ở pho Nhân Nghĩa và Phước Lưu (Tây Ninh).

Sự kéo dài của phong cách này là một vật thắt lưng buông xuống chạm đất, trở thành chân chống để hoàn toàn "giải phóng" 2 tay trên/sau, thể hiện từ Visnu - Kalki ở Kuk Trap.

. Phong cách Phù Nam 5 chính là Phnom Da - đỉnh cao và giai đoạn cuối của trường phái nghệ thuật Phù Nam.

Phnom Da có gần đủ các phong cách và có số lượng nhiều hơn. Riêng nó kết lại và nâng cao bằng *mái tóc tết dài bằng và cặp sampot buộc túm trước bụng*.

Đáng kể là ở mỗi một trong 4 vùng cùng với Phnom Da đều phát hiện được đủ các tượng phật, thần Hindu giáo thuộc nghệ thuật tượng sớm Phù Nam, đầu/cuối thế kỷ V cho đến thế kỷ VI... thành một "bộ" đặc trưng phong cách và vùng, cùng với sự thể hiện đặc trưng chung của cùng một kiểu dáng, cùng một niên đại.

Trên đây chúng tôi thử cố gắng hệ thống hoá hơn 30 pho tượng đá ở đồng bằng sông Cửu Long, dẫn tới hoàn toàn có thể *xác lập trường phái tiểu tượng Phù Nam, loại hình "Visnu đội mũ trụ mặc áo dài"* trong một tiến trình chặt chẽ qua 2 thế kỷ, trong đó có thể phân lập 5 phong cách trước sau, từ thấp đến cao, liên tục, không thể đảo thứ tự hoặc rút bớt một thang. Như thế, hoàn toàn có thể coi trường phái tượng Phù Nam là trung tâm và *điểm xuất phát* của hệ thống tượng Visnu Đông Nam Á.

2. Tượng "Tiền Angkor"

Nghệ thuật PhnomDa - đỉnh cao và tiêu biểu cho nghệ thuật Phù Nam, không phải là "khâu sơ khởi mà là *hệ thống khác với nghệ thuật Khmer*, nhưng nghệ thuật Khmer ra đời sau, trên mảnh đất gần kề thì không thể không học, không kế thừa nghệ thuật có trước, hướng chỉ lại là nghệ thuật tuyệt đẹp Phnom Da.

Chính mái tóc tết dài bằng của Phnom Da vẫn để lại dấu ấn, ảnh hưởng của nó trên đầu các tượng "*Tiền Angkor*": Brahma Sambor Prei Kuk, Visnu Chong Pisei, Tuol Dai Buon, Hari-hara và Laksmi ở Sambor Prei Kuk, Tuol Dai Buon, Koh Krieng, giống 100%, cứ như là *mượn* của Phnom Da mang về đặt ở đó.

Một đặc điểm của tượng Phù Nam là tượng "mặc áo dài, đội mũ trụ", chiếc mũ đôi khi hơi móp trên, bờ thẳng, chưa có hình mũi nhọn ở bờ trên thái dương. Mũ trụ được giữ lại trên tượng "*Tiền Angkor*", thật tròn, có thêm cái "mũi nhọn", từ Vat Basen, tuy đôi khi vẫn còn giữ hơi móp (Trapeang Phong).

Cái áo dài biến đi, nhường chỗ cho cái sampot mỏng quấn sát, cao, mép trái gấp thành "cái túi", hở mình, hở chân, chau truốt tỉ mỉ. Tượng người đẹp nhất trong giai đoạn này, cân đối, mềm mại, sinh động. Cung có chân cũng biến mất, để phô bày vẻ đẹp của cơ thể tượng Visnu đã được chau truốt, chân chống mất nhưng cái cung còn được giữ một thời gian, như kỷ niệm, tàn dư của quá khứ.

Khái niệm "*Tiền Angkor*" cùng với nội hàm của nó có thể qui công phân lập cho P. Dupont (10) và chính ông đã xác lập nghệ thuật tượng Khmer đến mức có thể "đánh số thứ tự đến từng pho". Riêng tôi, không

tin điều này, mà còn thấy chính đây lại là một chỗ yếu của ông.

Trước khi bàn về nghệ thuật, cần trở lại đôi điểm về lịch sử.

G. Coedes xác định "*Nước Cambốt tiền Angkor*" vào năm 639-680 là năm đầu của triều vua đầu Isanavarman và năm cuối của triều vua cuối Jayavarman I (11). Sau năm này, Chân Lạp bị phân chia thành Thuỷ Chân Lạp và Lục Chân Lạp (706-802), hai nước biệt lập, tản quyền.

Khái niệm "*nghệ thuật tiền Angkor*" thường được coi là gắn với thời kỳ Chân Lạp/Bhavapura nói trên. Nhưng suốt thời kỳ này từ năm 680 đến 802 (vua Jayvarman 2 lập vương triều thứ hai), 122 năm, người ta không hề được biết tên một ông vua nào ở ngôi thực tế mà lại có nhiều dấu hiệu cho thấy có sự chia rẽ, tản quyền với 28 năm xâm chiếm và cai trị của nước ngoài là Java (774-802). Một thời kỳ chưa định hình. Về nghệ thuật, các nhà nghệ thuật học người Pháp chia làm 6 *phong cách*, xuất phát từ gợi ý của Ph. Stern (12), cũng gắn với lịch sử:

1. Một số người gán cả Phnom Da và Angkor Borei, coi là phong cách 1, điều này rõ ràng là không đúng;
2. Sambor Prei Kuk, niên đại đầu thế kỷ VII;
3. Prei Khmeng, niên đại giữa thế kỷ VII;
4. Prasat Andet, niên đại cuối thế kỷ VII;
5. Kômpông Prah, niên đại đầu thế kỷ VIII.

Mỗi phong cách còn một cụm đền tháp gạch loại nhỏ, xây thô, nặng cùng với một vài pho tượng và mi cửa còn lại.

Gọi là "Tiền Angkor" hẳn là vì hầu hết đền tháp và tượng của các phong cách này được phát hiện trên đất Cambốt, nơi có mặt một hệ thống tượng Khmer được gọi là *nghệ thuật Angkor*, nên cái này được coi như đương nhiên tiếp nối cái kia, và cái kia là *tiền thân* của cái này. Sự thực không hẳn thế.

Cho đến Prasat Andet (khoảng năm 680) và Kômpông Prah (năm 706), nửa bên phải đầu Hari-hara vẫn còn có hoa văn uốn cong trên mũ trụ, giữ lại dấu vết dải băng tóc trên bờ mũ, tuy đã che kín tóc. *Cái mép buộc túm* vắt ra ngoài, *cái túi* trên đùi trái xuất hiện và rõ dần.

Cả Hari-hara và Uma (?) ở Prasat Andet - phong cách mở đầu cho các phong cách "Tiền Angkor" cho thấy rất rõ dấu vết lưu lại của phong cách Phnom Da - Phù Nam: Mái tóc tết dải băng, mũ trụ một nửa có văn (hoa văn) cuốn xoắn xít, còn vết giả chân tóc, chưa rõ mũi nhọn ở bờ mũ trên thái dương.

Vấn đề "Tiền Angkor" còn chứa đựng nhiều điểm phức tạp hơn.

Mấy pho tượng nữ thần Laksmi, Uma ở Samlanh, Kômpông Cham, Popel, Kômpông Khleang, Bos preah Neang, Prasat Thleng, Ak Yum (Bảo tàng A, Sarraut - Phnôm Pênh và Guimet-Paris), đều rất giống nhau ở cái sarong hơi dài, rộng, có hoa văn hình những nếp dọc thân, hay nếp ngang, cong, bụng hơi xò xê, cái thắt lưng to bản để rủ một búi gấp trước bụng, nhưng *mái tóc tết dải băng*, đánh đai hai tầng (*Jâta mukuta*) còn giữ nguyên kiểu Phnom Da và có phần muốn nhấn mạnh hơn Phnom Da, một sự tìm tòi, cải biến?

- Điều cần ghi nhận trước hết là Visnu "Tiền Angkor", chỉ có Visnu dường như hiếm có Shiva, lần đầu tiên được pho bày

toàn cơ thể, nhà điêu khắc được dịp thử thách tài năng, chau truốt từng đường nét trên mặt, cổ, ngực, bụng, chân tay... Về mặt này, phải ghi nhận là một cố gắng và tiến bộ đáng khen. Nhìn chung là cân đối, hài hoà, đẹp. Mặt, mắt, mũi, môi thanh tú, dịu dàng, một sự cố gắng phát triển Phnom Da.

Đương nhiên, các ông Visnu này đều được che phủ, mặc một chiếc sampot ngắn - một tấm vải quấn quanh thân và xin nhấn lại, mép trái gấp lại thành "cái túi", cái túi ngày càng rõ.

Như vậy đã kết thúc giai đoạn "mặc áo dài, đội mũ trụ" (*mitred - long robed*) đôi khi là 5 cạnh như Visnu Si Tep (*polygonal headress*). Thực ra, ở thời kỳ Phù Nam, tuy gọi là "áo dài" (*long robe*), nhưng chỉ là sampot dài từ ngang lưng, gấp múi hoặc buông vạt, còn vẫn cởi trần, đầu đội mũ trụ (*mitre*), đôi khi có 5 cạnh, đến đây, "Tiền Angkor" vẫn đội mũ trụ, nhưng là *tròn*, *trơn* và thêm một đường cong thành mũi nhọn (*pointe*) ở vành mũ, phía trên thái dương. Đó là những điểm thống nhất, giống nhau, dễ nhận biết tượng "Tiền Angkor".

Về phần tôi, nhấn thêm một chi tiết quan trọng mà nhiều tác giả đã bỏ qua mà chắc rằng cố ý bỏ qua, đó là những dấu vết của thời kỳ Phù Nam đặc biệt là mái tóc tết dải băng hoặc buộc thắt 2 tầng (*jâtamukuta*) còn được học, được lưu giữ trong giai đoạn đầu Tiền Angkor.

Như thế sẽ là rất sai lầm nếu xếp trường phái tượng Phù Nam vào hệ thống "Tiền Angkor", nhưng lại có thể coi "Tiền Angkor", ít nhất 1-2 phong cách đầu là cái đuôi của Phù Nam, của Phnom Da.

- Điều thứ hai cũng không thể coi nhẹ là P. Dupont và các nhà nghiên cứu khác phân lập 5 phong cách của nghệ thuật Tiền Angkor là Sambor Prei Kuk, Prei Khmeng,

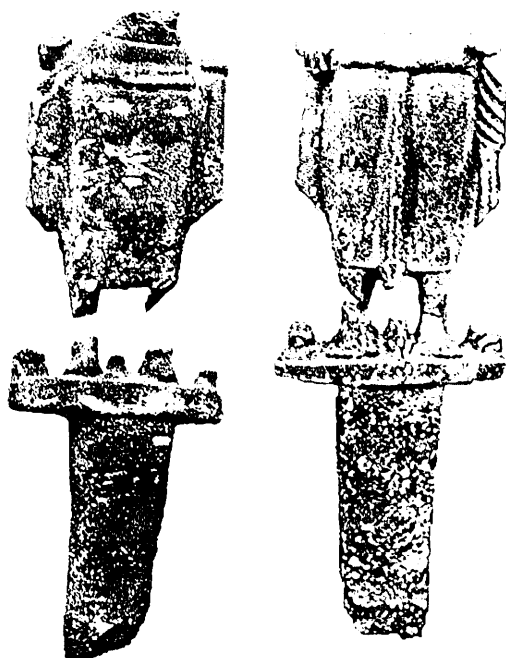
Prasat Andet và Kômpông Prah nhưng *chưa đủ nhấn mạnh những nét riêng biệt của từng phong cách*:

+ Mi cửa Sambor Prei Kuk tạc hai tượng người đàn ông đang múa (?) râu ria quai nón dài, đội một kiểu mũ có chóp cao như làm bằng những mảnh múi da khâu lại với nhau (?), nét mặt, mũ đội và động tác trông khác lạ;

+ Phù điêu mi cửa Vat Eng Khna, *phong cách Prei Khmeng*, nửa đầu thế kỷ VII, tạc trên sa thạch hồng, hơn 10 tượng người đàn ông đứng thẳng hàng, khuynh chân, co tay, có vẻ như đang hát (?) đầu đội mũ có chóp, khâu nối 3-4 tầng cao, nhọn dần, mặc váy dài, thắt lưng rộng bản, buông rủ vạt thành hình cái loa (?), một kiểu cách dị thường hoàn toàn khác lạ bản địa;

+ Phong cách Prei Khmeng còn cung cấp một mi cửa lạ ở *Tuol Baset* khá xa, ở Bắttambang trong một vòm cung đuổi một phù điêu người đàn ông nằm đầu đội mũ 4 tầng có chóp, mặc một kiểu quần bó, có nhiều nếp ngang, thắt một giây lưng to bản, buông rủ 3-4 vạt loà xoà, tay cầm vật gì không rõ.

+ Những hình ảnh này được trưng bày ở Bảo tàng Phnôm Pênh và được giới thiệu lại một phần trong *Les Khmers* của M. Giteau-Paris 1965, cũng cho thấy sự đa dạng, khác lạ, có thể có nguồn gốc ngoại lai và những nét khác nhau, những môtip khác nhau của các phong cách trong một thời kỳ nghệ thuật. Nói cách khác là sự không thuần nhất, không thống nhất của thời kỳ "Tiền Angkor". P. Dupont cũng chụp ảnh giới thiệu các mi cửa này nhưng không thấy bình luận gì, chắc là ông coi không có vấn đề gì đáng chú ý? Tuy nhiên, không thể không nhận thấy sự khác lạ, kỳ dị nữa, phản ánh một thời kỳ rất phân tán, đa dạng.



Visnu Vĩnh Tân (Đồng Nai)



Vat Ek (Trà Vinh)



Skanda Angco Borêy



Tân Ph ú-Rạch Giá



Gò Thành (Tiền Giang)



"Visnu tám tay" Phnom Da

3. Tượng Angkor

Nghệ thuật Angkor (từ năm 802) được chia thành 7 phong cách: Kulên, Prah Koh, Phnom Bakheng, Koh Ker, Banteay Srei, Angkor Vat và Bayon (13) - cũng phần nào bắt nguồn từ đề xuất lập thành 4 thời kỳ của Ph. Stern (14).

Từ Prasat Damrei Krap (năm 802), từ đầu *Kulên*, cái mũ trụ vẫn được giữ, có thêm cái "mũi nhọn ở bờ mũ trên thái dương, cái sampot đã cầu kỳ hơn, cạp vạt ra ngoài thành một mảnh có văn xoắn, gần giống lưỡi trai, cái túi rõ dần, thắt lưng to bản giữ sampot", buông xuống thành mấy nếp gấp lò xoà.

Trong 7 phong cách trên, tôi nghĩ rằng phải tách riêng Kulên (802-879) ra, coi là *giai đoạn cuối của "Tiền Angkor"* và chuyển tiếp sang Angkor. Trước hết, Kulên chưa phải là Angkor, "*Núi vải quả*" này ở cách Phnom Bakheng (Angkor) 52km về phía Bắc. Nơi đây, có khoảng 10 đền tháp gạch, trong đó mở đầu Prasat Damrei Krap là "tháp Chăm trên đất Cambốt", "chiếc cột nhỏ hình vuông xuất hiện và biến mất cùng với Kulên" (15) (bởi trước đó là hình tròn và sau đây là hình 8 cạnh)... nhưng cái mũ trụ, cái túi trên đùi trái, sự thể hiện đường nét điêu khắc trên mặt, thân mình và chân tay vẫn được giữ; Nói cách khác, những nét cơ bản của "*Tiền Angkor*" vẫn được giữ và chỉ được giữ trong giai đoạn Kulên thôi.

Năm 879, Indravarman (là cháu nội?) kế ngôi Jayavarman II cho xây Bakong (năm 881), tháp đá đầu tiên ở phía Nam Preah Ko. Sau đó 10 năm, Yasovarman mới xây dựng ở Phnom Bakheng, địa điểm Angkor sau này.

Cho nên từ Preah Koh, Phnom Bakheng và nhất là từ Santey Srei (nửa sau thế kỷ X) tượng Angkor đã thay đổi hẳn:

- Mái tóc tết dài bằng hoàn toàn nhường chỗ cho đường chải xuôi.

- Mũ trụ "*Tiền Angkor*" biến mất, thay bằng chiếc mũ có vành đứng, kiểu "mũ nổi" có bờ cao, trên đỉnh thêm tầng chóp tròn nhô cao, một kiểu mũ "mới", độc đáo, có vẻ lạ như học/hay nhập từ đâu tới? Tuy nhiên chỉ dành cho những người quyền quý, còn dân thường và chiến binh thì vẫn để đầu trần, tóc cắt ngắn như tóc mới mọc khi vừa cạo trọc, là hiện thực, nhưng chỉ đối với dân chúng thôi?

Riêng nữ thì đội mũ đặc biệt: Kiểu mũ miện có hoa văn cầu kỳ, trên chóp là hình 3 đỉnh nhọn hoắt, trông cầu kỳ và lạ mắt.

- Chiếc sampot có gấp túi cũng biến mất, nhường chỗ cho kiểu quần cộc bó, cạp vạt ra ngoài như lưỡi trai rộng và dài.

- Một đầu thắt lưng buông thông xuống hình "mỏ neo kép";

- Tượng nam vì thế có thân hình kém chau truốt so với giai đoạn trước ("*Tiền Angkor*"); Vẽ thanh tú cũng không còn, lông mày cao, nổi lên thành một đường thẳng, môi dày rõ bờ;

- Tượng nữ mình gọn hơn, ngực nở, bụng thon, nhưng ăn mặc nặng nề, váy dày dặn, dài, có đường kẻ sọc dọc thân, thắt lưng to bản, có "đai khoá" hoa văn cầu kỳ,

- Đặc biệt, vạt thắt lưng hình đuôi cá, gấp nếp 3 tầng buông xuống trông nặng nề, rất lạ mắt.

Tóm lại, tượng Phù Nam vừa tuân thủ nguyên mẫu Ấn Độ, vừa sáng tạo của buổi ban đầu, rất phong phú, sinh động nhưng thống nhất giữa các vùng, tạo nên một kiểu cách riêng của loại hình tượng sớm Hindu giáo và Phật giáo, một trường phái nghệ thuật tượng Phù Nam, đã có ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực, đã lưu truyền dấu vết ảnh hưởng trên tượng "*Tiền Angkor*".

Tượng "Tiền Angkor" vừa kế thừa tượng Phù Nam, vừa có sự sáng tạo mới, đặc biệt là sự phô bày vẻ đẹp cơ thể nam thần, được tạc tinh tế và chau chuốt; Mặt khác, mỗi phong cách lại có ít nhất một mi của mang mô típ lạ, đường nét lạ và rất khác nhau, một nghệ thuật đa dạng trong nó, rất riêng biệt so với ngoài nó.

Nghệ thuật Angkor/Khmer làm thành một dòng nghệ thuật riêng biệt, nặng nề, "quan cách", cứng. Dường như nghệ thuật "Tiền Angkor" với Angkor không có mối liên hệ tiếp nối, họ hàng gì, cứ như hai con đường hình thành và đi hai hướng khác

nhau? *Tiền Angkor* có vẻ không đúng là "*tiền*", bởi Angkor không tiếp nối "*tiền*" mà lại đi con đường khác?

Càng ngày tượng Khmer - Angkor càng thể hiện *vẻ cầu kỳ, nặng nề, thô cứng*, theo tôi là *những nét nổi bật của một trường phái riêng biệt*, lạ mắt, tuy cũng có pho đạt tới sự cân đối, tinh tế, nhưng không nhiều.

Phải chăng điều này cũng trùng hợp với ý kiến của P. Bouillevaux cho phù điêu Khmer là "thô kệch", của L. de la Jonquiere cho là "tẻ nhạt", còn của P. Stern thì cho là "hung bạo"? (16).

CHÚ THÍCH

(1). Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải. Văn hoá Óc Eo, những khám phá mới. Nxb. Khoa học xã hội, 1995.

(2). Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải. Văn hoá Óc Eo, những khám phá mới. Sdd, tr. 203-204.

(3). P. Dupont, *Les Visnu mitres de l' Indochine occidentale* - BE XLI, 1941.

(4). O. Connor S.J. *Hindu Gods of peninsular Thailand* - Ascona Artibus Asiae, 1972.

(5). G.H. Quaritch Wales. *The extent of SriVijaya's influence abroad* - IMBRAS, 1978, Vlo.51.

(6). J. Boisselier - *Arts Asiatiques*, Vol. XII 1965, Vol. XX-1969.

(7) L. Malleret. *Archéologie du Delta du Mékong*. T. III, 1962, tr. 4.

(8). P. Dupont. *La statuaire preangkorienne*. 1955, tr. 215.

(9). Nadine Dalsheimer et P. Y. Manguin - *Visnu mitre et reseaux marchands en Asie du SE-BE* 1998.

(10). - P. Dupont. *L' art du Kulen et les debuts de la statuaire angkorienne* - BE, 1936.

- P. Dupont. *Les Visnu mitres de l' Indochine occidentale* - BE XLI, 1941.

- P. Dupont. *La statuaire preangkorienne*. 1955.

(11). G. Coedes. *Histoire ancienne des États hindouisés*, Hà Nội, 1944, tr. 87.

(12), (14). Ph. Stern. *Le Bayon d'Angkor et l'évolution de l' Art khmer*, Paris, 1927.

(13). Madeleine Giteau. *Sculptures khmeres* - Paris. 1965.

(15). Ph. Stern. *Le style dy Kulen* - BE XXX VII, 1938, p. 118.

(16). Henri Marchal. *Collection Khmère* - Musée L. Finot, Hanoi 1939.

NGƯỜI MỸ GỐC PHI TRONG XÃ HỘI MỸ THỜI ĐẦU LẬP NƯỚC

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

Người Mỹ gốc Phi, hay còn được gọi là người Mỹ da đen, hiện tại chiếm khoảng 15% dân số nước Mỹ và là một bộ phận khá quan trọng trong thành phần dân cư Mỹ. Nền văn hoá Mỹ hiện nay mang dấu ấn khá đậm của văn hoá châu Phi. Người Mỹ gốc Phi và đóng góp của họ vào đời sống văn hoá xã hội Mỹ là một đề tài được nhiều nhà sử học, xã hội học quan tâm nghiên cứu, nhất là ở nước Mỹ. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ phân tích quá trình hoà nhập vào xã hội Mỹ của người Mỹ gốc Phi và sự đóng góp của văn hoá châu Phi vào nền văn hoá đa dạng của Liên bang Mỹ (1).

I. NGƯỜI MỸ GỐC PHI VÀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở LIÊN BANG MỸ

Hầu hết người Mỹ da đen đều xuất xứ từ vùng Tây Sudan (châu Phi), vùng đất trải dài từ bờ biển Đại Tây dương ở miền Tây giáp vùng hồ Chad ở miền Đông và từ Sahara ở miền Bắc sang vịnh Guinea ở miền Nam.

Buôn bán nô lệ da đen trên thực tế diễn ra từ thời kỳ cổ xưa, trước khi người châu Âu định cư ở Tân Thế giới. Họ vốn là tù binh trong chiến tranh, bị bán cho các nhà buôn người Ả Rập ở vùng Bắc Phi.

Đầu thế kỷ XV, miền Tây châu Phi bắt đầu bán một số lượng nhỏ nô lệ châu Phi cho những người buôn nô lệ từ vùng Địa Trung hải và Bồ Đào Nha. Sang thế kỷ XVI, thị trường buôn bán nô lệ ngày càng phát triển do nhu cầu về sức lao động phục vụ cho ngành sản xuất đường tăng mạnh ở châu Âu. Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai quốc gia châu Âu đi đầu và tham gia khá nhiều vào quá trình buôn bán nô lệ da đen trong những năm đầu thế kỷ XVI khi họ đã thiết lập được hệ thống thuộc địa ở các vùng lãnh thổ châu Mỹ. Vào thế kỷ XVII, Hà Lan, Pháp và Anh bắt đầu sử dụng nô lệ da đen vào các công việc sản xuất tại thuộc địa của mình trên thế giới, đặc biệt là châu Mỹ. Với mục đích đạt được nhiều lợi nhuận tối đa, người châu Âu định cư tại Tân Thế giới đã tìm kiếm lực lượng lao động có thể làm các công việc cường bức, theo luật hoặc theo hợp đồng, mà không ai có thể tình nguyện làm cả. Cư dân tự do không muốn làm việc trong các điều kiện khắc nghiệt và nguy hiểm trong các hầm mỏ tại Nam Mỹ hoặc các đồn điền Caribê. Nhằm thay thế cho lực lượng lao động người bản xứ bị hao tổn do bệnh tật và người da trắng làm thuê lúc này không còn đáp ứng đủ nhu cầu về lao

*TS. Học viện Quan hệ Quốc tế.

động tại các thuộc địa, thực dân Anh tìm đến nguồn lao động mới, đó là nô lệ châu Phi vốn đang làm việc tại Pháp, Hà Lan và các đảo vùng Caribe thuộc Tây Ban Nha. Trong thời kỳ 1742 đến 1770 lượng người châu Phi bị đưa sang Tân Thế giới nhiều hơn lượng người châu Âu, phần đông trong số họ được đưa sang Brazil hoặc vùng Caribe. Trong khoảng 10 triệu nô lệ được đưa sang châu Mỹ thì vào năm 1740 có khoảng 120.000 người và năm 1775 có 260.000 người bị bán sang vùng đất là Liên bang Mỹ ngày nay (2). Vào những năm đầu thế kỷ XIX có khoảng 700.000 nô lệ da đen sống ở miền Nam Liên bang Mỹ, chiếm khoảng 1/3 dân số của khu vực này (3).

Sự nhập cư nô lệ châu Phi đã đưa đến sự thay đổi lớn về xã hội và tiếp sức thêm cho hệ thống thương mại của các thuộc địa Anh tại Bắc Mỹ trong thời kỳ trước cách mạng, đem lại mối lợi lớn cho các chủ điền. Các chuyến tàu chở nô lệ sang vùng đất mới thu được những khoản tiền khổng lồ và những chủ đồn điền có điều kiện mua nô lệ cho trang trại của mình cũng thu được khoản lợi nhuận khá lớn. Ví dụ, tàu buôn nô lệ từ các thuộc địa của vùng New England chở chủ yếu là rượu và các sản phẩm như đường, cafe và thuốc lá sang châu Phi đổi lấy nô lệ. Sau đó, chính những chuyến tàu này lại chở nô lệ sang bán tại Tây Ấn. Và họ mua đường, hàng hoá bán lại cho các nhà sản xuất rượu tại New England (4). Có thể thấy rằng chế độ điền trang và nô lệ của Mỹ là một trong những đặc trưng riêng biệt của nước Mỹ thời bấy giờ. Giai cấp tư sản Mỹ làm giàu chính nhờ sự bóc lột nô lệ tại các điền trang của họ. Đây cũng là một bước giúp giai cấp tư sản Mỹ trở nên độc lập với chính quốc.

II. QUÁ TRÌNH GIẢI PHÓNG NÔ LỆ Ở MỸ

Phong trào bãi nô của người da đen ở các thuộc địa Mỹ bắt đầu vào những năm đầu thế kỷ XVII và lan rộng ra ở miền Nam nơi có những vùng canh tác rộng lớn các sản phẩm phục vụ công nghiệp nhẹ như bông, thuốc lá và các loại cây công nghiệp khác. Trong thời kỳ cuối thế kỷ XVII, những người giáo phái Quakers ở Pennsylvania đã lên án chế độ thuộc địa. Cuối thế kỷ XVIII, một số nhà lãnh đạo cách mạng Mỹ trong đó có Thomas Jefferson và Patrick Henry, đều lên tiếng chống lại chế độ sở hữu nô lệ. Những người này cho rằng chế độ nô lệ không thể tồn tại trong một quốc gia được sinh ra nhằm bảo vệ những quyền cơ bản của con người.

Cách mạng dân chủ tư sản Mỹ (1776) đã góp phần tạo nên cách nhìn nhận mới đối với nô lệ, đặc biệt là của người da trắng ở miền Bắc nước Mỹ. Cuộc đấu tranh thúc đẩy tinh thần độc lập của người Mỹ và kèm theo là cách nhìn tích cực hơn đối với đóng góp của những người lính da đen vào cuộc chiến. Vào thời gian cuối thế kỷ XVIII, một số bang miền Bắc đã thông qua các luật lệ chấm dứt sự tồn tại của chế độ nô lệ tại các bang đó. Tư tưởng bãi nô phát triển rộng rãi ở miền Bắc, thậm chí ở cả một số bang miền Nam. Tuy vậy, tư tưởng tiến bộ này vẫn chưa giành được ưu thế do lợi nhuận khổng lồ thu được từ chế độ nô lệ có tác động lớn hơn bất kỳ những lập luận mang tính đạo đức và nhân cách nào khác.

Đến năm 1840, phong trào bãi nô ở Liên bang Mỹ bước sang một giai đoạn mới, một số nhà lãnh đạo của phong trào tập hợp lại với nhau thành lập Đảng Tự do (The Liberty Party) và năm 1848 tại Bufflo, New York, Đảng Tự do đất đai (The Free

Soil Party) ra đời. Chủ trương của các đảng phái này là chống lại việc mở rộng chế độ nô lệ trên lãnh thổ Liên bang và việc tiếp nhận thêm nô lệ của các chủ nô miền Nam, đồng thời những đảng này cũng vận động không cho phép các bang duy trì chế độ nô lệ được tiếp nhận vào Liên bang. Khẩu hiệu đấu tranh của Đảng Tự do đất đai là “Tự do đất đai, tự do ngôn luận, tự do lao động và tự do cho con người” (5). Một sự liên minh tự nhiên giữa những đảng mang tính dân chủ đã hình thành trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ nô lệ.

Một hoạt động trong phong trào chống nô lệ đáng được đề cập là việc giúp đỡ các nô lệ trốn thoát tới những nơi di tản an toàn ở miền Bắc hoặc vượt biên giới sang Canada, được biết đến với cái tên *con đường sắt bí mật* (the Underground Railroad) trong thế kỷ XIX. Nô lệ tận dụng mọi phương tiện và cách thức có thể, di chuyển chủ yếu vào ban đêm và lẩn trốn vào ban ngày. Những người đào tẩu và những người giúp đỡ họ dùng khá nhiều thuật ngữ của ngành đường sắt làm mật khẩu. Vì vậy, con đường được gọi tên là *con đường sắt bí mật*. Trên thực tế đây là một mạng lưới rất phức tạp, tinh vi với những “con đường” được thiết lập vững chắc ở tất cả các vùng thuộc miền Bắc. Lãnh đạo nổi tiếng của phong trào này là Levi Coffin, người vùng Newport (nay là thành phố Fountain), bang Indiana, theo giáo phái Quakers. Ông đã giúp cho khoảng 3.000 nô lệ bỏ trốn khỏi các chủ nô của mình. Phong trào này thể hiện ý chí khá cao của nhiều người dân Mỹ quyết tâm xoá bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, một chế độ không chỉ là sự vi phạm đối với bản thân người nô lệ mà là sự vi phạm những quyền cơ bản không thể phủ nhận “được tạo hoá sinh ra cho mọi người”. Bà Harriet

Tubman, vốn sinh trưởng trong một gia đình nô lệ và bị thương từ hồi 15 tuổi, đã tự mình bỏ trốn và sau đó tổ chức cho hàng loạt nô lệ bỏ trốn trong phong trào *Con đường bí mật*. Bà đã từng nói với các nô lệ rằng “Các bạn chỉ có hai con đường một là được tự do hai là chết... và mỗi chúng ta chỉ có hai lựa chọn đó mà thôi, nếu bạn không muốn có tự do thì bạn phải chết, bởi vì sẽ không có ai đem lại sự sống cho bạn...” (6).

Tuy vậy, phần lớn người dân da trắng miền Nam vẫn đứng ngoài phong trào bãi nô hoặc chống lại phong trào này một cách quyết liệt. Ngay cả một số người miền Nam không phải là chủ nô cũng ủng hộ những quan điểm cho rằng nền kinh tế miền Nam sẽ sụp đổ nếu như không có chế độ nô lệ (7). Sở dĩ phong trào bãi nô không phát triển ở miền Nam là do điều kiện kinh tế và hoàn cảnh lúc đó. Bên cạnh chủ các đồn điền sở hữu nô lệ thì ngay cả những người da trắng ở tầng lớp dưới ở miền Nam cũng không ủng hộ việc bãi nô. Đối với họ, khi xã hội tồn tại nô lệ thì địa vị xã hội của họ cũng phần nào được xác nhận. Ngoài ra, quyền lợi về đất đai và việc làm cũng là nguyên nhân cản trở người da trắng ủng hộ chế độ bãi nô. Vì vậy, hầu hết người dân miền Nam không hề hăng hái trong cuộc đấu tranh bãi nô. Báo chí xuất bản ở miền Nam thậm chí còn lên tiếng coi rằng chế độ nô lệ không có gì sai trái mà đáng được duy trì (8).

Trong khi các bang miền Nam chủ trương sáp nhập những vùng đất nô lệ vào lãnh thổ Liên bang, ngược lại các bang miền Bắc chỉ chấp nhận những bang tự do mới. Sự đối lập của họ ngày càng trở nên gay gắt. Tuy nhiên năm 1850, một thoả hiệp đã đạt được giữa những người bãi nô và chủ nô. Một phần của sự thoả hiệp đó

chính là việc tiếp nhận bang California với tư cách là một vùng đất tự do, cấm chế độ nô lệ. Để làm vừa lòng người miền Nam, một khoản thanh toán là 10 triệu USD đã được trao cho Texas. Nhằm làm hài lòng những người bãi nô, việc mua bán nô lệ (nhưng không phải là chiếm hữu nô lệ) bị bãi bỏ ở Địa hạt Columbia (District of Columbia). Các biện pháp này được Quốc hội Mỹ thông qua và sau này trong lịch sử Mỹ được đề cập đến với cái tên Thỏa hiệp năm 1850 (9). Chính những đạo luật này đã góp phần đẩy lùi cuộc nội chiến chậm lại được khoảng 10 năm.

Trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1860, Đảng Cộng hoà chọn Abraham Lincoln là ứng cử viên của mình. Ông là người có tư tưởng tiến bộ, coi "nền tảng của chế độ nô lệ được hình thành trên chính sách phi đạo lý, nhưng động cơ của các học thuyết xoá bỏ chế độ nô lệ dường như thay cho việc làm giảm, lại làm tăng thêm tính tội lỗi của chế độ đó" (10). Chủ trương của Đảng Cộng hoà là ngăn chặn không cho chế độ nô lệ lan rộng. Đến năm 1861, Liên bang Mỹ có 19 bang tự do, tại đó chế độ nô lệ không được phép tồn tại, và 15 bang tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ. Abraham Lincoln đã gọi Liên bang Mỹ là "một dân tộc bị chia rẽ". Trong đoạn diễn văn mở đầu chiến dịch tranh cử ngày 17-7-1858, Lincoln đã nói rõ quan điểm của mình "Một gia đình bị chia rẽ chống lại nhau thì không thể đứng vững được. Tôi tin rằng Nhà nước này không thể chịu đựng mãi tình trạng nửa nô lệ, nửa tự do. Tôi không muốn liên bang giải thể - tôi không muốn gia đình sụp đổ - mà tôi mong muốn gia đình liên bang chám dứt chia rẽ" (11). Khi Lincoln được bầu làm Tổng thống Liên bang Mỹ, một loạt các bang miền Nam tuyên bố ly khai, mà Nam

Carolina là bang đi đầu. Tuy vậy, hành động ly khai này đã không được Chính phủ Liên bang công nhận. Miền Nam phản đối và ngày 12-4-1861, cuộc nội chiến đã xảy ra và kéo dài bốn năm. Sau nội chiến, vị trí và quyền lợi của người Mỹ da đen trong xã hội vẫn chưa được công nhận và thậm chí, xung đột đã diễn ra ngay từ sau khi nội chiến kết thúc.

Để giải quyết vấn đề nô lệ, tháng 3 năm 1865, Nha Nô lệ được giải phóng do Quốc hội Liên bang thành nhằm bảo vệ những người Mỹ gốc Phi và giúp cho họ dần dần có cuộc sống tự lập. Tháng 12 năm 1865, Quốc hội Liên bang Mỹ thông qua Điều khoản sửa đổi thứ XIII của Hiến pháp, trong đó quy định bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ. Khoản 1, quy định "Không một chế độ nô lệ hoặc lao dịch cưỡng bức nào có thể tồn tại ở Hoa Kỳ hoặc ở một nơi nào thuộc thẩm quyền của Liên bang Mỹ, trừ trường hợp trừng phạt thích đáng đối với tội phạm hình sự mà đương sự phạm phải" (12). Tiếp theo, tháng 7 năm 1866, Quốc hội thông qua Điều khoản sửa đổi thứ XIV của Hiến pháp, quy định rằng "Tất cả mọi người sinh ra trên lãnh thổ Liên bang Mỹ hoặc được nhập quốc tịch ở Liên bang Mỹ và thuộc thẩm quyền tài phán ở đó, đều là công dân của Liên bang Mỹ và của bang mà họ sinh sống. Không bang nào được ban hành hoặc thực thi bất cứ đạo luật nào nhằm hạn chế đặc quyền hoặc quyền bất khả xâm phạm của công dân Liên bang Mỹ" (13). Điều khoản sửa đổi này được phê chuẩn vào năm 1868, góp phần bãi bỏ luật Dred Scott (14) vốn phủ nhận quyền công dân của nô lệ. Một năm sau, Quốc hội lại thông qua Điều khoản sửa đổi thứ XV và được các cơ quan lập pháp các bang phê chuẩn năm 1870, quy định "Quyền bầu cử của các công dân Liên bang Mỹ sẽ không bị phủ nhận hoặc

hạn chế, dựa vào lý do chủng tộc, màu da hay tình trạng nô lệ trước đây” (15).

Quốc hội đã thông qua hàng loạt dự luật trong thời kỳ cuối thập niên 60 của thế kỷ XIX, nhằm kết tội những người tước bỏ quyền của người Mỹ gốc Phi. Các đạo luật này cũng nhằm mục đích trao cho người Mỹ da đen quyền sở hữu đất đai và quyền được tham gia mua bán đất đai không phải chịu sự phân biệt chủng tộc nào khác. Và đến năm 1875, Đạo luật về quyền dân sự (Civil Rights Act) đã loại bỏ việc cấm người da đen đến các nơi công cộng như nhà hát, khách sạn, nhà ga...

Tuy nhiên, chừng nào người Mỹ gốc Phi còn phụ thuộc vào những người da trắng quyền thế về việc làm, vào những thứ cần thiết cho cuộc sống thì quyền bầu cử của họ dễ dàng bị tước đoạt bởi tiền bạc hoặc vũ lực. Tại miền Nam, thời kỳ thị chủng tộc với người da đen có nguy cơ phát triển trở lại. Tại trường học, nơi công cộng, người da đen gần như không được hưởng đầy đủ các quyền tự do cá nhân mà Hiến pháp Liên bang quy định, ngay cả quyền bỏ phiếu của người da đen cũng bị cản trở bởi hàng loạt các quy định như việc đánh các sắc thuế thân, thực hiện kiểm tra học vấn đối với người da đen không theo những tiêu chí cụ thể. Người Mỹ da đen đã phải đấu tranh không mệt mỏi với thái độ phân biệt chủng tộc vô thức của những người bãi nô da trắng. Năm 1854, một hội nghị của người Mỹ gốc Phi đã tuyên bố "Cuộc đấu tranh này đương nhiên là của chúng ta, không ai có thể đấu tranh cho chúng ta cả... Mối quan hệ giữa chúng ta và phong trào bãi nô đang thay đổi và phải được thay đổi. Thay vào việc phụ thuộc vào phong trào này, chúng ta phải lãnh đạo nó" (16).

Cuộc đấu tranh của người Mỹ gốc Phi giành quyền bình đẳng và tự do đã bị lui lại cho tới thế kỷ XX - khi cuộc đấu tranh trở thành mối quan tâm của quốc gia chứ không còn là một vấn đề của riêng miền Nam nữa.

III. NGƯỜI MỸ GỐC PHI TRONG XÃ HỘI MỸ

Một trong những đặc tính nổi trội và lâu bền của thành phần dân cư nước Mỹ thể hiện ở chỗ đây là nơi hội tụ của những người dân có sắc tộc, quốc tịch và tôn giáo hoàn toàn khác nhau. Thành phần xã hội Mỹ luôn luôn thay đổi theo từng đợt người nhập cư khác nhau. Người Mỹ da đen đến Mỹ mặc dù lúc đầu là với thân phận nô lệ, nhưng cùng với quá trình phát triển và lớn mạnh của Liên bang, họ từng bước góp phần làm phong phú thêm xã hội đa sắc tộc và đa văn hoá Mỹ. Một nhà sử học Mỹ đã nhận xét "Sau một thời gian, mặc dù có cuộc sống tách biệt với cộng đồng, những người Mỹ da đen đã thay đổi, họ không còn là người Phi nữa nhưng họ cũng chẳng trở thành người Mỹ trắng, họ trở thành những người Mỹ gốc Phi với những thay đổi cho nếp sống của bản thân mình và đưa đến những điều mới mẻ cho những người xung quanh họ" (17).

Bên cạnh việc đưa đến thay đổi lớn về thành phần dân cư, sự xuất hiện của nô lệ da đen châu Phi cũng có ảnh hưởng khá lớn đến xã hội của người da trắng. Tác động này liên quan đến các giá trị văn hoá cũng như sự phát triển của nền kinh tế. Ví dụ, người Mỹ vùng Chesapeake dần dần tiếp nhận cách nhìn nhận của người châu Phi về thời gian cũng như công việc. Nói chung, người châu Phi chịu được cuộc sống ở vùng nóng tốt hơn người châu Âu nhập cư và người da trắng đã nhanh chóng học được

cách sử dụng thời gian của người châu Phi - đó là làm việc vào buổi sáng sớm và chiều muộn, nghỉ dài vào thời gian giữa ngày. Họ dần dần hấp thụ cách suy nghĩ của người châu Phi đối với công việc, nói chung có phần đơn giản hơn so với người dân ở vùng New England.

Một thực tế có ý nghĩa đối với Liên bang Mỹ là vào giai đoạn cuối thế kỷ XVII, cùng với luồng nhập khẩu nô lệ da đen, vô hình chung vùng Nam Carolina đã tiếp nhận được phương thức sản xuất nông nghiệp mới. Người dân ở khu vực Nam Carolina học được cách dệt lưới câu cá của người Phi, thực tế cho thấy nó đem lại hiệu quả hơn loại lưới có nguồn gốc từ Anh. Người Phi cũng áp dụng kỹ thuật truyền thống về chăn nuôi gia súc vào hoàn cảnh vùng Đất Mới. Những chủ đồn điền châu Âu đầu tiên hoàn toàn không có chút kiến thức nào về lúa gạo, nhưng nô lệ của họ thì khá am hiểu kỹ thuật gieo trồng và cày cấy vốn gắn bó với họ từ bao đời. Địa chủ vùng Carolina trở nên giàu có nhờ áp dụng kỹ thuật gieo trồng lúa của nô lệ. Sau khi lúa gạo trở thành nguồn hàng xuất khẩu chính của Nam Carolina, 43% nhập khẩu của người Phi sang các thuộc địa đều xuất phát từ vùng sản xuất lúa gạo (18). Xuất khẩu gia súc vốn là nguồn thu nhập chính của Nam Carolina và nô lệ da đen đã đóng góp không nhỏ vào sự thịnh vượng của nền kinh tế vùng này (19).

Các món ăn gốc Phi đã làm giàu thêm thực đơn của các bang miền Nam. Một số món ăn dần được các gia đình các bang miền Nam đưa vào cuộc sống hàng ngày của mình có nguồn gốc từ châu Phi dần dần được cải biên cho phù hợp với khẩu vị của người châu Âu hoặc cũng có những món có xuất xứ từ châu Âu được những

người hầu da đen chế biến cũng không còn nguyên vẹn dấu ấn của châu Âu như món thịt hầm ướp Tây châu Phi mà ở New Orleans được gọi là *gumbo* (20). Người Mỹ da trắng dần dần làm quen với hàng chục món ăn xuất thân từ gạo đặc biệt là món cơm rang có gạo và đậu mắt đen dưới nhiều cái tên khác nhau do xuất xứ từ nhiều cộng đồng người Phi ở Liên bang Mỹ. Trên thực tế, khi người nô lệ châu Phi được đưa sang liên bang Mỹ, nhiều phụ nữ nô lệ đã được đưa vào phục vụ công việc bếp núc trong nhiều gia đình điền chủ. Thay vì tuân thủ đầy đủ trình tự chế biến các món ăn của người châu Âu, họ đã gia giảm thêm các gia vị họ vốn quen dùng đã làm cho các món ăn gốc châu Âu dần dần biến tướng không còn thuần nhất như trước.

Sau khi giành độc lập, hầu hết những người da đen tự do đều tìm được việc làm tại các doanh trại trồng thuốc lá, trồng mía, các nhà máy dệt hoặc các nhà máy khác. Thậm chí một số người trong số họ trở thành thợ cơ khí hoặc biên tập viên trong các toà soạn báo. Một trong các nhà biên tập báo nổi tiếng thời kỳ đó chính là Samuel Cornish và John Russwurm, những người góp phần cho sự ra đời của tờ báo đầu tiên của người da đen - "Tạp chí của nền tự do" (*Freedom's Journal*) vào năm 1827. Bất chấp vị trí thấp kém, vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, có khá nhiều người da đen tự do được công nhận và đạt được các địa vị nhất định trong xã hội. Jupiter Hammon và Phillis Wheatley là những nhà thơ nổi tiếng còn Newport Garder giành vị trí cao trong âm nhạc. Nhà toán học nổi tiếng Benjamin Bannker, đã cho xuất bản các cuốn niên giám được nhiều người biết đến. Các nhà truyền giáo da đen Absalom Jones nổi

tiếng ở miền Bắc và George Liebel, Andrew Bryan ở miền Nam. Một số người da đen đã thành đạt trong công việc kinh doanh, đó là Paul Cuffe và James Forten. Có thể thấy rằng ngay từ ngày đầu, người Mỹ gốc Phi đã từng bước vượt lên những khó khăn trong cuộc sống, thái độ khinh rẻ của người Mỹ da trắng để vươn lên nhằm khẳng định vai trò của mình trong xã hội Mỹ, góp phần vào cuộc đấu tranh giải phóng người Phi. Ngày nay, đóng góp trí tuệ của họ đã được nhìn nhận, có nhiều nhà lãnh đạo trong chính quyền bang và liên bang là người Mỹ gốc Phi.

Ngoài ra, người châu Phi sang Mỹ đều mang theo vốn văn hoá bản địa giàu tính dân gian, góp phần làm tăng thêm sự đa dạng vốn có của văn hoá Mỹ. Trong xã hội của người Phi, âm nhạc đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc gìn giữ và tiếp nối một nền văn hoá. Người Phi đã mang đến nước Mỹ truyền thống coi âm nhạc là bạn đồng hành, đồng thời là phương tiện thể hiện cuộc sống hàng ngày. Những điệu múa, khúc nhạc sôi nổi nhiệt tình của họ, hoà nhập với môi trường sống tạo nên những sản phẩm văn hoá tinh thần mang đặc trưng “Mỹ”, tồn tại cho đến thời kỳ đương đại. Nhạc Jazz chính là một minh chứng về đóng góp của người Mỹ gốc Phi cho nền âm nhạc Mỹ mặc dù cho đến nay nhạc Jazz của Mỹ gồm nhiều dòng khác nhau, có kiểu tựa như nhạc cổ điển châu Âu, kiểu giống như nhạc đồng quê, nhưng có kiểu lại nghe nhạc Rock... Nhạc Jazz vốn ra đời ở các bang miền Nam vào cuối thế kỷ XIX khi những nhạc sĩ Mỹ gốc Phi bắt đầu đảo nhịp giai điệu của những bài hát phổ biến thời bấy giờ. Trong Jazz có “blues”, có “ragtime”, có “swing” và cả “bebop”... nó là sự kết hợp nhạc châu Âu và khuynh hướng phá vỡ âm luật của

người châu Phi. Khi người châu Phi sang Mỹ dưới thân phận nô lệ họ đã bắt đầu sử dụng âm nhạc để giải thoát mình khỏi những nỗi đau về thể xác và tinh thần. Họ đã sáng tạo ra âm nhạc Mỹ khi thích nghi với vùng đất mới và phải đối phó với tình huống tồi tệ, chính là thân phận nô lệ của họ. Thập niên 20 của thế kỷ XX đã từng được coi là kỷ nguyên của Jazz và sang thập niên 50 loại âm nhạc này đã trở thành nguồn cảm hứng, âm nhạc hàng đầu của Mỹ, lôi kéo cả sinh viên và trí thức, ảnh hưởng quan trọng đến nền âm nhạc Mỹ (21). Tiến sĩ Billy Taylor, nghệ sĩ và giảng viên nhạc Jazz nổi tiếng của trung tâm Kennedy, Washington D.C đã nói rằng “Thể loại âm nhạc mới này là một thân cây mà chính từ đó, một thể loại âm nhạc Mỹ đích thực đã đâm chồi nảy lộc. Đấy chính là Jazz, âm nhạc cổ điển Mỹ. Đây chính là cách người Mỹ chơi nhạc” (22).

Qua những phân tích ở trên, một thực tế không thể phủ nhận là con đường đi đến tự do của người Mỹ gốc Phi là một chặng đường đầy gian khổ. Quá trình đấu tranh chống chế độ nô lệ ở Liên bang Mỹ mang một đặc thù khá riêng. Người Mỹ da trắng, đặc biệt ở đây là những nhà lãnh đạo tư sản có tư tưởng tiến bộ ở Mỹ đã góp phần không nhỏ trong việc giải phóng địa vị của người Mỹ da đen, bởi vì chế độ nô lệ ở Liên bang Mỹ hoàn toàn khác với các nước châu Âu trong cùng thời kỳ. Nô lệ đồn điền là một dạng quan hệ khá đặc thù của nền kinh tế nông nghiệp Mỹ trong giai đoạn thực hiện tích lũy tư bản chủ nghĩa. Các cuộc đấu tranh có tính tự phát của nô lệ sẽ không đủ mạnh để tạo nên những thay đổi to lớn trong xã hội và cho địa vị của chính bản thân người nô lệ. Để giải quyết vấn đề nô lệ, Liên bang Mỹ đã phải trả giá bằng cuộc nội chiến Bắc-Nam. Quá trình xoá bỏ

hoàn toàn chế độ nô lệ, đem lại quyền lợi cho người Mỹ da đen gắn với quá trình xây dựng Liên bang Mỹ cả về kinh tế và chính trị. Bên cạnh đấy, quá trình giải phóng và hoà nhập vào xã hội Mỹ với truyền thống và những tập tục của mình, người Mỹ gốc Phi có những đóng góp không nhỏ vào xã hội đa sắc tộc Mỹ, làm cho nền văn hoá Mỹ

vốn phong phú, sinh động được tô điểm thêm sắc màu mới cho đến nay vẫn được thừa nhận trong cộng đồng. Điều này hiện tại vẫn được nước Mỹ coi là một trong những đặc tính văn hoá nổi trội của mình - đó chính là sự dễ dàng tiếp nhận và sàng lọc những tinh tuý của dân tộc khác, biến chúng thành những nét "Mỹ" điển hình.

CHÚ THÍCH

(1). Liên bang Mỹ là từ dùng để nói đến nước Mỹ trong bài viết này.

(2), (4), (17). Robert A.Divine & George M. Fredrickson. *America - Past and Present*. Scott, Foresman and Company. 1985, tr, 72, 153, 154.

(3). Harper Collin's College, *The Amercian People - Creating a Nation and a Society*. Professional Edition, tr. 56.

(5), (7). World Book. *The African American Journey*. www.worldbook.com/fun/aajourny/html.

(6), (10), (16). Howard Zinn. *A People's History of the United States. 1492-Present*. 1999. HaperCollins Publishers, tr. 175, 187, 184.

(8), (11). Erick Bruun & Jay Crosby. *Our Nation's Archive - The History of the United States in Documents*. Black Dog and Levental Pubshers, New York. 1999, tr. 234, 285.

(9). Alan Brinkley. *The Unfinished Nation - A Concise History of the American History*, Vol I: to 1877, tr. 78.

(12), (13), (15). Hiến pháp Liên bang Mỹ.

(14). Đạo luật này được ban hành năm 1857, khi Toà án tối cao ra quyết định bãi bỏ thân phận tự do của Dred Scott khi ông đưa đơn kiện đòi quyền tự do khi chuyển từ Wisconsin trở về Missouri.

(18), (19). Thomas G. Paterson và William M. Tuttle . *A People and A Nation*. Houghton Mifflin Company. 1996. Fourth edition, tr. 77, 75.

(20). Hữu Ngọc. "Ảnh hưởng của món ăn da đen ở Mỹ". *Hồ sơ văn hoá Mỹ*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 1995, tr. 456.

(21). Âm thanh Mỹ, trong "Hồ sơ văn hoá Mỹ" của Hữu Ngọc, Sdd, tr. 718.

(22). Sách hướng dẫn về nhạc Jazz. Phòng Thông tin văn hoá - Đại sứ quán Mỹ tại Hà Nội.

VÀI NÉT VỀ NGÀNH VĂN HOÁ HỌC ẨM THỰC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ BẢY*

Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, môn *Văn hoá học* đã được đưa vào dạy chính thức như một *môn học cơ sở* ở các trường đại học cả nước và cũng từ đó ngành *Văn hoá học ẩm thực Việt Nam* đã chính thức hình thành. Với việc nghiên cứu về văn hoá ẩm thực Việt Nam, đã xuất hiện và được bảo vệ thành công nhiều luận văn, luận án Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ về Văn hoá học ẩm thực các miền như *Văn hoá ẩm thực Kinh Bắc* của Vương Xuân Tình (Viện Dân tộc học), *Quà Hà Nội* của Thạc sĩ Nguyễn Thị Bảy (Viện Văn hoá thuộc Trường Đại học Văn hoá Hà Nội)... Các công trình sâu sắc, nghiên cứu về *Văn hoá ẩm thực Hội An*, *Văn hoá ẩm thực dân gian Thanh Hoá*, *Văn hoá ẩm thực Huế*, *Văn hoá ẩm thực Hà Nội*, *Văn hoá ẩm thực Mường Hoà Bình*, *Văn hoá ẩm thực Tây Cao Bằng*, *Văn hoá ẩm thực Sài Gòn*, *Văn hoá ẩm thực Tây Ninh (Bánh tráng phơi sương)*, *Văn hoá ẩm thực Nghệ An*, *Văn hoá ẩm thực Trà Vinh*, *Văn hoá ẩm thực Trà Việt Nam*, *Rượu cần, một bản sắc Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, *Từ rượu cần đến rượu chén v.v...* đã lần lượt được xuất bản.

Một số hội thảo khoa học về Văn hoá ẩm thực Việt Nam cùng bản sắc của nó đã được tổ chức ở Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh.

Và hội thảo quốc tế về Văn hoá ẩm thực Việt Nam cũng đã được tổ chức. Năm 1997, tại Hà Nội, Unesco chủ trì và phối hợp với Đại học Toulouse Le Mirail (Toulouse II), Đại học Huế, Alliance française... tổ chức một Hội thảo quốc tế về Văn hoá ẩm thực Việt Nam. Sau đó, tập kỷ yếu "Thực tiễn ẩm thực và bản sắc văn hoá (Pratiques alimentaires et Identités culturelles) đã được xuất bản bằng hai thứ tiếng Anh - Pháp do Nxb. Thế giới ấn hành.

Mới trong khoảng một thập kỷ, nhờ sự nỗ lực chung của các nhà văn hoá học, sự thúc đẩy của các trường đại học cả nước, của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, của Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, với sự đóng góp cống hiến của các giáo sư đầu ngành, Việt Nam đã khắc phục một bước sự "tụt hậu" về việc nghiên cứu văn hoá ẩm thực - gắn với bản sắc văn hoá dân tộc - so với các nước tiên tiến khác. Chúng ta đã có hàng chục các cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên nghiên cứu về Văn hoá ẩm thực.

Ăn - Uống là một nhu cầu cơ bản của con người từ thời nguyên thủy đến ngày nay: Ăn - Mặc - Ở - Đi lại: Đó là 4 nhu cầu *vật chất* cơ bản của loài người. *Ăn để mà Sống*. Ẩm thực là nhu cầu thiết yếu của sự sống.

* Th.S. Viện Văn hoá.

Cố Giáo sư Đào Duy Anh - nhà học giả uyên bác về văn hoá Việt Nam - có định nghĩa ngắn gọn, dễ hiểu về Văn hoá: "Văn hoá là Sinh hoạt". Và "sinh hoạt ăn uống" cũng là "sinh hoạt văn hoá".

Có nhiều loại "sinh hoạt ăn uống". Theo sự phân loại của PGS.TS. Ngô Đức Thịnh, chia làm 3 loại:

- *Ăn uống thường ngày.*

- *Ăn uống lễ nghi* (ăn giỗ, ăn cưới, ăn uống nhân dịp hội hè, đình đám...).

- *Ăn uống chữa bệnh* (uống thuốc, uống thang, bị bệnh này thì "kiêng kỵ" ăn uống những cái này, bị bệnh khác thì "kiêng kỵ" những cái kia...)

Tuy nhiên trong thực tế, một số thức ăn, thức uống thường ngày cũng đã là thuốc chữa bệnh như lá mơ tam thể, rau diếp cá (dấp cá), tỏi, tiêu... Cho nên hệ phân loại như trên cũng chỉ có tính chất "tương đối".

Với diễn trình lịch sử và sự phân tầng - phân hoá xã hội cũng được thể hiện qua ẩm thực. Tầng lớp quý tộc thường tổ chức những buổi *yến tiệc* linh đình, có khi "thâu đêm suốt sáng" (xem bài thơ "Lâm sơn dạ yến" của vua Lý). Và đã có những người quan niệm "*sống để mà ăn*", "chén tràn quý tỵ" (năm Quý Tỵ nước lũ lụt to) từ giờ Mão (7 giờ - 9 giờ sáng) đến giờ Dậu (5 giờ - 7 giờ tối) chưa xong. Và do vậy, để giữ được sự quân bình xã hội, các tôn giáo lớn (như Khổng - Nho, Phật, Gia Tô...) lại điều chế ra những đạo lý tiết dục, giới tửu, "quân tử thực vô cầu bão" (quân tử ăn chẳng cần no quá)... với các mùa chay khó (Gia Tô), "ăn chay niệm Phật" (thậm chí trai/chay trường - cả đời không ăn thịt cá, không uống rượu hay mùa - tháng Ramadan của đạo Hồi (ban ngày không ăn, tối mới ăn), "thời Ngọ" (sư sãi chỉ ăn buổi trưa, giờ Ngọ; tối nhịn tụng kinh niệm Phật, hoặc

chỉ húp bát cháo loãng (cháo hoa) rồi đi ngủ.

Như vậy, ẩm thực đã đi vào thế giới văn hoá tâm linh - tinh thần - tôn giáo. Và *ma chay, cưới xin, cúng giỗ* đã có những thể chế, phong tục, nghi thức (những hệ giá trị, hệ chuẩn mực, hệ biểu tượng...) về Văn hoá. Ví dụ: Cúng người mới qua đời thì phải có bát cơm - quả trứng - đôi dưa vót xơ ra - mà biểu tượng - phong tục ấy không dễ gì *giải mã* (*Trúng*: sự trở về cội nguồn, đôi dưa vót xơ cắm trên bát cơm úp: Biểu tượng sự phồn linh - dương âm vật: mong người vừa khuất có nguồn sinh lực mới để sống một đời sống khác...), hoặc như khi cúng giỗ, trên ban thờ tổ tiên nhất thiết phải có chén nước mưa (nước lã), có người giải mã là: Sự thuần khiết, tinh thành (purification) cũng như các nghi lễ Thánh tẩy, "mộc dục" (lễ tắm (lau rửa) tượng)...

Quan sát sinh hoạt của nhiều cộng đồng người Việt sống ở nước ngoài, giáo sư lừng danh người Pháp Georges Condominas đã nhận xét rằng: Nhiều khi ẩm thực còn được giữ gìn như một *Bản sắc văn hoá* còn hơn là tiếng nói (Ngôn ngữ vừa là sản phẩm vừa là thành tố của Văn hoá) nữa kia! Ông nhận thấy nhiều thành viên của "Thế hệ 2½ - 3 (tính từ 1945 hay 1975) của người Việt sống ở nước ngoài đã "quên" hoặc không nói sõi tiếng Việt nữa nhưng vẫn giữ nhiều "thói quen" của văn hoá ẩm thực Việt (qua "công thức: cơm + rau + cá do GS. Trần Quốc Vượng xác lập hay cơm + rau + cá + mắm (mắm tôm, mắm tép, mắm cá cơm, cá thu...) qua "công thức" của GS sinh thái - nông học Nhật Bản Fukui Hayao hoặc nhiều "nét trội" khác của bản sắc văn hoá ẩm thực Việt như thích ăn - uống *canh* (cả nước lẫn cái) từ đầu bữa đến cuối bữa (khác hẳn lối ăn súp rồi sau đó chỉ ăn bánh mỳ với thịt/cá), thích món ăn luộc (thịt gà,

thịt lợn, thịt bò luộc, cả cá luộc (hay hấp chín bằng hơi nước) khác với người Hoa thích món "quay", người Việt thích kiểu ăn hỗn hợp (thịt cá kèm các loại rau, điển hình là món *nộm*) v.v...

Khi tìm hiểu - nghiên cứu về văn hoá ẩm thực thì phải đặt nó trên nền tảng *môi trường sinh thái* (Việt Nam là xứ nóng - ẩm - mưa nhiều, thế giới thực vật phát triển, nông nghiệp cổ truyền thiên về *trồng trọt* (hái lượm trội vượt hơn săn bắn, trồng trọt trội hơn chăn nuôi). Lại cũng rất cần chú ý đến *môi trường xã hội - nhân văn*: Gia đình Việt Nam cổ truyền là gia đình hạt nhân kiểu tiểu nông, *bữa cơm thường ngày* của người Việt là *mâm cơm gia đình*, do người *đàn bà* (mẹ, vợ...) sửa soạn, quản lý. Nồi cơm gia đình, đàn bà xối cơm, phân bổ cho các thành viên khác của gia đình với kiểu thức "ăn trông nồi, ngồi trông hướng"... Những mâm cơm cúng giỗ, ma chay, cưới xin... về cơ bản cũng mang tính cộng đồng gia đình (hay gia đình mở rộng = họ hàng). Điển hình của tính cộng đồng là *bát tương* (hay nước mắm, nước chấm khác (muối - chanh - tiết gà luộc dầm nhỏ)... *đặt giữa mâm*, mọi người chấm chung vào đó, khác hẳn lối ăn cá nhân, mỗi người mỗi xuất kiểu Âu Tây.

Đình là ngôi nhà công cộng của cả làng, nơi bàn *việc làng*, nơi diễn ra *Lễ thờ thành hoàng làng*, diễn ra *hội làng*. Và có *việc làng* là có *cơm* - cỗ diễn ra ở đình làng.

Việc sắp xếp chỗ ngồi ở đình đã theo thể thứ (phẩm tước, tuổi tác cao, thấp), việc ăn ở đình, từng mâm cơm, mâm cỗ cũng theo thể thứ một cách nghiêm ngặt. *Tinh thần thể thứ* là cái chất căn cốt (Esprit de préséances) của cộng đồng làng quê cổ truyền người Việt. Và không một người Việt nào ở làng mà không nhớ câu thành - tục ngữ: *Miếng giữa làng hơn sàng*

xó bếp. Ăn con gà ở *nhà* thì "gu" thưởng thức của người Việt là: *Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh* nhưng ở giữa đình làng thì khác: Đầu gà, thủ lợn là dành cho các vị tiên thứ chỉ, còn cái phao câu, cái đuôi lợn là dành cho "thằng mõ" một nhân vật thấp kém nhất làng - và thường là kẻ ngụ cư.

Nghiên cứu văn hoá ẩm thực còn phải quan tâm đến chất *vùng miền* trong văn hoá Việt Nam. Đó là một thực tế lịch sử. Giáo sư Trần Quốc Vượng đã hoạch định *Phổ xã hội (Social spectre) của người Việt* là:

Cá nhân - Gia đình - Họ hàng - Xóm làng - Vùng miền - Đất nước.

Ẩm thực là nét văn hoá - nghệ thuật tùy thuộc từng cá nhân, từng nhà ("nhập gia tùy tục"), từng xóm làng ("trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ"), một mâm cơm lễ hội "sắp tử" "sắp mâm"... là tùy tục lệ từng làng, có món ăn "hèm" riêng như Đình Bảng - xứ Bắc mâm cao cỗ đầy ("cỗ 3 tầng") nhưng bao giờ cũng có món thịt chuột đồng nước..., lễ hội đền Hát Môn thờ Bà Trưng là tiệc bánh trôi - bánh chay v.v...).

Ẩm thực thường có điểm riêng biệt của từng vùng miền: Châu thổ Bắc Bộ: "Tương cà gia bản", "cơm gà cá gỏi"; Miền Trung: Ăn cay, ăn mặn, *mắm* là trội vượt; Miền Nam: "Cá lóc nướng trui", "cua rùa rang muối"; Miền Bắc uống rượu, mỗi người mỗi chén; Miền Nam một chai, một ly chuyên vòng quanh mâm uống chung v.v...

Do vậy, việc sưu tầm nghiên cứu và giữ gìn *đặc trưng* của từng vùng miền, từng tộc người trong tài sản văn hoá chung của Tổ quốc Việt Nam là việc làm đang được các nhà nghiên cứu văn hoá ẩm thực quan tâm.



VẤN ĐỀ LỊCH SỬ VĂN MIẾU HƯNG YÊN

NGUYỄN VĂN CHIẾN*

Văn miếu nói chung được dựng nên như biểu tượng tôn vinh nền học vấn. Vì thế, ở các địa phương trong suốt một thời gian dài đã lần lượt xuất hiện những công trình tôn thờ đức Khổng và đạo Nho. Ở Hưng Yên cũng vậy, Văn miếu được dựng nên không ngoài mục đích đó. Nó như bộ mặt, là ý chí, là sức mạnh thôi thúc các thế hệ của quê hương vượt khó để đến với nghiệp học và nối tiếp nhau thành danh trong khoa cử. Đó cũng là một nhân tố cơ bản để có được Văn miếu như ngày nay và đó cũng là ý nghĩa mà Văn miếu mang lại cho chúng ta. Nhưng trong bài viết này, chúng tôi không bàn sâu về những ý nghĩa đó, mà ở đây, chúng tôi chỉ xin bàn về lịch sử của Văn miếu Hưng Yên.

Văn miếu Hưng Yên nằm tại địa phận thôn Xích Đằng, phường Lam Sơn, thị xã Hưng Yên, nên người ta còn gọi là Văn miếu Xích Đằng (hay xứ Đằng). Văn miếu xứ Đằng được sử sách ghi lại từ khá lâu.

Trong *Đại Nam nhất thống chí* phần "Đền miếu" viết về Văn miếu Hưng Yên như sau: "Văn miếu ở phía Tây Bắc tỉnh thành, thuộc địa phận xã Xích Đằng. Dựng từ năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). Đền Khải Thánh ở bên hữu Văn miếu" (1). Theo niên đại được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* thì Văn miếu Hưng Yên có từ năm Minh Mệnh thứ 20. Nhưng trên thực

tế thì không hoàn toàn như vậy, qua khảo sát hệ thống di văn và di vật còn lưu lại ở đây, chúng tôi bước đầu nhận định niên đại của Văn miếu Xứ Đằng được lập từ trước đó rất lâu. Điều này có thể minh chứng qua những cứ liệu sau.

Hiện nay, tại phía tả Văn miếu có lầu chuông treo một quả chuông đồng kích thước: cao 1.1m, đường kính 0.74m, trên thân có chạm hoa văn. Ở bốn mặt chuông có khắc bốn chữ lớn "*Văn miếu kim chung*" (Chuông vàng Văn miếu). Mặt phía Đông có khắc hàng chữ: "Gia Long tam niên tuế thứ Giáp Tý quý thu cát nhật" (Ngày tốt, mùa Thu năm Gia Long thứ 3) (1804) và "Châu Cầu, Hùng Phú nhị xã phụng tiến" (Hai xã Châu Cầu, Hùng Phú cúng tiến). Như vậy, cứ liệu cho biết Văn miếu Hưng Yên không phải được dựng năm 1839 mà vào năm 1804 đã có Văn miếu rồi. Đối diện với lầu chuông là lầu khánh, tại lầu khánh còn có một khánh đá kích thước 1,78 x 0,82m trên mặt trước có khắc 4 chữ lớn "*Văn miếu ngọc khánh*" (Khánh ngọc Văn miếu). Mặt sau có những bài vịnh về Văn miếu Hưng Yên và ghi niên đại làm khánh này như sau: "Gia Long nhị niên tam nguyệt thập tam nhật" (ngày 13-3-1803 - năm Gia Long thứ 2). Còn trong *Đình chùa lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam* cũng cho rằng: "Văn miếu Hưng Yên được

*Bảo tàng Hưng Yên.

khởi dựng vào năm 1839" (2). Sách *Hưng Yên tỉnh thành nhất thống chí* có ghi về Văn miếu như sau: "... Đàng trước Văn miếu có 2 tháp đá của chùa Xích Đằng, chùa có từ cuối đời Lê Cảnh Hưng (1740-1779), sau đó dời về trấn Sơn Nam và xây Văn miếu trên nền cũ của ngôi chùa. Văn miếu có khánh đá đề rõ là do xã Định Viễn cung tiến, một chuông đồng có đề do hai xã Châu Cầu và Hùng Phi (Phú) cung tiến" (3). Tuy vậy trong *Những ông nghề, ông công triều Nguyễn* có ghi như sau: "Thị Hương thời Nguyễn năm 1808 có bảy trường Nghệ An, Thanh Hoá, Thái Nguyên, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam. Trường Sơn Nam đặt tại làng Hiến Nam nên có tên là Trường Hiến Nam. Năm 1813, Gia Long đặt thêm hai trường nữa ở Quảng Đức và Thăng Long. Năm Gia Long 18 (1819) trường Sơn Nam dời về Vị Hoàng..." (4). Qua đây, ta có thể thấy lịch sử của trường Sơn Nam được nhắc rất sơ lược trong sách này mà ngôi trường ấy lại nằm trên địa phận Văn miếu Hưng Yên ngày nay. Rất có thể trường Hiến Nam là nếp nhà đầu tiên của Văn miếu mà sau khi dời về Vị Hoàng nó đã bị quên lãng, cho đến năm Minh Mệnh thứ 20 ngôi trường này mới được mở rộng thêm về quy mô.

Như trên chúng tôi đã nêu, vị trí Văn miếu Hưng Yên hiện nay chính là đất của ngôi chùa Nguyệt Đường (chùa Xích Đằng) xưa. Đây là một ngôi chùa cổ, có diện tích rất lớn và đã được nhắc đến rất nhiều trong các sách sử.

Suốt một thời gian dài, chùa Nguyệt Đường đã trở thành danh lam, là nơi linh ứng vang khắp trong triều, ngoài nội và không ít các cao tăng trụ ở đây đã đắc đạo. Hiện nay chùa chỉ còn hai ngôi tháp trong khuôn viên của Văn miếu.

Như vậy, từ những vấn đề vừa dẫn, chúng tôi tạm đưa ra giả thuyết về việc dựng Văn miếu như sau: Văn miếu Hưng Yên xuất hiện khi chùa Nguyệt Đường vừa bị phá. Người dân ở đây dựng Văn miếu nhưng cũng dễ tưởng nhớ lại ngôi chùa linh ứng xưa. Mặc dù họ không khôi phục lại ngôi chùa nguyên vẹn như cũ nhưng họ cũng rất khéo khi đưa vào Văn miếu mới dựng một vài nét như ngôi chùa cổ. Đó là hiện tượng lâu chuông, lâu khánh và con đường nhất chính đạo.

Việc dựng Văn miếu Hưng Yên được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* và một số tư liệu khác có thể đó là năm trùng tu lại Văn miếu Xích Đằng một cách quy mô nhất, chứ không phải năm khởi dựng Văn miếu này.

Văn miếu Hưng Yên có thể được dựng từ những năm đầu thế kỷ XIX tức năm 1800 hay 1801, đây là Văn miếu duy nhất chịu ảnh hưởng của kiến trúc chùa và tín ngưỡng phật giáo.

Qua bài viết này, dựa vào những di văn còn lưu lại và một số tư liệu khác, chúng tôi xin đưa ra kết luận bước đầu về lịch sử của Văn miếu Hưng Yên như vừa nêu trên. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch tiếng Việt, tập III. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 308.
(2). *Đình chùa làng tám nổi tiếng Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 672.

(3). *Hưng Yên tỉnh thành nhất thống chí*. Bản dịch tiếng Việt, Nguyễn Huy Thiêm sao y bản chính. Lưu tại Thư viện tỉnh Hưng Yên.
(4). *Những ông nghề, ông công triều Nguyễn*. Nxb. Văn hoá Thông tin, 1995, tr. 8.



Hội thảo khoa học Quốc tế về Việt Nam học lần thứ 11: "Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại"

Trong các ngày 14 đến 16-7-2004 tại Hội trường Thống Nhất, Tp. Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Đại học Quốc gia Hà Nội đồng phối hợp tổ chức Hội thảo Khoa học Quốc tế lần thứ II về Việt Nam học với chủ đề: "*Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*". Tối dự có PGS.TS. Lê Thanh Hải, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch UBND Tp. Hồ Chí Minh; GS.TS. Nguyễn Thiện Nhân, Phó Chủ tịch thường trực UBND Tp. Hồ Chí Minh và một số vị lãnh đạo các cơ quan Đảng và Nhà nước Việt Nam tại Thành phố; Gần 500 nhà khoa học, trong đó có 123 nhà khoa học đến từ 21 quốc gia và vùng lãnh thổ: Pháp, Trung Quốc, Liên bang Nga, Mỹ, Hàn Quốc, Australia, Campuchia, Philippin, Italia, Đan Mạch, Hà Lan, Thái Lan, Indônêxia, Iran, Đức, Singapore, Đài Loan, Canada, New Zeland, Hungari. Đồng đạo các nhà khoa học Việt Nam đến từ Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Thái Bình, Bắc Giang, Hưng Yên, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tiền Giang, Trà Vinh, Hậu Giang...; Đại diện Quỹ Ford, Toyota, Trung tâm trao đổi với Việt Nam là đơn vị tài trợ chính cho Việt Nam; Thủ tướng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phan Văn Khải đã gửi Điện chúc mừng các đại biểu tham dự Hội thảo.

Trong diễn văn khai mạc, thay mặt hai cơ quan khoa học GS.TSKH. Đào Trọng Thi, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội đã nêu rõ mục đích của cuộc Hội thảo nhằm: "Tập hợp, giới thiệu những thành tựu nghiên cứu mới về Việt Nam của các học giả trong nước và quốc tế, mở rộng các

mối liên kết của các tổ chức và cá nhân cùng lấy Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu, nhìn nhận lại chặng đường đã qua và chuẩn bị cho những chặng đường phát triển tiếp theo của Việt Nam học, tiến tới hình thành một cơ cấu liên kết giữa các nhà Việt Nam học trên toàn thế giới".

Ban Tổ chức hội thảo đã chọn 212 báo cáo của các nhà khoa học Việt Nam và gần 100 báo cáo của các nhà khoa học quốc tế trình bày và thảo luận tại 10 tiểu ban, bao gồm: 1. *Những vấn đề kinh tế*; 2. *Những vấn đề xã hội*; 3. *Những vấn đề dân tộc*; 4. *Nghiên cứu giáo dục, con người và nguồn nhân lực*; 5. *Lịch sử Việt Nam cổ trung đại*; 6. *Lịch sử Việt Nam cận hiện đại*; 7. *Văn hoá Việt Nam: Truyền thống - Tôn giáo*; 8. *Văn hoá Việt Nam: Bản sắc, hội nhập và phát triển*; 9. *Những vấn đề văn học và ngôn ngữ*; 10. *Những vấn đề khu vực*.

Một số báo cáo đã được trình bày trong phiên họp toàn thể sáng ngày 14-7-2004: *Bản lĩnh Việt Nam* của GS. Trần Văn Giàu, nguyên chuyên gia cao cấp Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh; *Việt Nam học từ phát triển và giao lưu, hợp tác quốc tế* của GS. Phan Huy Lê, Đại học Quốc gia Hà Nội; *Sự chuyển đổi triều đại của Đại Việt thế kỷ XII* của TS. Alexei Borisovich Poliakov - Cộng hoà Liên bang Nga; *Để truyền thống được tiếp nối và thêm phong phú* của học giả Trần Bạch Đằng; *Việt Nam trong ASEAN: Sự đa phương hoá và quan hệ với các cường quốc* của GS. Carlyle A. Thayer, Đại học New South Wales, Australia; *Công cuộc đổi mới kinh tế Việt nam theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* của GS. TSKH. Võ Đại Lộc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; *Biến đổi xã hội Việt Nam trong thế kỷ XIV thông qua bia*

đá của GS. Momoki Shiro, Đại học Osaka, Nhật Bản.

Trước những biến đổi sâu sắc của đời sống kinh tế - xã hội trong nước và tình hình thế giới, Việt Nam đã và vẫn là chủ đề nghiên cứu hấp dẫn của nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Với mục tiêu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong xu thế hội nhập mạnh mẽ vào sự phát triển chung của khu vực và thế giới, Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên trường quốc tế đồng thời đóng góp vai trò tích cực trong việc thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác nhằm xây dựng một cộng đồng kinh tế, văn hoá và an ninh giữa các quốc gia trong khu vực. Trong bối cảnh đó, 6 năm qua, kể từ Hội thảo Quốc tế lần thứ I về Việt Nam học cùng với sự phát triển của nhiều ngành khoa học và trưởng thành của đội ngũ chuyên môn, Việt Nam học không chỉ tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành mà xu hướng nghiên cứu liên ngành, nhìn nhận Việt Nam một cách tổng thể, đặt Việt Nam trong bối cảnh phát triển chung của toàn bộ khu vực... đang trở thành định hướng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học và trung tâm nghiên cứu quốc tế.

Bên cạnh những báo cáo chuyên sâu về các vấn đề lịch sử, xã hội, văn hoá, ngôn ngữ, kinh tế và quan hệ quốc tế thì việc áp dụng những phương pháp và quan điểm nghiên cứu mới, đa ngành, liên ngành, xuyên ngành... vào việc khảo cứu, phân tích một vấn đề chuyên môn trên một địa bàn hay phạm vi nghiên cứu cụ thể là một trong những đóng góp mới và thành tựu nổi bật của Hội thảo. Từ kinh nghiệm thực tiễn và ứng dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể, một số báo cáo đã thể hiện trình độ cao về mặt lý thuyết trong nghiên cứu liên ngành và khu vực học. .

Tuy số lượng các nhà khoa học trong nước và quốc tế tham gia Hội thảo Việt Nam học

lần thứ II không nhiều bằng Hội thảo tổ chức năm 1998 nhưng điều đáng chú ý là trọng Hội thảo lần này đã thấy xuất hiện một thế hệ các nhà Việt Nam học trẻ tuổi, năng động với nhiều báo cáo có chất lượng, thể hiện năng lực phân tích, khảo cứu chuyên sâu kết hợp với cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu hiện đại. Đây được coi là thế hệ có nhiều triển vọng, tiếp tục gánh vác trách nhiệm phát triển ngành Việt Nam học, thúc đẩy các mối quan hệ giữa những người đồng nghiệp và sự hợp tác quốc tế trong tương lai.

Theo kiến nghị của các đại biểu tham dự Hội nghị Việt Nam học lần thứ nhất, một Hội nghị bàn tròn gồm 20 đại biểu (trong đó có 5 nhà khoa học Việt Nam và 15 nhà khoa học quốc tế) cũng đã được tổ chức để xem xét về những thành tựu trong lĩnh vực hợp tác nghiên cứu Việt Nam thời gian qua đồng thời vạch ra những định hướng nghiên cứu lớn và chuẩn bị các biện pháp cần thiết nhằm tăng cường hệ thống liên kết giữa các trung tâm, các nhà nghiên cứu Việt Nam trên thế giới nhằm phát triển hơn nữa ngành Việt Nam học trong thời gian tới. Trong phiên bế mạc, cùng với báo cáo tổng kết của PGS.TS Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, đồng Trưởng ban tổ chức Hội thảo, toàn thể các đại biểu tham dự Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần thứ II cũng đã trao đổi và nhất trí thông qua quyết nghị về việc thành lập *Hội đồng Quốc tế về Việt Nam học* và chọn thành phố Đà Nẵng làm nơi tổ chức Hội thảo Việt Nam học lần thứ III dự kiến sẽ diễn ra vào mùa hè năm 2009.

Nguyễn Văn Kim

Điểm sách

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam vừa cho ấn hành tập: *Hoàng thành Thăng Long phát hiện khảo cổ học* (Đặc san tạp chí Xưa & Nay), dày 134 trang, khổ 20x22cm. Ngoài phần *Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, Kiến nghị của*

Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Kiến nghị của Liên hiệp các Hội Khoa học & Kỹ thuật Việt Nam, cùng các ý kiến đánh giá của các chuyên gia nghiên cứu trong và ngoài nước, tập sách đã giới thiệu nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu Sử học. Khảo cổ học về các vấn đề của khu di tích Hoàng thành Thăng Long. Trong đó có các bài: *Phát lộ di tích Hoàng thành Thăng Long trong lòng đất Ba Đình - Hà Nội* của GS. Phan Huy Lê; *Những vết tích của Hoàng thành Thăng Long trên mặt đất và dưới lòng đất* của GS. Trần Quốc Vượng; *Tìm hiểu vài loại gạch cổ khai quật ở Ba Đình* của PGS. TS Đỗ Văn Ninh; *Nhận định ban đầu về một số phế tích kiến trúc của PGS. TS Tống Trung Tín và TS. Nguyễn Hồng Kiên*; *Đồ gốm trong Hoàng thành Thăng Long* của TS. Bùi Minh Trí; *Một số di vật điêu khắc đá thời Lý - Trần* của TS. Nguyễn Tiến Đông; *Di cốt người cổ của các tác giả Nguyễn Kim Thủy, Trương Hữu Nghĩa...* Nhiều ảnh minh họa, ảnh tư liệu, hệ thống các bản đồ cổ và sơ đồ khu di tích Hoàng thành.

Đây là tập sách đầu tiên viết về một phức hệ di tích, di vật ở phía Tây Hoàng thành Thăng Long xưa.

Đỗ Danh Huấn

Kính báo

Thời gian qua, Toà soạn Nghiên cứu Lịch sử đã nhận được bài của các tác giả: Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Phan Quang, Chương Thâu, Lê Văn Lan, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Hải Kế, Nguyễn Văn Khánh, Đinh Trần Dương, Vũ Quang Hiến, Vũ Văn Quân, Phan Hải Linh, Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Ngọc Cơ, Lại Bích Ngọc, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Thu Mỹ, Trần Khánh, Ngô Thị Chính, Tạ Long, Đinh Công Tuấn, Đinh Khắc Thuân, Đào Hùng, Vũ Thị Phụng, Trần Cao Sơn, Nguyễn Trọng Hậu, Trần Thị Vinh, Nguyễn Minh Tường, Nguyễn

Thị Phương Chi, Nguyễn Đức Huệ, Vũ Duy Mên, Hà Mạnh Khoa, Trần Thị Tường Vân, Phan Trọng Báu, Trần Nam Trung, Trương Minh Đạt, Nguyễn Tiến Lực, Trần Nam Tiến, Nguyễn Quang Hưng, Lê Công Hương, Lưu Trang, Nguyễn Văn Chương, Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Thái Yên Hương, Phạm Thu Hà, Đỗ Bang, Nguyễn Thị Dăm, Bùi Thị Tân, Nguyễn Văn Chiến, Vũ Kim Biên, Nguyễn Huy, Vũ Trường Giang, Nguyễn Phước Tương, Lê Cung, Hoàng Văn Hiến, Phạm Đăng Hiến, Nguyễn Đình Thống, Song Jeong Nam, Nguyễn Quang Hồng, Võ Thị Thu Nga, Hoàng Hải Hà, Nguyễn Văn Đảng, Phạm Văn Hà, Nguyễn Văn Căn, Nguyễn Công Ân, Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Anh Tuấn, Charles Fourniau, Nguyễn Thị Bảy, Lương Viết Sang, Dương Xuân, Trịnh Thị Định, Nguyễn Tá Nhí, Vũ Quang Dũng, Ngô Vương Anh, Bùi Xuân Đính, Lê Quang Chấn, Trần Hiệp, Đoàn Minh Huấn, Đồng Thành Luân, Lê Văn Đạt, Nguyễn Luận, Hà Anh, Lê Đăng Bật, Hồ Hữu Phước, Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Phúc Nghiệp, P. Huard, Đào Duy Đạt, Bùi Đình Phong, Phạm Cao Cường, Triều Anh, Thế Trường, Lê Ngọc Canh, Hà Xuân Nguyên, Sơn Bình, Minh Tú, Trần Đình Thân, Nguyễn Phương Nam, Huỳnh Quốc Thắng, Nguyễn Quốc Thắng, Lê Văn Vinh, Phạm Thanh Hoài, Lê Văn Hảo, Đặng Đức Kiên, Đoàn Văn Nam, Nguyễn Hải Vân, Đỗ Đức Hồng Hà, Lê Duy Anh, Lê Hoàng Vinh, Lưu Thị Phương Loan, Nguyễn Quốc Ái, Lê Đức Hoàng, Phan Thị Xuân Yển, Phạm Quốc Thành, Hoàng Thị Thuý Nga, Hoàng Hữu Bình, Tạ Thị Hằng, Lê Văn, Tạ Hoàng Vân, Tạ Duy Hiên, Nguyễn Anh Huy, Vu Hướng Đông, Nguyễn Hoàng Giáp, Lê Cường.

Toà soạn rất cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác nhiệt tình của quý vị.

Tạp chí NCLS

100

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

8 (339)

2004

CONTENTS

ON THE OCCASION OF THE 45TH ANNIVERSARY

OF THE TRA BONG INSURRECTION AND THE WEST OF QUANG NGAI (1959-2004)

CAO VAN LUONG	- The Initiative, Creativeness of the Provincial Committee of the Party in Quang Ngai in Leading the Tra Bong Insurrection and other Activities in the West of Quang Ngai Province	3
PHAM THANH BIEN	- About the Tra Bong Insurrection and the West of Quang Ngai (August 28, 1959)	12
NGUYEN VAN NHAT	- The Creativeness and the Indomitable Spirit of the People in Quang Ngai: from the Tra Bong Insurrection and the Districts of the West to the General Offensive and Uprising for Liberation of Quang Ngai (March 1975)	20
NGUYEN VAN MINH	- The Stature of the Tra Bong Insurrection and Its Impacts on the Revolutionary Struggle of Our People in the South	28
PHAN NGOC LIEN	- The Tra Bong Insurrection in the Patriotic and Revolutionary Tradition of the People in Quang Ngai	32
DINH QUANG HAI	- The Tra Bong Insurrection - The Starting Point of the Mixturing Between the Political Struggle and the Armed Struggle of the People in Quang Ngai	36
LUONG NINH	- The Phu Nam Kingdom - New Knowledge and Interpretations	44
NGUYEN THAIYEN HUONG	- The Afro-American in the American Society in the Early Time of the National Foundation	61

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN THI BAY	- Some Remarks on Studies on Eating and Drinking Culture in Vietnam	69
----------------	---	----

VIEW EXCHANGES

NGUYEN VAN CHIEN	- The Historical Issues of the Temple of Literature of Hùng Yên	72
------------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ